

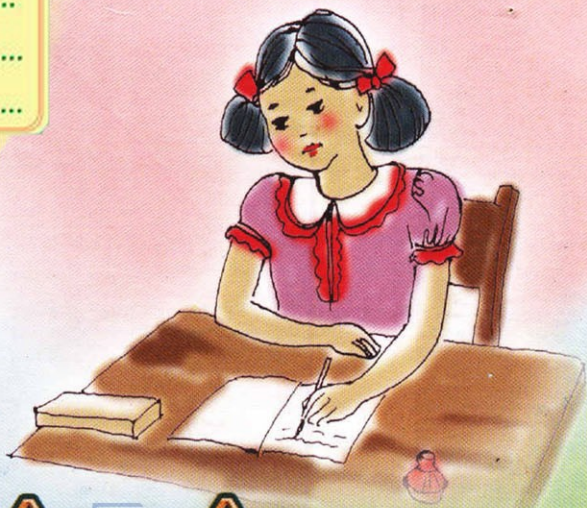
Họ tên:.....

Lớp :.....

Trường:.....

Năm học:.....

LÊ PHƯƠNG NGÀ - LÊ HỮU TỈNH



Vở bài tập nâng cao

Từ & 5
Câu

GS.TS. LÊ PHƯƠNG NGÀ – TS. LÊ HỮU TỈNH

VỞ BÀI TẬP NÂNG CAO TỪ VÀ CÂU

LỚP 5
SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Lời nói đầu

Vở bài tập nâng cao Từ và Câu lớp 5 nhằm giúp học sinh lớp 5 tăng cường luyện tập thực hành để học tốt, học giỏi môn Tiếng Việt. Học sinh trực tiếp làm bài tập vào vở này dưới sự hướng dẫn của giáo viên và phụ huynh.

Các bài tập trong sách này được soạn dựa theo nội dung các tiết “*Luyện từ và câu*” trong sách giáo khoa *Tiếng Việt 5*. Một mặt giúp học sinh củng cố, khắc sâu các kiến thức về từ ngữ, ngữ pháp đã học. mặt khác giúp các em hình thành, phát triển các kĩ năng sử dụng tiếng Việt. Các bài tập này vừa *có tính chất cơ bản*, phù hợp với trình độ của đa số học sinh lớp 5, lại vừa mang *tính nâng cao* nhằm giúp các em mở rộng sự hiểu biết về các đơn vị kiến thức trong từng bài học. Phần đáp án ở cuối sách cung cấp lời giải một số bài tập khó, giúp học sinh đối chiếu kết quả khi làm bài. Nó cũng có tác dụng giúp học sinh tự kiểm tra được kiến thức, kĩ năng của mình về môn học, tự kiểm tra được kết quả học tập của bản thân.

Sách này không chỉ là tài liệu học tập của học sinh mà còn là tài liệu tham khảo bổ ích đối với giáo viên và phụ huynh. Chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các thầy cô giáo, các bậc phụ huynh và các em học sinh, để khi tái bản sách được hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

TUẦN 1

Tiết 1. TỪ ĐỒNG NGHĨA

1. Điền tiếp vào chỗ trống để có câu đúng :

a. Từ đồng nghĩa là những từ.....

Ví dụ:.....

b. Từ đồng nghĩa hoàn toàn là những từ đồng nghĩa có thể.....

.....

2. Chọn từ thích hợp trong ngoặc đơn để điền vào chỗ trống trong các câu sau:

a. Em bé mớira đã cân được ba cân bảy.

b. Anh Kim Đồngra và lớn lên trong một gia đình lao động
nghèo khổ.

c. Ngày ông tôi....., cả xã đều thương tiếc và tiễn đưa ông đến
nơi an nghỉ cuối cùng.

d. Tên giặc trúng đạnngay không kịp kêu lên một tiếng.

(sinh, chết, đẻ, qua đời)

3. a. Hãy xếp các từ dưới đây thành nhóm đồng nghĩa và cho biết nghĩa
chung của mỗi nhóm:

*Bao la, vắng vẻ, mênh mông, lạnh ngắt, hiu quạnh, bát ngát, vắng teo,
lạnh lẽo, thênh thang, cồng, vắng ngắt, lạnh buốt, thừng thình.*

Nhóm 1:

đều có nghĩa chung là:.....

Nhóm 2:

đều có nghĩa chung là:.....

Nhóm 3:.....

đều có nghĩa chung là:.....

b. Nối câu ở ô bên trái với từ thích hợp ở ô bên phải:

1. Cánh đồng rộng	a. thênh thang
2. Bầu trời rộng	b. mênh mông
3. Con đường rộng	c. thừng thình
4. Quân áo rộng	d. bao la

4. Tìm từ ngữ đồng nghĩa với:

a. Nhỏ:.....

b. Vui:.....

c. Hiền:.....

5. Tìm những từ láy tả:

a. Tiếng mưa rơi: tí tách,.....

b. Tiếng chim:.....

c. Tiếng gió thổi:.....

d. Tiếng súng:.....

e. Tiếng sáo:.....

6. Thay từ được đóng khung bằng một từ khác để các câu văn có hình ảnh hơn.

a. Những giọt sương đêm nằm → trên những ngọn cỏ.

b. Đêm ấy trăng sáng lắm →

c. Dưới trăng, dòng sông trông → như dát bạc.

Tiết 2. LUYỆN TẬP VỀ TỪ ĐỒNG NGHĨA

1. Xếp các từ dưới đây thành những nhóm từ đồng nghĩa và chỉ ra nghĩa chung của mỗi nhóm từ:

đi, xấu, nháy, trẻ em, tồi tệ, trẻ con, chạy, trẻ thơ, xấu xa

Nhóm 1:

có nghĩa chung là:

Nhóm 2:

có nghĩa chung là:

Nhóm 3:

có nghĩa chung là:

2. Gạch bỏ từ không thuộc nhóm từ ngữ đồng nghĩa trong từng dãy sau:

a. chăm chỉ, siêng, chăm, siêng năng, chăm sóc, hay lam hay làm.

b. đoàn kết, chung sức, hợp lực, gắn bó, chung lòng, ngoan ngoãn, muôn người như một.

c. anh dũng, gan dạ, anh hào, dũng cảm, dũng mãnh.

3. Tìm những từ láy tả:

SÁCH GIẢI

a. Mưa kéo dài:

b. Tiếng người cười:

c. Tiếng bước chân người chạy:

4. Tìm từ đồng nghĩa với:

a. cho:

b. ném:

c. giúp đỡ:

d. kết quả:

5. Chọn từ đồng nghĩa trong ngoặc điền vào chỗ trống trong các câu sau cho thích hợp:

Bác Hồ.....để lại niềm tiếc thương vô hạn cho đồng bào ta.

Anh Kim Đồng đãtrong khi làm nhiệm vụ.

Trận lũ vừa qua đã làm 15 người.....

Mẹ của Tí.....lúc Tí hãy còn rất bé.

Đứa em duy nhất của Tí thìvì bệnh đậu mùa.

(chết, hi sinh, mất, thiệt mạng, ra đi)

6. Bạn Linh chép theo trí nhớ một đoạn văn tả cảnh đánh cá nhưng có vài chỗ không nhớ rõ nhà văn dùng từ nào, đành để trong ngoặc. Em hãy giúp bạn chọn từ đúng và ghi vào chỗ trống:

Ồ một cái đầm rộng ngay sát bên đường xe lửa đang có một.....(tụ, đám, bộn) kéo lưới. Cái lưới uốn thành một đường cánh cung rộng,(bồng bênh, dập dềnh, gập ghềnh) trên mặt nước, hai đầu đã..... (chạy, vắt, vướng) đến con đường bờ đầm. Hai chiếc đồ nan ở hai đầu lưới..... (kê, áp, chạm) vào bờ, mỗi bên bốn người đàn ông..... (di, nhảy, treo) lên mặt đất vừa (thùng thảng, thông thả, từ tốn) kéo lưới, vừa tiến lại(sát, gần, kề) nhau. Khoảng mặt nước bị.....(quây vòng, bao vây, bủa vây) khẽ động lên từ lúc nào. Rồi một con cá.....(trắng muốt, trắng xoá, trắng nõn) nhảy(tót, vọt, tít) lên cao tới hơn một thước và quẫy đuôi vượt ra ngoài vòng lưới, rơi xuống đánh.....(tòm, tõm, tùm).

TUẦN 2

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: TỔ QUỐC

1. Gạch bỏ từ không cùng nghĩa với các từ còn lại trong dãy từ sau:

a. Tổ quốc, đất nước, giang sơn, dân tộc, sông núi, nước nhà, non sông, nước non.

b. Quê hương, quê cha đất tổ, quê hương bản quán, quê mùa, nơi chôn rau cắt rốn, quê hương xứ sở.

2. Chọn (ở bài tập 1) từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau:

.....ta giàu đẹp, như cha ông ta thường nói chúng ta có
.....gấm vóc. Lịch sử dân tộc ta oanh liệt, vẻ vang. Vì thế,

mỗi người dân Việt Nam dù có đi tận chân trời góc bể xa..... vẫn
luôn hướng về.....thân yêu với một niềm tự hào sâu sắc.

3. Điền tiếp vào chỗ trống để giải nghĩa các từ có tiếng “*quốc*” sau:

- Quốc ca là.....
- Quốc kì là.....
- Quốc ngữ là.....
- Quốc sách là.....
- Quốc lộ là.....

4. a. Ghi lại 3 câu thành ngữ nói về vẻ đẹp của đất nước:

.....

.....

.....

b. Đặt 2 câu, mỗi câu có sử dụng 1 thành ngữ đã tìm được.

.....

.....

.....

.....

5. Gạch bỏ các từ dùng sai trong những câu sau đây và chữa lại cho đúng:

a. Chúng tôi đã đi qua nhiều đất nước.

Chữa lại là:.....

b. Nhiều nguyên thủ quốc gia đã đến thăm Tổ quốc ta.

Chữa lại là:

6. Viết một đoạn văn khoảng 4 -5 câu nói về lòng yêu quê hương đất nước.

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 2. LUYỆN TẬP VỀ TỪ ĐỒNG NGHĨA

1. Thay thế những từ được gạch dưới bằng các từ đồng nghĩa để nghĩa của câu không thay đổi.

a. Lớp em có ba bạn nam và bốn bạn nữ được đi thi học sinh giỏi.

.....

.....

b. Các bác sĩ ở đây luôn quan tâm chăm sóc bệnh nhân.

SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

.....

c. Bà em rất cứng các cháu.

.....

d. Hàng tháng chúng tôi vẫn đi xe đồ về quê thăm ba má.

.....

.....

2. Gạch dưới những từ đồng nghĩa trong mỗi đoạn văn sau:

a. Cuộc sống lao động trên công trường thật tấp nập, nhộn nhịp như những cánh đồng đi vào ngày mùa. Mùa khô vẫn là mùa thi công của những công trường nên không khí càng sôi động.

b. Khi đi xa đây, đã có rất nhiều người phải nhớ, phải lưu luyến những ngày sống đây ý nghĩa, nhớ như trai gái nhớ những ngày hội làng, lưu luyến như học sinh xa ngôi trường cũ...

3. Xếp các từ cho dưới đây thành nhóm đồng nghĩa:

làng quê, thị thành, núi rừng, thành phố, rừng núi, nông thôn, núi non, thôn quê, thành thị

Nhóm 1:.....

Nhóm 2:.....

Nhóm 3:.....

4. Gạch bỏ từ không thuộc nhóm từ đồng nghĩa trong dãy từ sau và nói rõ mỗi nhóm từ dùng để tả gì:

a. ngào ngạt, sực nức, thoang thoảng, thơm nồng, thơm ngát

Nhóm từ a dùng để tả

b. rực rỡ, sặc sỡ, tươi thắm, tươi tắn, thắm tươi

Nhóm từ b dùng để tả.....

c. long lanh, lóng lánh, lung linh, lung lay, lấp lánh

Nhóm từ c dùng để tả.....

5. Chọn từ thích hợp trong ngoặc đơn điền vào chỗ trống trong các câu sau:

a. Mặt hồ.....gợn sóng.

b. Sóng lượn.....trên mặt sông.

c. Sóng biển.....xô vào bờ.

(cuồn cuộn, lăn tăn, nhấp nhô)

6. Bạn Nhật Linh chép theo trí nhớ một đoạn văn nhưng có chỗ không nhớ rõ tác giả dùng từ nào, dành để trong ngoặc đơn. Em hãy giúp bạn chọn từ đúng nhất.

Lòng thương người của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Một điểm nổi bật trong đạo đức của Hồ Chủ tịch là lòng thương người. Đó chính là tình thương yêu vô cùng..... (quảng đại, rộng lớn, bao la) đối với nhân dân lao động, đối với những người cùng khổ.

Khi còn ít tuổi, Hồ Chủ tịch đã..... (*thương xót, đau xót, đau lòng*) trước cảnh đồng bào sống dưới ách áp bức, bóc lột của thực dân, phong kiến. Chính vì thấy nước mất, nhà tan, nhân dân lầm than, đói rét, mà Người đã ra đi..... (*học hỏi, học hành, học tập*) kinh nghiệm cách mạng để “về giúp đồng bào”. Hồ Chủ tịch tự cho mình là “người lính vâng lệnh quốc dân ra mặt trận”. Ở Người, lòng yêu mến nhân dân đã trở thành một sự(*say mê, say sưa, mãi miết*) mãnh liệt. Người nói: “Tôi chỉ có ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, nhân dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”.

Nguyện vọng đó suốt đời..... (*chi phối, ảnh hưởng, tác động*) mọi ý nghĩ và hành động của Hồ Chủ tịch.



Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: NHÂN DÂN

1. Gạch bỏ những từ lạ trong những dãy từ sau và đặt tên cho nhóm từ còn lại:

a. công nhân, nông dân, doanh nhân, quân nhân, trí thức, học sinh, sáng tác, nhà khoa học.

- Tên gọi nhóm từ:.....

b. năng động, cần cù, sáng tạo, buôn bán, tiết kiệm, dám nghĩ dám làm, yêu lao động, tôn trọng thành quả lao động.

- Tên gọi nhóm từ:.....

c. khai thác, sản xuất, xây dựng, thiết kế, giảng dạy, chăm chỉ, học tập, nghiên cứu.

- Tên gọi nhóm từ:.....

2. Tìm các từ ghép gọi tên người theo nghề nghiệp :

- a. Có tiếng *thợ*: thợ điện.....
- b. Có tiếng *viên*: nhân viên.....
- c. Có tiếng *nhà*: nhà khoa học.....
- d. Có tiếng *sĩ*: bác sĩ.....
- e. Có tiếng *sư*: kĩ sư.....

3. Ghi tên các danh hiệu dành cho người lao động mà em biết.

M: Lao động tiên tiến

.....

.....

.....

.....

4. Tìm các thành ngữ, tục ngữ đồng nghĩa với các câu sau:

a. Chịu thương chịu khó.

.....

.....

b. Muôn người như một.

.....

.....

c. Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.

.....

.....

5. Viết một đoạn văn miêu tả một hoạt động nghề nghiệp mà em yêu thích.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. Viết một đoạn văn nói về truyền thống tốt đẹp của con người Việt Nam.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 2. LUYỆN TẬP VỀ TỪ ĐỒNG NGHĨA

1. Chọn từ đúng nhất trong ngoặc điền vào chỗ trống:

a. Thế hệ mai sau sẽ được hưởng những.....(*thành quả, kết quả, thành tích*) của hôm nay.

b. Anh đã chiến đấu.....(*ngoa cường, ngoan cố, quật cường*) cho đến giờ phút cuối cùng.

c. Lao động là(*nghĩa vụ, nhiệm vụ, trách nhiệm*) thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của mỗi người.

2. Gạch dưới những từ đồng nghĩa trong mỗi đoạn thơ sau. Viết một đoạn văn nêu rõ tác dụng của cách sử dụng những từ đồng nghĩa này:

a. *Mình về với Bác đường xuôi*

Thưa dùm Việt Bắc không người nhớ Người

Nhớ ông cụ mắt sáng ngời

Áo nâu túi vải đẹp tươi lạ thường.

(Tố Hữu)

.....

.....

b.

Hoan hô anh giải phóng quân !

Kính chào Anh, con người đẹp nhất

Lịch sự hôn Anh, chàng trai chân đất

Sống hiên ngang, bất khuất trên đời

Như Thạch Sanh của thế kỉ hai mươi

(Tố Hữu)

3. Dựa theo ý một khổ thơ trong bài "Vẽ quê hương", hãy sử dụng những từ đồng nghĩa để viết một đoạn văn miêu tả vẻ đẹp của những sự vật mà em yêu thích.

Vẽ quê hương

Bút chì xanh đỏ

Em vẽ hai đầu

Em thử hai màu

Xanh tươi, đỏ thắm

Em vẽ làng xóm

Tre xanh, lúa xanh

Sông máng lượn quanh

Một dòng xanh mát

Trời mây bát ngát

Xanh ngát mùa thu

Xanh màu ước mơ.

Em quay đầu dò

Về nhà em ở

Ngôi mới đỏ tươi

Trường học trên đồi

Em tò mò thăm

Cây gạo đầu xóm

Hoa nở chồi ngời

A, nắng lên rồi

Mặt trời đỏ chót

Lá cờ Tổ quốc

Bay giữa trời xanh

Chị ơi bức tranh

Quê ta đẹp quá!

SÁCH GIẢI

Định Hải

www.sachgiai.com

4. Đánh dấu x vào câu có thể thay thế từ trong ngoặc đơn cho từ được gạch dưới:

a. ☐ Nhà em có năm người.

☐ Nhà em ở bên đường.

(gia đình)

b. ☐ Trường em ở trên đồi cao.

☐ Trường quy định tất cả phải mặc đồng phục.

(nhà trường)

- c. ☐ Minh luôn giúp đỡ bố mẹ việc nhà.
☐ Chiếu luôn giúp đỡ bạn bè trong học tập.

(*đỡ đần*)

5. Bạn Thùy Dung chép theo trí nhớ một đoạn văn miêu tả của nhà văn Nguyễn Thị Châu Giang nhưng có vài chỗ không nhớ rõ nhà văn đã dùng từ nào, đành để trong ngoặc đơn. Em hãy giúp bạn chọn từ đúng nhất điền vào chỗ trống:

Ngày hội mùa thu

Màn đêm(*kéo, buông, rủ*) xuống. Da trời mịn và êm như nhung. Giữa đĩa trời mênh mông, ông trăng(*nhô, hiện, mọc*) ra vành vạnh, tròn như một mâm cỗ chan chứa ánh vàng. Cả dòng sông, cả cánh rừng, cả những tàu dừa ngả xuống nước, cả những bồn sen đang.....(*e dè, e ngại, e ấp*) cũng nhuộm bạc, cũng vẩy vùng trong suối vàng vô tận lấp lánh, lấp lánh. Đêm hội bắt đầu trong tiếng vỗ tay.....(*rào rào, rì rào, rầm rầm*) của rừng cỏ, trong muôn vàn âm thanh khác lạ của đất trời và nước. Những chàng đom đóm như những ngọn đèn sáng.....(*lấp lóe, lập lòe, lấp lánh*) bay nhẹ nhàng quanh sân khấu kết bằng lá cỏ khô.....(*tỏa, bốc, dậy*) mùi ngai ngái. Những giọng hát, những điệu múa.....(*chan hòa, chan chứa, tràn đầy*) trong hương sen thơm thoang thoảng. Mặt ai cũng vui tươi, rạng rỡ như được thắp đèn.

Chợt tiếng đàn của chàng Đế mèn vút lên, cao bát ngát. Tất cả.....(*lặng im, lặng ngắt*). Chỉ có tiếng đàn như được tiếp sức sống, dịu dàng, rủ rủ như dòng suối bạc trong suốt luôn lách trong rừng.

TUẦN 4

Tiết 1. TỪ TRÁI NGHĨA

1. Em hãy viết tiếp vào chỗ để có nhận xét đúng:

a. Từ trái nghĩa là những từ

Ví dụ:.....

b. Dùng từ trái nghĩa có tác dụng làm nổi bật những sự vật, sự kiện, hoạt động, trạng thái, tính chất.....

2. Gạch dưới những từ trái nghĩa trong các câu sau:

a. Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay

Ru sông nhớ suối, cớ ngày nhớ đêm

Đời ta gương vỡ lại lành

Cây khô cây lại đâm cành nở hoa.

(Tố Hữu)

b. - Lá lành đùm lá rách.

- Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết.

- Chết đứng còn hơn sống quỳ.

Tốt gỗ hơn tốt nước sơn

Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.

3. Điền cặp từ trái nghĩa thích hợp vào chỗ trống để có câu thành ngữ, tục ngữ:

Đi.....về.....

Sáng.....chiều.....

Kẻ.....người.....

Đất.....trời.....

Chânđá.....

Nóiquên.....

4. a. Ghi lại 3 từ trái nghĩa với từ *ngọt*:

.....

.....

.....

b. Đặt 3 câu, mỗi câu có từ *ngọt* và từ trái nghĩa vừa tìm được:

.....

.....

.....

5.

a. Ghi lại từ trái nghĩa với từ sau:

- thật thà ><.....

- giỏi giang ><.....

- khỏe ><.....

- cứng cỏi ><.....

- hiền lành ><.....

b. Đặt 5 câu, mỗi câu có 1 cặp từ trái nghĩa ở mục a:

.....

.....

.....

.....

.....

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

6. Viết đoạn văn nói về đức tính của một bạn học sinh, trong đó có sử dụng những từ trái nghĩa. Gạch dưới những từ trái nghĩa em đã sử dụng.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 2. LUYỆN TẬP VỀ TỪ TRÁI NGHĨA

1. Điền từ trái nghĩa với mỗi từ cho sẵn dưới đây để tạo thành một cặp từ trái nghĩa:

a. rộng/ . . . , to/ . . . , lớn/ . . . , cao/ . . . , sâu/ . . . , dày/ . . . , béo/ . . . , dài/ . . .

b. trên/ . . . , trước/ . . . , trong/ . . . , phải/ . . . , ngang/ . . . , gần/ . . .

c. mạnh/ . . . , đúng/ . . . , nặng/ . . . , căng/ . . .

d. thẳng/ . . . , tròn/ . . .

e. nhiều/ . . . , đủ/ . . . , đông/ . . . , rậm/ . . .

g. sáng/ . . . , trắng/ . . . , đậm/ . . . , sáng sủa/ . . .

h. lạnh/ . . . , lỏng/ . . . , thiện/ . . . , cứng/ . . . , thuận lợi/ . . .

2. Ghi lại 3 câu tục ngữ, thành ngữ có cặp từ trái nghĩa và nêu nghĩa của chúng:

a.

Câu này ý nói.....

.....

b.

Câu này ý nói.....

.....

c.

Câu này ý nói.....

.....

3. Viết tiếp về câu thích hợp có chứa từ trái nghĩa với từ được gạch dưới:

Món quà tặng nhỏ bé nhưng.....

.....

Lúc gian khổ họ luôn ở bên nhau,.....

.....

Mới đầu thì chúng tôi cứ tưởng ngọn núi ở gần,.....

.....

4. Ghi lại 5 từ ghép có 2 tiếng có nghĩa trái ngược nhau và đặt câu với mỗi từ đó:

a. Từ ... → Câu :

.....
.....

b. Từ ... → Câu :

.....
.....

c. Từ ... → Câu :

.....
.....

d. Từ ... → Câu :

.....
.....

e. Từ ... → Câu :

.....
.....

5. Tìm và ghi lại những từ trái nghĩa với từ *tươi*

a. củi: củi tươi >< củi.....

b. cá: cá tươi >< cá....., cá....., cá.....

c. hoa: hoa tươi >< hoa.....

d. rau: rau tươi >< rau.....

e. cân: cân tươi >< cân....., cân....., cân.....

g. khuôn mặt: khuôn mặt tươi >< khuôn mặt.....

h. bữa ăn: bữa ăn tươi >< bữa ăn.....

i. thịt: thịt tươi >< thịt.....

6. Ghi lại các từ trái nghĩa với các nghĩa khác nhau của từ *lành* và *mở* dưới đây:

a. lành

- | | |
|---------------------|---------------------|
| - vị thuốc lành | - vị thuốc..... |
| - tính lành | - tính |
| - áo lành | - áo..... |
| - bát lành | - bát..... |
| - tiếng lành đồn xa | - tiếng.....đồn xa. |

b. mở

- | | |
|-----------|-------------|
| - mở cửa | -cửa |
| - mở vở | -vở |
| - mở vùng | -vùng |
| - mở màn | -màn |
| - mở mồm | -mồm |
| - mở mắt | -mắt |

TUẦN 5

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: *HOÀ BÌNH*

1. a. Ghi lại những từ có tiếng *bình* với nghĩa là không có chiến tranh.

.....
.....

b. Đặt 3 câu với mỗi từ vừa tìm được.

.....
.....
.....
.....

2. Dựa vào nghĩa của "*hoà*", chia các từ sau thành 2 nhóm, nêu nghĩa của "*hoà*" trong mỗi nhóm:

Hòa lẫn, hòa hình, hòa giải, hòa hợp, hòa mình, hòa tan, hòa tấu, hòa thuận.

Các từ nhóm 1:

Có "hoà" với nghĩa là

Các từ nhóm 2:

Có "hoà" với nghĩa là

4. Hãy viết đoạn văn nêu lên suy nghĩ, cảm xúc của em về ước mơ "hoà bình cho thế giới".

.....

.....

5. a. Ghi tên những người nổi tiếng vì tinh thần đấu tranh chống chiến tranh mà em biết.

.....

.....

.....

.....

.....

b. Viết một đoạn văn giới thiệu về hành động chống chiến tranh của một trong những người nổi tiếng em đã nêu ở mục a và cảm xúc của em về người đó.

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 2. TỪ ĐỒNG ÂM

1. Điền tiếp vào câu sau để có cách hiểu đúng:

Từ đồng âm là những từ.....
.....

2. Cho các câu sau :

- Cửa không ngon nhà đông con cũng hết.
- Thịt để trong tủ lạnh đã đông lại rồi.
- Cơn đặng đông vừa trông vừa chạy.
- Đông qua xuân tới, cây lại nở hoa.

Nghĩa của từ “đông” ở dưới phù hợp với nghĩa của từ “đông” trong câu nào ở trên? Chọn một trong các chữ cái a, b, c, d ghi vào chỗ trống để trả lời:

- “đông” là một từ chỉ phương hướng, ngược với hướng tây, là nghĩa của từ “đông” trong câu
- “đông” là trạng thái chất lỏng chuyển sang dạng chất rắn, là nghĩa của từ “đông” trong câu
- “đông” là từ chỉ số lượng nhiều, là nghĩa của từ “đông” trong câu
- “đông” chỉ một mùa trong năm, sau mùa thu, là nghĩa của từ “đông” trong câu

3. Đặt câu để từ *hay* được sử dụng với các nghĩa sau:

- giỏi (thú vị):.....
 - biết:.....
 - hoặc:.....
 - thường xuyên:.....
- b. từ “*kén*”- được dùng với nghĩa:
 - tổ của con tằm, con bướm:.....

- hành động chọn:.....

- có tính chất lựa chọn kĩ:.....

4. Đọc các mẩu chuyện vui dưới đây, chỉ ra tiếng cười trong từng câu chuyện bằng cách gạch dưới các từ đồng âm và nêu nghĩa của chúng.

a. Giáp nước nào?

Cô:

- Hãy chỉ lên bản đồ và nói nước ta giáp với những nước nào?

Tít:

- Thưa cô, nước ta phía Bắc giáp với Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Cam-pu-chia. Còn phía đông và phía nam giáp nước ... "Biển" ạ.

b. Mưa rải rác

Dạy bài "Khí hậu - thời tiết", cô giáo hỏi:

- Ai kể thêm tên của các loại mưa nữa nào?

Tí:

- Thưa cô, còn có một loại mưa rất bẩn là loại mưa rải rác.

- Ở đâu ra cái loại mưa như vậy?

- Con nghe ti vi nói trong chương trình "Dự báo thời tiết" ạ. Một số vùng vẫn có mưa rải rác đấy ạ.

www.sachgiai.com

c. Ông Bền

Giờ học môn Lịch sử. Cô giáo hỏi:

- Sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, ai lên làm vua?

Tít:

- Thưa cô, sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, ông Bền lên làm vua ạ.

Tiếng cười trong câu chuyện 1: Có hai từ đồng âm.

Từ thứ nhất có nghĩa là

Từ thứ hai có nghĩa là

Tiếng cười trong câu chuyện 2: Có hiện tượng đồng âm.

..... thứ nhất có nghĩa là

..... thứ hai có nghĩa là

Tiếng cười trong câu chuyện 3: Có hai từ đồng âm.

Từ thứ nhất có nghĩa là

Từ thứ hai có nghĩa là

5. Đố vui:

a. Môm bò không phải môm bò mà lại môm bò.

(là con gì?)

b. Đập thì sống không đập thì chết.

(là quả gì?)

c. Hai ta tên thật giống nhau

Bạn bay trong gió ngấm màu trời xanh

Tôi quanh quẩn giữa chiếc bàn

Giúp người giải trí luyện rèn thông minh.

(là những cái gì?)

d. Chín đuôi chín đầu

Da màu đỏ gạch

Râu ria cắt sạch

Hết chuyện tiến lùi.

(là con gì?)

TUẦN 6

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: *HỮU NGHỊ - HỢP TÁC*

1. Nối từng từ ở bên trái với nghĩa thích hợp ở bên phải:

a. Hữu hảo:
b. Hữu nghị:
c. Chiến hữu:
d. Thân hữu:

1. Tình cảm thân thiện giữa các nước.

2. bạn bè thân thiết.

3. bạn chiến đấu.

4. có tình cảm thân thương.

2. Ghi lại 2 từ không dùng để chỉ người trong câu 1 vào ô trống và đặt câu với 2 từ đó:

a. Từ → đặt câu:.....

b. Từ → đặt câu:.....

3. a. Nối từng từ ở ô bên trái với nghĩa thích hợp ở bên phải:

a. Hợp tác
b. Hợp lực
c. Hợp nhất

1. chung sức nhau lại để làm việc gì.

2. hợp lại thành một tổ chức duy nhất.

3. cùng chung sức giúp đỡ lẫn nhau trong một công việc, một lĩnh vực nào đó nhằm một mục đích chung.

b. Tìm một từ đồng nghĩa với mỗi từ ở mục a. và đặt câu với chúng.

Từ đồng nghĩa với "hợp tác" là

→ đặt câu:.....

Từ đồng nghĩa với "hợp lực" là

→ đặt câu:.....

Từ đồng nghĩa với "hợp nhất" là

→ đặt câu:.....

5. Viết đoạn văn giới thiệu về tình hợp tác hữu nghị giữa nước ta và các nước anh em hoặc đoạn văn ca ngợi tình hữu nghị hợp tác giữa các nước.

Tiết 2. DÙNG TỪ ĐỒNG ÂM ĐỂ CHƠI CHỮ

1. Điền tiếp vào chỗ trống để có lời nhận xét đúng:

Dùng đồng âm chơi chữ là dựa vào hiện tượng đồng âm tạo ra những câu nói có gây cho người đọc, người nghe.

2. Cho các câu sau:

a. Cho tôi mượn cái ca một tí.

b. Sa uống hết cả ca nước.

c. Lan ca rất hay.

d. Đó là một ca sinh khó.

e. Họ đi làm ca đêm rồi.

Nghĩa của từ “ca” dưới đây phù hợp với nghĩa của từ “ca” trong câu nào ở trên? Chọn một trong các chữ cái a, b, c, d ghi vào ô trống để trả lời:

- Lượng chất lỏng được chứa trong một cái ca. Đây là nghĩa của “ca” trong câu ...

- Khoảng thời gian thực hiện một hoạt động lao động nghề nghiệp. Đây là nghĩa của “ca” trong câu ...

- Trường hợp. Đây là nghĩa của “ca” trong câu ...

- Có nghĩa là hát. Đây là nghĩa của “ca” trong câu ...

- Đồ vật dùng để đựng nước uống. Đây là nghĩa của “ca” trong câu ...

3. Đặt câu để phân biệt nghĩa của các từ đồng âm:

a. Từ “lông”:

Câu 1:

Câu 2:.....

b. Từ “thê”

Câu 1:.....

Câu 2:.....

Câu 3:.....

c. Từ “cô”

Câu 1:.....

Câu 2:.....

4. Cho câu: *Họ đem cá về kho.*

Viết tiếp để trả lời: Câu trên có hai cách hiểu:

Cách 1:

Cách 2 :

do có từ là từ đồng âm.

5. Cho câu sau:

Con cả con hai cả hai con đều là con cả.

Điền tiếp vào chỗ trống để trả lời:

Trong câu trên “con cả 1” mang nghĩa

“con cả 2” có thể mang 2 nghĩa đồng âm:

1. chỉ

2. chỉ

6. Ghi lại các bộ phận đồng âm trong câu chuyện vui sau và nêu nghĩa của chúng.

Ngày xưa, có anh chàng mượn của người hàng xóm một cái vạc đồng. Ít lâu sau, anh ta trả lại cho người hàng xóm hai con cò, nói là vạc đã bị mất nên đền hai con cò này. Người hàng xóm đi kiện. Quan gọi hai người đến xử. Người hàng xóm thưa: "Bẩm quan, con đã đền cho anh ta cò".

- Nhưng vạc của con là vạc thật.
- Đẽ cò của tôi là cò giả đấy phỏng? - Anh chàng trả lời.
- Bẩm quan, vạc của con là vạc đồng.
- Đẽ cò của tôi là cò nhà đấy phỏng?

Bộ phận đồng âm:

.....

vừa chỉ.....

vừa chỉ.....

TUẦN 7

Tiết 1. TỪ NHIỀU NGHĨA

1. Điền tiếp vào chỗ trống để có nhận xét đúng:

Từ nhiều nghĩa là từ có một.....và một hay một số.....Các nghĩa của từ nhiều nghĩa bao giờ cũng có.....

2. Nối mỗi cụm từ có tiếng “*trông*”, tiếng “*chạy*” ở ô bên trái với nghĩa thích hợp ở ô bên phải:

a.	trông lên trời
b.	trông nhà
c.	cửa sổ trông ra vườn
d.	trông vào bạn bè

1.	hướng đến ai với hi vọng được giúp đỡ, tin cậy
2.	nhìn bằng mắt
3.	để ý coi sóc, giữ gìn
4.	quay mặt về phía vườn

a.	chạy vội đến trường
b.	chạy giặc
c.	chạy việc
d.	con đường chạy dọc bờ sông
e.	công việc đang chạy

1.	vất vả tìm kiếm
2.	suôn sẻ, không bị mắc mớ
3.	di chuyển nhanh bằng chân
4.	tránh cái gì đó
5.	trải dài theo đường

3. Đặt câu có từ “ngọt” được dùng với các nghĩa:

a. có vị của đường, mật

b. nói nhẹ nhàng, dễ nghe, dễ thuyết phục

c. có vị của chất đậm

d. (âm thanh) êm dịu, gây thích thú

e. ở mức độ cao

4. Đặt câu có từ “nhà” được dùng với nghĩa khác nhau. Nêu nghĩa của “nhà” trong mỗi câu:

Câu 1:

“Nhà” có nghĩa là

Câu 2:

“Nhà” có nghĩa là

Câu 3:

“Nhà” có nghĩa là

Câu 4:

“Nhà” có nghĩa là

Câu 5:

“Nhà” có nghĩa là

Tiết 2. LUYỆN TẬP VỀ TỪ NHIỀU NGHĨA

1. Ghi lại từ có thể dùng để thay thế từ “*ăn*” trong các câu sau:

a. Bữa tối nhà Hương thường ăn muộn.

b. Xe này ăn xăng lắm.

c. Cô ấy ăn lương cao lắm.

d. Rễ xoan ăn ra tận bờ ao.

e. Tổ ăn con xe của cậu rồi.

g. Làm không cẩn thận thì ăn đòn.

2. Nối mỗi cụm từ có tiếng “*ngon*” ở ô bên trái với nghĩa thích hợp ở ô bên phải.

a. Món ăn ngon
b. Ngủ ngon
c. Làm ngon ăn quá

1. ngủ yên giấc
2. làm việc gì đó rất dễ dàng
3. thức ăn gây được cảm giác thích thú

3. Với mỗi từ sau, đặt thành hai câu, một câu từ được dùng với nghĩa đen, một câu từ được dùng với nghĩa bóng.

Từ: *bàn tay*

Câu 1:.....

Câu 2:.....

Từ: *lòng*

Câu 1:.....

Câu 2:.....

Từ: tìm

Câu 1:.....

Câu 2:.....

4. Cho các câu có từ *màn*:

a. Cái màn này hẹp quá không vừa với giường.

b. Chiếc màn sân khấu từ từ được kéo lên.

c. Màn kịch hay quá.

- có từ *đổ*:

a. Bão to nên có nhiều cây bị đổ.

b. Mực đổ làm bẩn cả bàn.

c. Người đổ ra đường như đi hội.

Nêu nghĩa của từ *màn*, *đổ* trong các câu trên và ghi vào các chỗ trống:

Màn có nghĩa:

a.

b.

c.

Đổ có nghĩa:

a.

b.

c.

5. Đặt 3 câu có từ *pha* với các nghĩa:

a. Đổ nước sôi vào một chất cho thành một thức uống.

.....

b. Trộn lẫn hai chất lỏng vào nhau.

.....

c. Chén lẫn vào nhau.

.....

d. Chia một khối nguyên thành nhiều phần nhỏ.

.....

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: THIÊN NHIÊN

1. Gạch dưới những từ ngữ chỉ các sự vật, hiện tượng thiên nhiên trong các thành ngữ, tục ngữ sau:

- Hai sương một nắng.
- Bán mặt cho đất bán lưng cho trời.
- Sáng nắng chiều mưa.
- Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.
- Nắng tháng tám, râm trái bưởi.
- Non xanh nước biếc
- Rừng vàng biển bạc.

2. Khoanh tròn những từ không thuộc nhóm trong những từ sau, đặt tên cho nhóm từ:

a. bao la, mênh mông, bát ngát, bát tạn, nghi ngút.

Nhóm từ chỉ

b. cao vút, cao ngất, ngút ngàn, chát ngất, cao vời vợi, (cao) thăm thẳm, chót vót, lồng lộng

Nhóm từ chỉ

c. hun hút, xa vời vợi, xa thăm thẳm, hoắm hoắm

Nhóm từ chỉ

d. sâu hoắm, thăm thẳm, vời vợi, hoắm hoắm

Nhóm từ chỉ

3. Ghi lại những thành ngữ nói lên vẻ đẹp kì vĩ của thiên nhiên. Chọn hai thành ngữ, đặt câu với mỗi thành ngữ.

Các thành ngữ :

.....

Câu 1:

Câu 2:

4. Kể tên các thắng cảnh của nước ta :

sông :

hồ :

núi :

hang (động) :

5. Hãy viết đoạn văn tả một cảnh thiên nhiên mà em yêu thích.

Tiết 2. LUYỆN TẬP VỀ TỪ NHIỀU NGHĨA

1. Ghi tiếp vào chỗ trống để trả lời:

Trong các từ in đậm sau đây, những từ nào là từ đồng âm, những từ nào là từ nhiều nghĩa:

- Bà em mua hai con **mực**.
- **Mực** nước đã lên cao.
- Trình độ văn chương của anh ấy cũng có **mực**.

“mực” trong câu thứ nhất và câu thứ hai, thứ ba là các từ.....

“mực” trong câu thứ hai, thứ ba là.....

2. Lựa chọn *đồng âm* hay *nhiều nghĩa* ghi vào chỗ trống để chỉ mối quan hệ của “*thành*” trong các câu:

a. Nước bốc thành hơi.

Việc tôi làm không thành.

Hai cộng hai thành bốn.

.....
www.sachgiai.com

b. Bảo vệ thành trì cách mạng.

Ở đó người ta xây dựng rất nhiều thành.

.....

c. Nói không thành lời.

Lề lặt lòng thành

.....

3.a. Ghi lại nghĩa của từ “*cân*” trong các câu sau:

Cái *cân* này *cân* không đúng vì để không *cân*.

(1) (2) (3)

- Cân 1 chỉ.....
- Cân 2 chỉ.....
- Cân 3 chỉ.....

b. Đánh dấu x vào nhận xét em chọn:

☐ Ba câu chứa ba từ “*cân*” đồng âm.

☐ Ba câu dùng ba nghĩa khác nhau của một từ “*cân*”.

4. Đặt một cặp câu có từ “*sao*” đa nghĩa và từ “*sao*” đồng âm.

a.....

b.....

5. Ghi lại 3 câu có 3 từ “*mẹ*” mang 3 nghĩa khác nhau: chỉ người sinh ra mình, chỉ Tổ quốc và chỉ nguyên nhân.

Câu 1:.....

Câu 2:.....

Câu 3:.....

TUẦN 9

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: THIÊN NHIÊN

1. Chọn những từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn điền vào những chỗ trống cho đoạn văn sau:

Một vài thắng cảnh của đất nước ta

Đất nước ta đâu đâu cũng có những cảnh đẹp nổi tiếng.

Phong cảnh Sa Pa ở miền Bắc cũng như Đà Lạt ở miền Nam, đều có thể xem như những quà tặng diệu kì..... dành cho đất nước ta. Nếu Hạ Long ở miền Bắc được coi là một trong các của thế giới, thì biển Nha Trang hoặc Vũng Tàu ở miền Nam là những cảnh đẹp có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với nước ngoài. Trên vùng cao nguyên Bắc Cạn có hồ Ba Bể với cảnh tuyệt vời. Ở quê hương Tây Nguyên giàu đẹp lại có hồ Tơ-nưng, một của đất nước. Ở miền Bắc có cảnh chùa Hương với động Hương Tích nổi tiếng; ở miền Nam cũng có Ngũ Hành Sơn với cảnh..... lạ kì.

(tạo hóa, vịnh, khách du lịch, kì quan, hang động, viên ngọc quý, núi non)

2. Điền tiếp vào ô trống các từ ngữ để so sánh, nhân hoá tả các sự vật được gọi tên ở cột thứ nhất.

Cảnh thiên nhiên	Tả bằng cách so sánh	Tả bằng cách nhân hoá
a. Giọt sương		
b. Dòng sông		
c. Ngọn núi		
d. Mặt biển		
e. Mặt trăng		
g. Những đám mây		

3. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống trong bài sau:

a. Miền Nam nước ta quanh năm bầu trời cao....., da trời một màu....., cây cối quanh năm tươi tốt.

Miền Nam nước ta có ruộng đồng....., có.....
sum sê,.....chằng chịt, biển khơi bao la, có những dải rừng
.....mát rượi, rừng.....xanh ngắt bạt ngàn, có những
vùng.....mênh mông, giàu đẹp.

(thăng cánh cò bay, kênh rạch, xanh thắm, vòi vọi, bao la, vườn cây, tràem, cao su, cao nguyên đất đỏ)

b. Miền Nam còn là quê hương của vô vàn quả ngọt trái thơm: có
.....ngọt lịm,ngọt mát, có.....thơm thơm,.....
mỡ màng, có tráiđem lại niềm "vui chung", và có lê-ki-ma,
mãng cầu, có dừa hấu, dứa, mít, chuối, đu đủ v v... Mùa nào quả nấy, quả
nào cũng có hương vị riêng, nếm thử một lần nhớ mãi.

(vú sữa, xoài, quả dứa, măng cụt, sầu riêng)

4. Dựa vào những khổ thơ sau, em hãy viết một đoạn văn tả hồ Ba Bể.

Trên hồ Ba Bể

Thuyền ta chầm chậm vào Ba Bể
Núi dựng cheo leo hồ lặng yên
Lá rừng với gió ngân se se
Hoạ tiếng lòng ta với tiếng chim.

Thuyền ta lướt nhẹ trên Ba Bể
Trên cả mây trời trên núi xanh
Mây trắng hồng bênh trôi lạng lẽ
Mái chèo khua bóng núi rung rinh.

Thuyền ta quanh quất trên Ba Bể
Đỏ ối vườn cam biếc bãi ngô
...Thuyền ơi chậm chậm chờ ta nhé
Muốn ở đây thôi chẳng muốn về.

(Hoàng Trung Thông)



Tiết 2. ĐẠI TỪ

1. Điền tiếp vào chỗ trống để có lời nhận xét đúng:

Đại từ là từ dùng để.....

2. Gạch dưới những từ *Va-li-a* cần được thay thế bằng đại từ để tránh trùng lặp và ghi lại đại từ dùng để thay thế những từ ấy.

Va-li-a (1) được bố mẹ cho đi xem xiếc. Va-li-a (2) thích nhất tiết mục "cô gái phi ngựa, đánh đàn" và mơ ước trở thành diễn viên biểu diễn tiết mục ấy.

Va-li-a (3) xin vào học nghề tại rạp xiếc. Ông giám đốc rạp xiếc giao cho Va-li-a (4) việc quét dọn chuồng ngựa. Va-li-a (5) giữ chuồng ngựa sạch sẽ và làm quen với chú ngựa diễn trong suốt thời gian học.

Về sau Va-li-a (6) trở thành một diễn viên như Va-li-a (7) hằng mong ước.

Từ dùng để thay là:.....

3. Cho đoạn hội thoại sau:

Tan học, Lan hỏi Hà:

- Hà ơi, bạn được mấy điểm toán?
- Tổ được mười, còn cậu được mấy điểm? - Hà nói.
- Tổ cũng thế.

Điền tiếp vào chỗ trống để trả lời:

Đoạn hội thoại trên có các đại từ:

a.....thay thế cho.....

b.....thay thế cho.....

c.....thay thế cho.....

d.....thay thế cho

e.....thay thế cho.....

4. a. Chọn các đại từ nhân xưng: *cậu, mình* để điền vào chỗ chấm cho thích hợp trong đoạn văn sau :

Một hôm Chồn hỏi Gà Rừng:

- . . . có bao nhiêu trí khôn?
- . . . chỉ có một thôi.
- Ít thế sao? ... có hàng trăm.

Một buổi sáng, đôi bạn dạo chơi trên cánh đồng. Chợt thấy một người thợ săn, chúng cuống quýt nấp vào một cái hang. Nhưng người thợ săn thấy dấu chân của chúng. Ông reo lên: "Có mà chạy đằng trời!". Nói rồi ông lấy gậy thọc vào hang.

Gà Rừng thấy nguy hiểm quá bảo Chồn:

- . . . có hàng trăm trí khôn, nghĩ kế gì đi!

Chồn buồn bã:

- Lúc này trong đầu . . . chẳng còn một trí khôn nào cả.

Đắn đo một lúc, Gà Rừng nghĩ ra một mẹo, ghé tai Chồn:

- . . . sẽ làm như thế này, còn . . . cứ làm như thế nhé!

Mọi chuyện xảy ra đúng như Gà Rừng đoán. Người thợ săn lòi Gà Rừng ra thấy cứng đờ, tưởng Gà Rừng đã chết. Ông ta quăng nó xuống đám cỏ, thọc gậy vào hang bắt Chồn. Thành linh, Gà Rừng vùng chạy. Người thợ săn đuổi theo. Chỉ chờ có thế, Chồn vọt ra, chạy biến vào rừng.

b. Em có nhận xét gì về thái độ, tình cảm của hai nhân vật khi dùng những đại từ nhân xưng đó.

.....
.....

5. Gạch dưới cặp từ xưng hô được dùng trong câu ca dao sau. Viết tiếp vào chỗ trống để nhận xét cách dùng đại từ như vậy thể hiện tình cảm của người nông dân với trâu như thế nào: -

*Trâu ơi ta bảo trâu này
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta
Cấy cày vốn nghiệp nông gia
Ta đây trâu đấy ai mà quản công
Bao giờ cây lúa còn bông
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.*

Dùng cặp từ xưng hô như vậy, người nông dân muốn thể hiện tình cảm

.....
.....
.....

TUẦN 10

ÔN TẬP

1. Gạch bỏ từ lạc ra khỏi các nhóm từ ngữ sau và ghi tên chủ đề thích hợp vào chỗ trống.

Các từ:

a. Tổ quốc, nước non, quê hương, đồng bào, kiến thiết, vẻ vang, giàu đẹp, bát khuât, học tập, quê cha đất tổ, giang sơn gấm vóc, muôn người như một, thuộc chủ đề.....

b. hòa bình, trái đất, tương lai, tình hữu nghị, niềm mơ ước, hợp tác, bình yên, thiên nhiên, thái bình, tự do, hạnh phúc, bốn bể một nhà, kề vai sát cánh, nối vòng tay lớn.

thuộc chủ đề

c. Bầu trời, biển cả, sông nước, đồng ruộng, bao la, vời vọi, mênh mông, chinh phục, lên thác xuống ghềnh, muôn hình muôn vẻ, thẳng cánh cò bay, gió táp ma sa

thuộc chủ đề.....

2. Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa với mỗi từ trong bảng sau:

	Thắng lợi	Hòa bình	Đoàn kết	Hùng vĩ	Bảo vệ
Từ đồng nghĩa					
Từ trái nghĩa					

3. Gạch dưới các từ dùng sai trong các câu sau và chữa lại cho đúng:

a. Răng em bé mọc thừa thớt.

Chữa lại là

b. Con trâu cày nhanh nhẩu.

Chữa lại là.....

c. Bạn Hùng chạy bon bon.

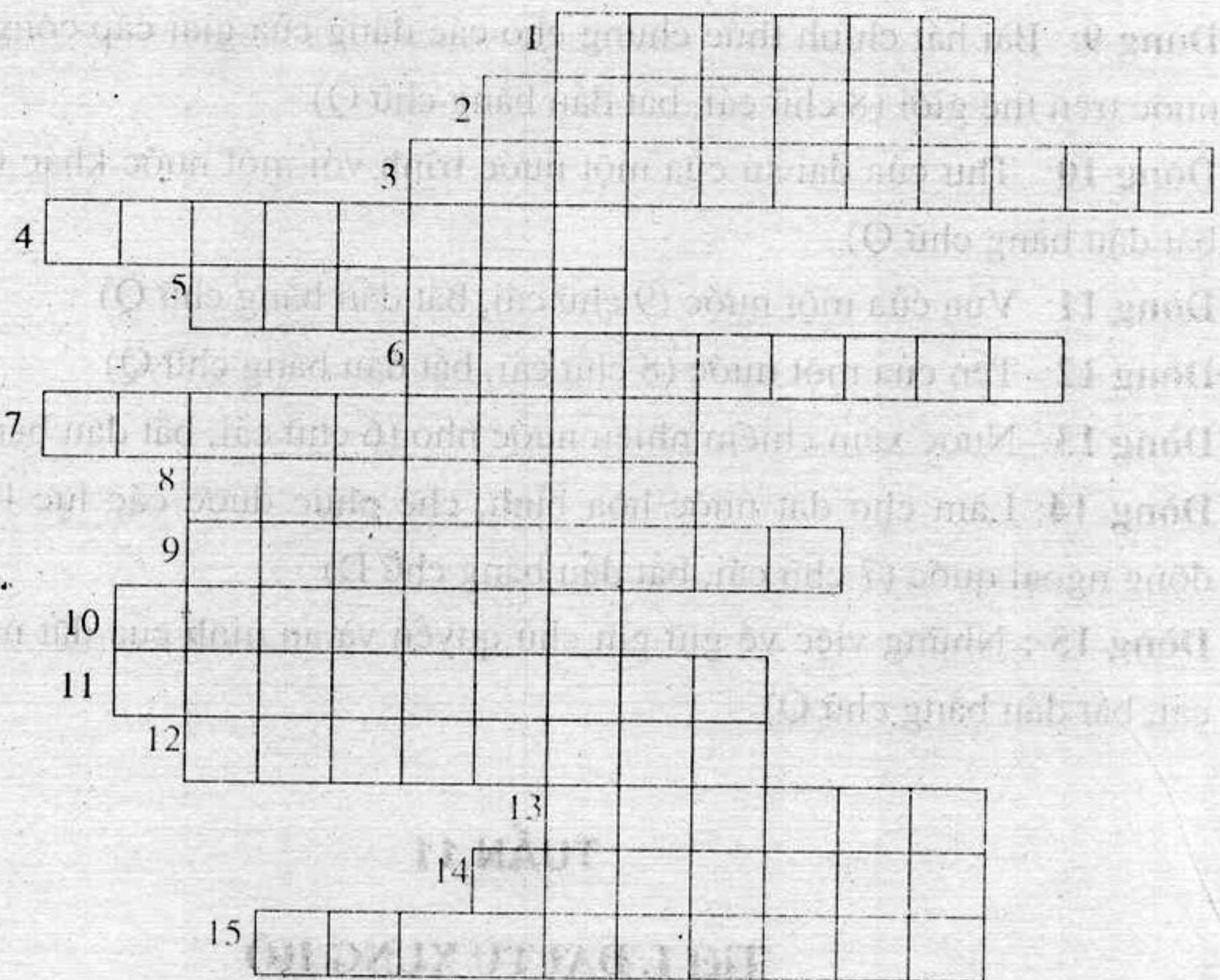
Chữa lại là.....

4. Đặt 3 câu để phân biệt nghĩa của các từ *kết quả*, *thành quả*, *hậu quả*.

.....

5. Bài tập vui giải ô chữ: Mở rộng vốn từ theo chủ đề Tổ quốc.

Điền theo hàng ngang để giải đố ô chữ sau:



Từ hàng ngang có nghĩa nh sau :

- Dòng 1:** Bài hát chính thức của một một nước, dùng khi có lễ nghi trọng thể (6 chữ cái, bắt đầu bằng chữ Q)
- Dòng 2:** Cơ quan dân cử có quyền lực cao nhất trong một nước, làm ra pháp luật và quyết định các việc lớn của Nhà nước (7 chữ cái, bắt đầu bằng chữ Q)
- Dòng 3:** Tổ chức quốc tế tập hợp các nước trên thế giới nhằm bảo vệ hòa bình, tăng cường hợp tác và phát triển, được thành lập ngày 24-10-1945 (có 11 chữ cái, trong đó chứa tiếng *hợp*, bắt đầu bằng chữ L)
- Dòng 4:** Tư cách là công dân của một nước nhất định (8 chữ cái, bắt đầu bằng chữ Q)
- Dòng 5:** Người được tôn như bậc thầy của một nước (6 chữ cái, bắt đầu bằng chữ Q)
- Dòng 6:** Nước theo chế độ quân chủ (9 chữ cái, bắt đầu bằng chữ V)
- Dòng 7:** Lễ kỉ niệm thành lập nước (9 chữ cái, bắt đầu bằng chữ Q)
- Dòng 8:** Tiếng nói chung của một nước (7 chữ cái, bắt đầu bằng chữ Q)

- Dòng 9:** Bài hát chính thức chung cho các đảng của giai cấp công nhân các nước trên thế giới (8 chữ cái, bắt đầu bằng chữ Q)
- Dòng 10:** Thư của đại sứ của một nước trình với một nước khác (7 chữ cái, bắt đầu bằng chữ Q)
- Dòng 11:** Vua của một nước (9 chữ cái, bắt đầu bằng chữ Q)
- Dòng 12:** Tên của một nước (8 chữ cái, bắt đầu bằng chữ Q)
- Dòng 13:** Nước xâm chiếm nhiều nước nhỏ (6 chữ cái, bắt đầu bằng chữ Đ)
- Dòng 14:** Làm cho đất nước hòa bình, chế phục được các lực lượng phản động ngoại quốc (7 chữ cái, bắt đầu bằng chữ D)
- Dòng 15 :** Những việc về giữ gìn chủ quyền và an ninh của đất nước (9 chữ cái, bắt đầu bằng chữ Q).

TUẦN 11

Tiết 1. ĐẠI TỪ XUNG HÔ

1. Điền tiếp vào chỗ trống để tạo nhận xét đúng:

Đại từ xưng hô gồm:

- Đại từ ngôi thứ nhất là từ được dùng để chỉ.....
như.....

- Đại từ ngôi thứ hai là từ được dùng để chỉ người đang nói chuyện với mình như.....

Đại từ ngôi thứ ba là từ được dùng để chỉ người được nói đến như.....

b. Bên cạnh các từ nói trên, người Việt còn dùng nhiều danh từ chỉ người trong gia đình, họ hàng như
hay các danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ như.....
để làm đại từ xưng hô.

c. Để thể hiện đúng quan hệ, tình cảm của mình với người nghe và người được nhắc tới, khi xưng hô cần chú ý.....
.....

2. Gạch dưới các danh từ cần thay thế bằng đại từ để các câu văn sau không bị lặp. Ghi đại từ được dùng để thay thế vào ô bên cạnh.

a. Một con quạ khát nước, con quạ tìm thấy một cái lọ.

b. Trên đường hành quân, anh chiến sĩ nghe thấy tiếng gà gáy trưa. Anh chiến sĩ vô cùng xúc động.

c. Cu Bôn đuổi theo con chuồn chuồn. Cuối cùng cu Bôn chop được con chuồn chuồn.

d. Tấm đi qua hồ. Tấm vô ý đánh rơi một chiếc giày xuống nước.

3. Trong các từ gạch dưới, từ nào là đại từ chỉ ngôi, từ nào là danh từ?

Viết tắt ĐT (đại từ), DT (danh từ) xuống dưới từ được gạch dưới để trả lời:

a. Tôi₁ còn nhớ, vừa ngẩng đầu lên, tôi₂ liền bắt gặp những giọt nước mắt long lanh trong đôi mắt hiền hậu của me₃.

- Sao đấy, me₄?

- Me₅ sung sướng quá, con₆ ạ. Thế là con₇ đã bắt đầu nuôi gia đình rồi.

b. Sau một cuộc dạo chơi, đám trẻ₁ ra về. Tiếng cười ríu rít. Bỗng các em₂ dừng lại khi thấy một cu già₃ ngồi ở vệ cỏ ven đường, trông mặt cu₄ mới hiền lành làm sao.

- Chuyện gì xảy ra với ông₅ thế? - Một em trai₆ nói.

- Hay ông₇ đánh mất cái gì?

- Hay ông₈ bị ốm? - Mấy em₉ khác nói liên tiếp.

Các em₁₀ lại gần chỗ ông cu₁₁. Em₁₂ có mái tóc vàng như tơ lễ phép hỏi:

- Thưa ông₁₃, chúng cháu₁₄ có thể giúp ông₁₅ được gì chăng?

Cu già₁₆ quay lại nhìn lũ trẻ:

- Cảm ơn các cháu₁₇. Nhưng dù các cháu₁₈ có muốn giúp gì ông₁₉ cũng không được!

Cu₂₀ ngừng lại, thở nặng nhọc rồi tiếp:

- Ông₂₁ đang lo buồn. Bà lão của ông₂₂ đang ốm nặng, khó mà qua khỏi. Ông₂₃ đang chờ ô tô để đến bệnh viện. Dẫu các cháu₂₄ không giúp được nhưng ông₂₅ cũng thấy lòng nhẹ hơn.

Đám trẻ₂₆ lặng thinh nhìn cụ, ái ngại.

Một lát sau, chúng₂₇ chào cụ₂₈ ra về. Các em₂₉ có nói lời gì đó với nhau. Nhưng rồi lời trò chuyện riu rít ban nãy im hẳn.

4. Viết một đoạn văn hội thoại có sử dụng đại từ xưng hô.

Ghi lại những đại từ đã được sử dụng trong đoạn văn và nói rõ các đại từ được dùng như vậy thể hiện tình cảm, thái độ gì. Viết tiếp vào chỗ trống để trả lời.

Đoạn văn:

.....

.....

.....

.....

.....

Các đại từ được dùng:.....

Chúng thể hiện tình cảm:.....

.....

5. Đố vui:

Cho câu:

Xe con hỏng rồi.

Nếu "xe con" không phải là tên gọi một loại xe thì câu trên có thể là câu nói của ai với ai? Từ "con" là danh từ hay đại từ xưng hô, từ "con" có thể chỉ ai? Là đại từ ngôi thứ mấy?

Hãy điền vào các chỗ trống để trả lời:

a. Đây có thể là câu nói của..... hoặc nói với nhau. Con sẽ là..... chỉ của họ.

b. Đây có thể là câu nói của..... hoặc..... nói với.....

Lúc này "con" sẽ là chỉ Đó là đại từ ngôi thứ

c. Đây có thể là câu nói của..... với.....
hoặc..... mình, lúc này "con" sẽ là..... chỉ
..... Đó là đại từ ngôi thứ

Tiết 2. QUAN HỆ TỪ

1. Điền vào chỗ trống từ ngữ thích hợp để có nhận xét đúng:

a. Quan hệ từ là từ.....các từ ngữ hoặc câu nhằm thể
hiện.....giữa những từ ngữ hoặc những câu ấy với nhau.

Ví dụ các quan hệ từ:.....

b. Quan hệ từ có khi được dùng theo cặp.

Ví dụ:

Các cặp:.....

Chỉ quan hệ nguyên nhân - kết quả.

Các cặp:.....

Chỉ quan hệ giả thiết - kết quả, điều kiện - kết quả

Các cặp:.....

Chỉ quan hệ tương phản

Các cặp:.....

Chỉ quan hệ tăng tiến

2. Ghi lại vào chỗ trống các quan hệ từ và cặp quan hệ từ trong mỗi câu sau
và nói rõ chúng chỉ quan hệ gì?

Nửa đêm bé thức giấc vì tiếng động ồn ào. Mưa xối xả. Cây cối trong
vườn ngã nghiêng, nghiêng ngã trong ánh chớp sáng lòa và tiếng ì ầm lúc
gần lúc xa. Giá như mọi khi thì bé đã chạy lại bên cửa sổ nhìn mưa rồi đấy.

Các quan hệ từ và cặp quan hệ từ:

.....chỉ quan hệ.....

.....chỉ quan hệ.....

.....chỉ quan hệ.....

3. Chọn một từ thích hợp trong các từ *và, rồi, còn, nhưng, hoặc, hay* để điền vào chỗ trống trong các câu sau:

- a. Một làn gió nhẹ thoảng qua.....tóc Lan vương vào má.
- b. Người em chăm chỉ, hiền lành.....người anh thì tham lam, lười biếng.
- c. Vườn cây dâm chồi nảy lộc.....vườn cây ra hoa.
- d. Hàng tuần tôi về nhà.....mẹ tôi lên thăm tôi.

4. Dùng quan hệ từ để chuyển cặp câu sau thành một câu ghép.

- a. Hôm nay trời mát mẻ. Chúng em trồng được nhiều cây hơn hẳn hôm qua.

→

- b. Lớp 5A trồng cây trước cổng trường. Lớp 5B trồng cây ở phía sau trường

→

- c. Chiều muộn, chúng em đều thấy mệt. Ai cũng vui vì đã hoàn thành được một việc tốt.

→

5. Viết tiếp vào chỗ trống cho thành câu:

- a. Nhưng nói và.....

- b. Nhưng nói rồi.....

- c. Nhưng nói còn.....

- d. Nhưng nói nhưng.....

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Nối từ ở cột trái với lời giải nghĩa thích hợp ở cột phải.

a.

a. Bảo tồn	1. cất giữ những tài liệu, hiện vật có ý nghĩa lịch sử
b. Bảo tàng	2. giữ lại không để cho mất đi
c. Bảo vệ	3. đỡ đần và giúp đỡ
d. Bảo hộ	4. chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn luôn được nguyên vẹn

b.

a. Khu dân cư	1. khu vực trong đó có các loài cây, loài vật và cảnh quan thiên nhiên được bảo vệ, gìn giữ lâu dài.
b. Khu sản xuất	2. khu vực dành cho người dân ở và sinh hoạt
c. Khu bảo tồn thiên nhiên	3. khu vực làm việc của nhà máy, xí nghiệp

2. Dựa vào nghĩa của "bảo" và "sinh", hãy gạch bỏ từ không thuộc nhóm và đặt tên cho mỗi nhóm từ sau:

a. bảo vệ, bảo tồn, bảo tàng, bảo kiếm, bảo trợ là nhóm từ có tiếng "bảo" mang nghĩa

b. sinh vật, sinh sôi, sinh viên, sinh thái, sinh tồn là nhóm từ có tiếng "sinh" với nghĩa là.....

3. Gạch chân từ dùng sai trong các câu sau và chữa lại cho đúng.

a. Bảo tồn môi trường là nhiệm vụ của mỗi chúng ta.

Chữa lại là:.....

b. Dịp hè năm ngoái nhà trường đã tổ chức cho chúng em tới thăm khu bảo tàng thiên nhiên "Rừng ngập mặn Cần Lu".

Chữa lại là:

4. Viết một đoạn văn ngắn về hoạt động bảo vệ môi trường của lớp em hoặc thôn xóm em rồi gạch dưới những từ ngữ thuộc chủ đề môi trường mà em đã dùng.

.....
.....
.....
.....

Tiết 2. LUYỆN TẬP VỀ QUAN HỆ TỪ

1. Khoanh tròn quan hệ từ trong các câu sau và gạch dưới các từ ngữ được nối bởi quan hệ từ.

a) Giọng hát trong trẻo, mượt mà của cô ca sĩ như còn vang mãi trong chúng ta.

b) Mặt biển sáng trong và dịu êm.

c) Dù ai nói ngả nói nghiêng

• Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.

d) Cây lan, cây huệ, cây hồng nói chuyện bằng hương, bằng hoa. Cây mơ, cây cải nói chuyện bằng lá. Cây bầu, cây bí nói chuyện bằng quả.

2. Phân biệt nghĩa của từng cặp câu sau:

a. Tôi về nhà và không ai ra đón.

Tôi về nhà mà không ai ra đón.

Câu 1 có nghĩa là

Câu 2 có nghĩa là

b. Lan nói và Hà nghe.

Lan nói mà Hà nghe.

Câu 1 có nghĩa là

Câu 2 có nghĩa là

c. Tôi khuyên và nó vẫn không nghe.

Tôi khuyên mà nó vẫn không nghe .

Câu 1 có nghĩa là

Câu 2 có nghĩa là

3. Điền về câu thích hợp vào chỗ trống:

a. Vì trời mưa nên ...

b. Nếu trời mưa thì ...

c. Tuy trời mưa nhưng

d. Trời càng mưa càng

4. Hãy thay các quan hệ từ sau bằng các quan hệ từ khác để có câu đúng:

a. Trời mưa mà đường trơn.

mà →

b. Cô ấy mới ba mươi tuổi nên trông già trước tuổi.

nên →

c. Tuy nhà xa nhưng bạn Lan hay đến học muộn.

Tuy.... nhưng →

d. Vì gặp nhiều khó khăn nên bạn Hùng vẫn đạt danh hiệu học sinh giỏi.

Vì... nên →

TUẦN 13

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: *BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.*

1. Đánh dấu x vào chỗ trống nêu đúng nghĩa của khu bảo tồn đa dạng sinh học.

a....là nơi lưu giữ được nhiều chứng tích của động vật, thực vật đã từng tồn tại.

b....là nơi lưu giữ được nhiều loại động vật và thực vật.

c.....là nơi có nhiều cây cối mát mẻ để nghỉ mát, vui chơi.

2. Gạch bỏ cụm từ không thuộc nhóm và đặt tên cho nhóm từ:

Trồng cây, vệ sinh đường phố, bảo vệ nguồn nước, bỏ rác đúng chỗ, bắt chim, không hái hoa bẻ lá, tuyên truyền ngăn cản hành động phá hoại môi trường, thu gom phế liệu, tiết kiệm nước, chống gây tiếng ồn.

Tên nhóm từ:

3. Chọn hai cụm từ ở bài tập 2 và đặt hai câu với mỗi cụm từ đó.

Câu 1:.....

Câu 2:.....

4. Viết tiếp cho thành đoạn văn với câu mở đầu sau:

Bạn hãy tưởng tượng xem điều gì sẽ xảy ra khi trái đất của chúng ta không còn cây xanh?

5. Hãy viết một đoạn văn có nội dung kêu gọi giữ gìn và bảo vệ môi trường.

SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

Tiết 2. LUYỆN TẬP VỀ QUAN HỆ TỪ

1. Khoanh tròn các cặp quan hệ từ có trong mỗi câu sau và điền tiếp vào câu trả lời:

a. Nhờ xử lí kịp thời các bãi rác thải mà ở nhiều địa phương, môi trường không còn bị ô nhiễm.

b. Lượng tôm giống tăng nhanh không những cung cấp đủ cho bà con địa phương mà còn cho bà con các vùng lân cận.

Ở câu a không thay cặp quan hệ từ “nhờ ... mà” bằng cặp từ “tuy... nhưng” vì các vế câu trong câu trên có quan hệ.....

Ở câu b không thay cặp quan hệ từ “không những... mà còn” bằng cặp quan hệ từ “mặc dù... mà còn” vì câu này thể hiện ý.....

2. Chuyển những cặp câu sau thành một câu có cặp quan hệ từ:

a. Một hôm, người chủ quán không muốn cho Đan-tê mượn sách mang về nhà. Ông phải đứng ngay tại quầy sách để đọc.

→
.....

b. Ở hiệu sách người ra kẻ vào ồn ào. Đan-tê vẫn đọc được hết cuốn sách.

→
.....

3. Điền về câu thích hợp vào chỗ trống:

a. Tôi về nhà và.....

b. Tôi về nhà rồi.....

c. Tôi về nhà còn.....

d. Tôi về nhà nhưng.....

e. Tôi về nhà mà.....

g. Tôi về nhà hoặc.....

4. Điền từ vào chỗ trống để chỉ ra ý nghĩa khác nhau của các từ chỉ quan hệ trong các câu sau:

a. Bão lớn và cây đổ.

- và chỉ quan hệ:.....

Vì bão lớn nên cây đổ.

- vì... *nên* chỉ quan hệ.....

Nếu bão lớn thì cây đổ.

- nếu... *thì* chỉ quan hệ.....

b. Nếu Linh học giỏi toán thì Minh lại học giỏi văn.

- nếu... *thì* chỉ quan hệ.....

Nếu Hoa chăm học thì nó thi đỗ.

- nếu... *thì* chỉ quan hệ.....

Nếu Hoa học chăm thì nó đã thi đỗ.

- nếu... *thì* chỉ quan hệ điều kiện kết quả nhưng điều kiện đó đã

Câu này có **đã** nên là câu.....ý nói Hoa.....

5. Chữa câu sai sau thành câu đúng.

- Tuy thời tiết xấu nhưng cuộc tham quan phải hoãn lại.
 - Tuy không biết bảo vệ môi trường nhưng chúng ta sẽ phải hứng chịu những hậu quả không lường được.
-
-

TUẦN 14

Tiết 1. ÔN TẬP VỀ TỪ LOẠI

1. Điền vào chỗ trống để có các bảng tổng kết về từ loại.

a.

Các từ loại cơ bản

.....			
Ví dụ:.....	Ví dụ:.....	Ví dụ:.....	Ví dụ:.....
.....			
.....			

b.

Các danh từ

Danh từ.....	Danh từ.....
Ví dụ:.....	Ví dụ:.....

Danh từ cụ thể	Danh từ chỉ khái niệm
Ví dụ:.....	Ví dụ:.....
.....	
.....	

c.

Các đại từ chỉ ngôi

Đại từ chỉ ngôi..... (người nói)	Đại từ chỉ ngôi..... (người nghe)	Đại từ chỉ ngôi..... (người được nói đến)
Ví dụ:.....	Ví dụ:.....	Ví dụ:.....

2. Tìm các danh từ có trong khổ thơ sau, sắp xếp chúng vào hai nhóm và nhớ viết hoa cho đúng.

Ai đi Nam Bộ

Rực rỡ tên vàng

Tiền Giang, Hậu Giang

Ai về thăm bưng biền Đồng Tháp

Ai vô thành phố Hồ Chí Minh

Việt Bắc miền Nam mờ ma giặc Pháp

Danh từ chung	Danh từ riêng
.....	
.....	
.....	

3. a. Ghi lại đại từ chỉ ngôi có trong đoạn văn sau và nói rõ đại từ đó ở ngôi thứ mấy.

Một buổi sáng, Đức ôm cổ mẹ: (1)

- Cho con đi tân binh má à. (2)

- Người mày có một khúc mà đi đâu? (3)

- Con ăn cơm ít hôm rồi nó lớn mù... (4)

- Ủ, ráng ăn cơm nhiều nhiều rồi má cho đi. (5)

Đại từ.....trong câu thứ.....chỉ ngôi.....

Đại từ.....trong câu thứ.....chỉ ngôi.....

Đại từ.....trong câu thứ.....chỉ ngôi.....

Đại từ.....trong câu thứ.....chỉ ngôi.....

b. Ghi lại từ đồng âm với đại từ ngôi thứ 3 được dùng để nhấn mạnh có trong câu trên.

4. Đặt 4 câu có:

- Một danh từ làm chủ ngữ và một danh từ tham gia bộ phận vị ngữ kiểu câu "Ai là gì?"
- Một danh từ làm chủ ngữ và một đại từ tham gia bộ phận vị ngữ kiểu câu "Ai làm gì?"
- Một đại từ làm chủ ngữ và một đại từ tham gia bộ phận vị ngữ kiểu câu "Ai thế nào?"

5. Đặt câu có từ đồng âm:

a. Câu có **bó** là danh từ:.....

Câu có **bó** là động từ:.....

b. Câu có **bào** là danh từ:.....

Câu có **bào** là động từ:.....

Tiết 2. ÔN TẬP VỀ TỪ LOẠI

1. Xếp các từ được gạch dưới trong đoạn văn sau vào bảng phân loại ở dưới:

Ánh đèn từ muôn ngàn ô vuông cửa sổ loãng đi rất nhANH và thưa thớt tắt. Ba ngọn đèn đỏ trên tháp phát sáng dài truyền hình thành phố có vẻ bị hạ thấp và kéo gần lại. Mặt trời đang chầm chầm lơ lửng như một quả bóng bay mềm mại.

Động từ	Tính từ	Quan hệ từ
.....		
.....		
.....		

2. Chữa các câu sai sau bằng cách thay cặp từ chỉ quan hệ:

- Dù hoa gạo đẹp nhưng cây gạo gọi đến rất nhiều chim.
- Vì người yếu nên mẹ tôi lúc nào cũng thức khuya dậy sớm.
- Vì cuộc sống còn nhiều khó khăn nhưng gia đình họ rất hạnh phúc.

3. Trong những năm đi đánh giặc, nỗi nhớ đất đai, nhà cửa, ruộng vườn thỉnh thoảng lại cháy lên trong lòng anh. Đó là những buổi trưa Trường Sơn vắng lặng, bỗng vang lên một tiếng gà gáy, những buổi hành quân bất chợt gặp một đàn bò rừng nhón nhơ gặm cỏ. Những lúc ấy lòng anh lại cồn cào, xao xuyến.

(Nguyễn Khải - *Tình quê hương*)

Tìm trong các danh từ được gạch dưới ở đoạn văn trên những danh từ thích hợp để xếp vào các ô trong bảng phân loại, lưu ý là có những danh từ có thể xếp được vào 2 ô.

a.

Danh từ

chỉ người	chỉ con vật	chỉ cây cối	chỉ vật
.....			
.....			

b.

Danh từ

Danh từ riêng	Chỉ thời gian	Chỉ đơn vị	Chỉ khái niệm
.....			

4. a. Cho từ "đế" đồng âm.

Đặt 2 câu :

- một câu có "đế" là động từ:.....
.....

- một câu có "đế" là quan hệ từ:.....
.....

b. Tìm một từ đồng âm tương tự:

Đặt 2 câu:

- một câu có là động từ

- một câu có là quan hệ từ

TUẦN 15

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: HẠNH PHÚC

1. Nối tiếng *phúc* với những tiếng có thể ghép được để tạo từ:

Phúc

lợi

lộc

bình

đức

hạnh

trạch

hậu

tinh

hữu

thần

họa

vô

ấm

2. a. Nối từ ở cột bên trái với nghĩa phù hợp ở cột phải:

a. Phúc đức
b. Phúc hậu
c. Phúc lộc

1. có lòng thương người, hay làm điều tốt cho người khác
2. gia đình yên ấm, tiền của dồi dào
3. điều tốt lành để lại cho con cháu

b. Đặt câu với mỗi từ ở mục a.

- phúc đức:

- phúc hậu:

- phúc lộc:

3. a. Nối từ ở cột bên trái với nghĩa phù hợp ở cột bên phải:

a. Phúc lợi	1. vị thần chuyên làm những điều tốt cho con người
b. Phúc phận	2. người cứu tinh
c. Phúc tinh	3. phần may mắn được hưởng do số phận
d. Phúc thần	4. lợi ích người dân được hưởng không phải trả tiền hoặc chỉ trả một phần.

b. Đặt câu với các từ:

- phúc lợi:.....

- phúc phận:.....

- phúc thần:.....

4. a. Theo em hiểu như thế nào là người có hạnh phúc? Hãy viết đoạn văn khoảng 3 - 5 câu để trả lời.

.....

SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

b. Thế nào là gia đình có hạnh phúc? Hãy viết đoạn văn để trình bày suy nghĩ của em về điều đó.

.....

Tiết 2. TỔNG KẾT VỐN TỪ

1. Gạch bỏ từ không thuộc nhóm và đặt tên cho nhóm:

a. Các từ: *cha, mẹ, chú, dì, ông, bà, cố, cụ, thím, mợ, cô, bác, cậu, anh, chị, lớp trưởng, em, cháu, chắt, chít, dượng, anh rể, chị dâu*
 chỉ.....

b. Các từ ngữ: thầy giáo, cô giáo, bạn bè, bạn thân, lớp trưởng, anh chị lớp trên, anh họ, các em lớp dưới, anh (chị) phụ trách đội, bác bảo vệ.
chỉ.....

c. Các từ: công nhân, nông dân, họa sĩ, bác sĩ, kĩ sư, giáo viên, thủy thủ, bạn bè, hải quân, phi công, tiếp viên hàng không, thợ lặn, thợ dệt, thợ điện, bộ đội, công an, dân quân tự vệ, học sinh, sinh viên
chỉ.....

d. Các từ: Kinh, Tày, Nùng, Thái, Mường, sông, Dao, H'mông, Khơ-mú, Giáy, Ba-na, Ê-đê, Gia rai, Xơ-đăng, Tà-ôi.
chỉ.....

2. Nêu một câu tục ngữ thuộc chủ đề sau, giải nghĩa rồi đặt câu với thành ngữ, tục ngữ đã nêu.

a. Chủ đề quan hệ gia đình:.....
Giải nghĩa:.....
Đặt câu:.....

b. Chủ đề quan hệ thầy trò:.....
Giải nghĩa:.....
Đặt câu:.....

3. Viết đoạn văn khoảng 5 - 6 câu bàn luận về câu tục ngữ thuộc một chủ đề mà em chọn.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tiết 1. TỔNG KẾT VỐN TỪ

1. Chọn từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn điền vào chỗ trống:

Giấy rách phải giữ lấy lề

Nhân dân Việt Nam ta luôn có ý thức giữ gìn, bảo vệ truyền thống
.....tốt đẹp của ông cha từ xa để lại. Tục ngữ Việt nam có câu
"....."

Người Việt Nam biết trọng....., biết giữ gìn.....
trong sạch: "Đói cho sạch, rách cho thơm". Dù.....họ cũng không
thay lòng đổi dạ; cảnh..... không thể cảm dỗ được họ; kẻ thù tàn
bạo cũng không khuất phục nổi họ.

Đối với Tổ quốc và đồng bào, người Việt Nam đã có truyền thống
..... như câu ca dao xưa còn truyền lại:

Nhiều điều phũ phàng giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng

(giàu sang, nghèo khó, phẩm cách, danh dự, yêu nước thương nòi, giấy
rách phải giữ lấy lề, đạo đức)

2. a. Tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống cho những câu tục ngữ sau:

-danh hơn.....áo

- Cái.....đánh chết cái.....

- Mua.....ba vạn, bán.....ba đồng.

- Cây.....không sợ chết.....

- Ở.....gặp lành

b. Điền vào chỗ trống để giải nghĩa một câu tục ngữ mà em chọn:

Câu tục ngữ

ý nói:.....

.....

3. Gạch dưới những từ ngữ tả người trong đoạn văn sau và viết tiếp vào chỗ trống để nhận xét.

Thằng Thắng, con cá vược của thôn Bản và là địch thủ bơi lội đáng gờm nhất của bọn trẻ, lúc này đang ngồi trên chiếc thuyền đậu ở ngoài cùmg. Nó trạc tuổi Chân phệ nhưng cao hơn hẳn cái đầu. Nó cời trần phơi nước da rám đỏ, khỏe mạnh của những đứa trẻ lớn với nắng gió, nước mặn và gió biển. Thân hình nó rắn chắc, cân đối nở nang: cổ mập, vai rộng, ngực nở căng, bụng thon hằn rõ những múi, hai cánh tay gân guốc như hai cái bơi chèo, cặp đùi dế to, nở, phía trên chắc nịch. Thắng có cặp mắt to, sáng. Miệng tươi, hay cười. Cái trán hơi dô ra, trông có vẻ là một tay bướng bỉnh, gan dạ.

Thắng là một cậu thiếu niên.....
.....

Tiết 2. TỔNG KẾT VỐN TỪ

1. Tìm từ chỉ màu trắng thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn thơ sau:

Tuyết rơi.....một màu
Vườn chim chiều xế.....cánh cò
Đa người ốm o
Bé khỏe đôi má non tơ.....

2. Viết đoạn văn ngắn khoảng 4 - 6 câu tả cánh đồng lúa chín quê em, có sử dụng 3 - 4 từ chỉ màu vàng khác nhau.

.....
.....
.....

3. Viết đoạn văn có sử dụng các từ láy tả một cơn gió mát.

.....
.....
.....
.....

Tiết 1. ÔN TẬP VỀ TỪ VÀ CẤU TẠO TỪ

1. a. Dùng gạch "/" tách các câu trong đoạn sau thành các từ và xếp vào bảng phân loại.

Trời nắng chang chang. Tiếng tu hú gán xa ran ran. Hoa/ngô xơ xác như cỏ may. Lá/ngô quất lại, rủ xuống. Những/ bắp ngô/ đã mấp và chắc chỉ chờ tay người đến bẻ mang về.

Từ đơn	Từ ghép	Từ láy
.....		
.....		
.....		

b. Ghi lại từ đồng nghĩa có thể thay thế được từ *gán xa* trong đoạn văn trên

c. Đánh dấu vào ô em chọn và điền tiếp vào chỗ trống để trả lời:

tay người trong đoạn văn trên là:

một từ ☐

hai từ ☐

ở đây được dùng với:

nghĩa đen ☐

nghĩa bóng ☐

tay người nhằm chỉ.....

d. Đặt câu:

- có *tay người* là hai từ:.....

.....

- có *tay người* là một từ:.....

.....

2. Ghi lại các từ có tiếng *tươi*:

a. 3 từ ghép phân loại:.....

b. 3 từ lấy:.....

c. 5 từ ghép tổng hợp:.....

3. a. Đặt câu có:

- từ *thơm* (tiếng Nam Bộ): là danh từ:.....

- *thơm* là động từ:.....

- *thơm* là tính từ:.....

b. Đánh dấu x vào ô em chọn để trả lời:

Trong từ *tiếng thơm*, *danh thơm*, *thơm thảo*, *thơm mang* nghĩa:

nghĩa đen ☐

nghĩa bóng ☐

thơm ở đây chỉ:

tính chất tốt đẹp ☐

một mùi dễ chịu ☐

c. Đặt câu:

- có từ *tiếng thơm*:.....

- có từ *thơm thảo*:.....

TUẦN 18

ÔN TẬP

1. a. Ngắt đoạn văn sau thành câu đúng ngữ pháp rồi chép lại, nhớ dùng dấu chấm câu và viết hoa chữ cái đầu câu.

Bây giờ đang tháng Ba, đông cỏ vẫn giữ nguyên vẻ đẹp như hồi đầu xuân bầu trời cao vút xa xa trập trùng những đám mây trắng không khí trong lành, ngọt ngào đàn bò nhảy tung tăng đám cỏ trước mặt, đàn bò gặm một loáng sạch tron chúng nhảy quăng lên rồi chúng đuổi nhau làm thành một vòng tròn.

.....

.....

.....

.....

.....

b. Tách các câu trong đoạn văn vừa chép lại thành từ và phân loại theo bảng sau:

Danh từ chỉ thời gian (1)	Danh từ chỉ hiện tượng thiên nhiên (2)	Danh từ chỉ khái niệm (3)	Động từ (4)	Tính từ (5)
.....				
.....				
.....				

2. Cây tre

Cành lá tre này cũng như cành lá tre khác, không có gì đặc biệt nhưng tôi không bao giờ nhìn ngắm một cành tre mà không thấy nổi lên trong lòng những ý nghĩ và những cảm giác lúc nào cũng giống nhau.

Khi thấy các lá tre gió thổi vút một chiều, tôi cảm thấy một vang động âm thầm và kín đáo trong tâm hồn. Hình như một cảm giác gì thanh thoát và

lạnh lẽo, một cái gì vừa cứng cỏi lại vừa chua xót, vừa tha thiết lại vừa thanh đạm, như tâm hồn một nhà ẩn dật thời xa, chán những điều thế tục đem giấu cái tài năng không được ai biết trong rừng núi...Vài lá tre dài, nhọn, vắt qua trắng sáng trông thật giống một bức tranh phóng bút của Tàu.

Những bức tranh ấy không những chỉ phơi bày một cảnh mà thôi, nó lại còn là một ý nghĩa biểu hiện nữa mà chúng ta không ra thoát. Tre cũng như thông, được người ta lấy làm biểu hiện của người thanh cao, danh lợi không phạm và trong ngọn gió đầu sương vẫn giữ được tâm hồn ngay thẳng.

(Thạch Lam)

- a. Khoanh tròn các quan hệ từ có trong đoạn văn.
- b. Gạch dưới các danh từ chỉ khái niệm có trong đoạn văn.
- c. Các từ ngữ *cứng cỏi, chua xót, ngọn gió đầu sương, ngay thẳng* được dùng với:

nghĩa đen ☐
nghĩa bóng ☐



- d) Ghi lại hai từ đồng nghĩa với mỗi từ ngữ đó.
 - Hai từ đồng nghĩa với *cứng cỏi*:.....
 - Hai từ đồng nghĩa với *chua xót*:.....
 - Hai từ đồng nghĩa với *ngọn gió đầu sương*:.....
 -
 - Hai từ đồng nghĩa với *ngay thẳng*:.....

e) Gạch một gạch dưới bộ phận chủ ngữ, hai gạch dưới bộ phận vị ngữ và khoanh tròn trạng ngữ (nếu có) của hai câu sau:

- Khi thấy các lá tre gió thổi vút một chiều, tôi cảm thấy một vang động âm thầm và kín đáo trong tâm hồn.
- Những bức tranh ấy không những chỉ phơi bày một cảnh mà thôi, nó lại còn là một ý nghĩa biểu hiện nữa mà chúng ta không ra thoát.

TUẦN 19

Tiết 1. CÂU GHÉP

1. Ghi tiếp vào chỗ trống cho hoàn chỉnh:

Dựa vào cấu tạo của câu, người ta phân câu tiếng Việt thành câu đơn và câu ghép. Câu đơn là câu do một cụm chủ ngữ - vị ngữ tạo thành. Câu ghép là câu

2. Phân các câu dưới đây thành hai loại: câu đơn và câu ghép, rồi ghi kết quả vào chỗ trống thích hợp.

a) Nuôi ý chí khôi phục non sông, Lương Ngọc Quyến tìm đường sang Nhật Bản học quân sự, rồi qua Trung Quốc tập hợp lực lượng chống thực dân Pháp.

b) Lương Ngọc Quyến hi sinh nhưng tấm lòng trung với nước của ông còn sáng mãi.

c) Trên các trảng rộng và chung quanh những lùm cây thấp mọc theo các lạch nước, ta có thể nghe thấy tiếng vù vù bất tận của hàng nghìn loại côn trùng có cánh.

www.sachgiai.com

d) Mưa rào rào trên sân gạch, mưa dầm dộp trên phen nứa.

Các câu là câu đơn.

Các câu là câu ghép.

3. Chép lại các câu ghép tìm được ở bài tập 2 vào chỗ trống dưới đây. Gạch chéo (/) giữa các vế câu; gạch 1 gạch dưới bộ phận chủ ngữ, gạch 2 gạch dưới bộ phận vị ngữ trong từng vế câu của mỗi câu ghép.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Ghi dấu X vào ô trống trước ý em lựa chọn. Viết vào chỗ trống lời giải thích.

Có thể tách mỗi vế câu ghép tìm được ở bài tập 2 thành một câu đơn được không? Vì sao?

Tách được ☐

Không tách được ☐

Bởi vì

5. Ghi vào chỗ trống vế câu thích hợp để tạo thành câu ghép:

a) Bạn Nam học bài, còn.....

b) Nếu trời mưa to.....

c), còn bố em là bộ đội.

d) nhưng Nam vẫn đi học.

Tiết 2. CÁCH NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP

www.sachgiai.com

1. Ghi dấu X vào ô trống trước ý đúng:

Có hai cách nối các vế câu ghép:

a. ☐ Thứ nhất, nối bằng cách *lặp từ ngữ*; thứ hai, nối bằng cách *thay thế từ ngữ*.

b. ☐ Thứ nhất, nối trực tiếp (giữa các vế câu có dấu phẩy, dấu chấm phẩy,...); thứ hai, nối bằng những *từ có tác dụng nối*.

c. ☐ Thứ nhất, nối bằng các từ ngữ như *vì vậy, cuối cùng, ngoài ra, trái lại, mặt khác, ...*; thứ hai, nối bằng các từ ngữ *nói vô phép, nói khi không phải, nói bác bỏ quá cho, ...*

2. Các vế trong từng câu ghép dưới đây được nối với nhau bằng cách nào (*Dùng từ có tác dụng nối hay dùng dấu câu để nối trực tiếp*)? Ghi câu trả lời vào chỗ trống trong bảng.

- a) Bà em kể chuyện Tấm Cám, em chăm chú lắng nghe.
- b) Đêm đã rất khuya nhưng bạn Nam vẫn ngồi học.
- c) Gió mùa đông bắc tràn về và trời trở rét.
- d) Tiếng còi của trọng tài vang lên: trận đá bóng bắt đầu.

Câu ghép	Cách nối
a	
b	
c	
d	

3. Điền từ có tác dụng nối hoặc dấu câu thích hợp vào chỗ trống trong từng câu ghép dưới đây:

- a) Gió thổi ào ào ... cây cối nghiêng ngả ... bụi cuốn mù mịt ... một trận mưa ập tới.
- b) Quê nội Bích Vân ở Hà Tây quê ngoại bạn ấy ở Bắc Giang.
- c) Thỏ thua Rùa Thỏ chủ quan và kiêu ngạo.
- d) Trong vườn, những khóm hải đường đâm bông rực rỡ... những cánh bướm nhiều màu sắc bay rập rờn.

4. Thay từ có tác dụng nối (in đậm) bằng dấu câu thích hợp để tách các vế trong những câu ghép sau:

- a) Mây tan **và** mưa tạnh dần.
- b) Em học lớp 5 **còn** chị em học lớp 10.
- c) Đến sáng, chuột tìm đường trở về ổ **nhưng** nó không sao lách qua khe hở được.
- d) Mặt trời mọc **và** sương tan dần.

Câu ghép	Từ có tác dụng nối đã dùng	Dấu câu thay thế
a	và	
b	còn	
c	nhưng	
d	và	

5. Viết đoạn văn tả ngoại hình một ca sĩ hoặc một diễn viên hài mà em yêu thích, trong đoạn văn có sử dụng câu ghép. (Viết xong, gạch dưới câu ghép)
Cho biết các vế trong câu ghép được nối với nhau bằng cách nào (dùng dấu câu hoặc dùng từ có tác dụng nối).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

* Các vế trong câu ghép được nối với nhau bằng cách:.....

.....

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: CÔNG DÂN

1. Gạch dưới những từ trong đó tiếng *công* có nghĩa là “thuộc về Nhà nước, chung cho mọi người” trong các từ dưới đây:

công an, công cộng, công nghiệp, công nghệ, công quỹ, công sở, công ti, dân công, gia công, lao công, nhân công, công viên, công chúng.

2. Gạch dưới những từ trong đó tiếng *công* có nghĩa là “không thiên vị” trong các từ dưới đây:

công bằng, bất công, công nhân, công cụ, công tác, công lí, công minh, công nông, công phu, công trình, công trường, công tâm.

3. Nối từ ở cột A với nghĩa tương ứng ở cột B:

A

B

1. Công nhân

a) người làm việc trong các cơ quan Nhà nước.

2. Công chức

b) người dân của một nước, có quyền lợi và nghĩa vụ với đất nước.

3. Công dân

c) người lao động chân tay làm việc ăn lương.

4. Ghi vào chỗ trống nghĩa của từ *công* trong các câu dưới đây:

a) Kẻ góp của, người góp *công*.

b) Một *công* đôi việc.

c) Cửa một đồng, *công* một nén. (tục ngữ)

d) Có *công* mài sắt có ngày nên kim. (tục ngữ)

.....

.....

5. Đặt một câu với từ *công dân*.

Tiết 2. NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP BẰNG QUAN HỆ TỪ

1. Ghi dấu X vào ô trống trước ý đúng:

- a. ☐ Các vế trong câu ghép được nối với nhau chỉ bằng một quan hệ từ.
- b. ☐ Các vế trong câu ghép được nối với nhau chỉ bằng một cặp quan hệ từ.
- c. ☐ Các vế trong câu ghép có thể được nối với nhau bằng một quan hệ từ hoặc một cặp quan hệ từ.

2. Gạch dưới các *quan hệ từ* và *cặp quan hệ từ* trong các từ ngữ sau:

a) và, với cùng, tại, đã, đang, sẽ, hay, hoặc, rồi, thì, hãy, đừng, chớ, mà, nhưng, do, cũng, vẫn, còn.

b) vì... nên...; vừa... đã...; nếu... thì...; sao... vậy; tuy... nhưng...; không những... mà còn...; gì... đấy.

3. Gạch một gạch dưới các vế câu, gạch hai gạch dưới các cặp quan hệ từ nối các vế câu trong câu ghép sau:

Nếu chỉ cần miếng cơm manh áo thì tôi ở Phan Thiết cũng đủ sống.

(Người công dân số một)

4. Điền quan hệ từ thích hợp vào chỗ trống trong từng câu sau:

- a) Trong chuyện *Cây khế*, người em chăm chỉ, hiền lành..... người anh thì tham lam, lười biếng.
- b) Tôi khuyên nó..... nó vẫn không nghe.
- c) Mưa rất to gió rất lớn.
- d) Con học bài xong..... mẹ cho con lên nhà ông bà.
- e) Cậu đi tớ đi ?

5. Điền cặp quan hệ từ thích hợp vào chỗ trống trong từng câu sau:

- a) tôi đạt danh hiệu "học sinh xuất sắc"..... bố mẹ tôi thưởng cho tôi được đi tắm biển Sầm Sơn.
- b) trời mưa lớp ta hoãn đi cắm trại vào chủ nhật tới.
- c) sức khỏe không tốt..... bạn Nam vẫn phấn đấu học giỏi.
- d) Trời..... mưa nước sông..... lên cao.
- e) Bộ phim này..... trẻ con thích người lớn cũng rất thích!

TUẦN 21

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: CÔNG DÂN

1. Nghĩa của hai cụm từ *công dân danh dự* và *danh dự công dân* khác nhau ở chỗ nào?

* Hai cụm từ này khác nhau ở chỗ:

2. Nối từ ở cột A với nghĩa tương ứng ở cột B:

A

B

1. Công cộng

a) không giữ kín mà để mọi người đều có thể biết.

2. Công khai

b) thuộc quyền sở hữu của toàn thể xã hội hoặc của tập thể.

3. Công hữu

c) thuộc về mọi người hoặc phục vụ chung cho mọi người trong xã hội.

3. Xếp những từ chứa tiếng *công* cho dưới đây vào từng cột thích hợp trong bảng: *công nhân, gia công, thủ công, công thương, bãi công, đình công.*

<i>Công</i> có nghĩa là "công nghiệp"	<i>Công</i> có nghĩa là "thợ"	<i>Công</i> có nghĩa là "sức lao động"
.....		

4. Xếp những từ chứa tiếng *công* cho dưới đây vào từng cột thích hợp trong bảng: *phân công, công tác, công đồn, chủ công, phản công, tấn công, chiến công, thành công, quân công.*

<i>Công</i> có nghĩa là "sự nghiệp"	<i>Công</i> có nghĩa là "đánh, phá"	<i>Công</i> có nghĩa là "công việc"
.....		

5. Đặt câu với mỗi từ sau: *công viên, công bằng.*

a)

.....

b)

.....

Tiết 2. NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP BẰNG QUAN HỆ TỪ

1. Gạch dưới các quan hệ từ, cặp quan hệ từ biểu thị quan hệ nguyên nhân - kết quả trong các từ ngữ sau:

a) và, với, cùng, vì, bởi vì, do, hay, hoặc, bởi, tại, tại vì, của, về, bằng, nên, cho nên.

b) nếu... thì..., tuy... nhưng..., vì... nên..., do... nên..., càng... càng...,
do... mà..., không những... mà còn..., nhờ... mà...

2. Gạch một gạch dưới các vế câu, gạch hai gạch dưới các quan hệ từ, cặp quan hệ từ trong từng câu sau:

- a) Vì mưa to gió lớn nên cây cối đổ rất nhiều.
- b) Tôi không biết việc này vì cậu chẳng nói với tôi.
- c) Do nó học giỏi toán nên nó làm bài toán rất nhanh.
- d) Tại anh vắng mặt nên cuộc họp bị hoãn lại.

3. Từ mỗi câu ghép ở bài tập 2, hãy tạo ra một câu ghép mới bằng cách thay đổi vị trí của các vế câu.

a)

b)

c)

d)

4. Nối từ ở cột A với nghĩa thích hợp ở cột B:

A

B

1. Do

a) biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân dẫn đến kết quả tốt đẹp được nói đến.

2. Tại

b) biểu thị điều sắp xảy ra là nguyên nhân của sự việc được nói đến.

3. Nhờ

c) biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân của sự việc không hay được nói đến.

5. Viết đoạn văn ngắn nói về sự tiến bộ trong học tập của một người bạn của em, trong đoạn văn có sử dụng *câu ghép chỉ nguyên nhân - kết quả* (Khi giải thích nguyên nhân của sự tiến bộ ấy).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 22

Tiết 1. NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP BẰNG QUAN HỆ TỪ

1. Gạch dưới các quan hệ từ, cặp quan hệ từ biểu thị quan hệ điều kiện - kết quả, giả thiết - kết quả trong các từ ngữ sau:

- a) vì, do, của, mà, nếu, hề, và, với, về, bởi, tại, giá, thì, hay, hoặc.
- b) vì... nên..., tuy... nhưng..., nếu... thì..., không những... mà còn...

2. Ghi dấu X vào ô trống trước câu ghép chỉ quan hệ giả thiết - kết quả trong các câu ghép dưới đây:

- a) ☐ Vì người chủ quán không muốn cho Đan-tê mượn cuốn sách nên ông phải đứng ngay tại quầy để đọc.
- b) ☐ Mặc dù người ra kẻ vào ồn ào nhưng Đan-tê vẫn đọc được hết cuốn sách.
- c) ☐ Ở đâu, Mô-da cũng được công chúng hoan nghênh nhiệt liệt nhưng Mô-da không hề tự mãn.
- d) ☐ Nếu cuộc đời của thiên tài âm nhạc Mô-da kéo dài hơn thì ông sẽ còn cống hiến được nhiều hơn nữa cho nhân loại.

3. Điền vào chỗ trống quan hệ từ hoặc cặp quan hệ từ thích hợp để tạo ra câu ghép chỉ giả thiết - kết quả:

a) Nam kiên trì tập luyện..... cậu ấy sẽ trở thành một vận động viên giỏi.

b) trời nắng quá..... em ở lại đừng về.

c) hôm ấy anh cũng đến dự..... cuộc họp mặt sẽ rất vui.

d) Hươu đến uống nước Rùa lại nổi lên.

4. Từ mỗi câu ghép đã điền từ hoàn chỉnh ở bài tập 3, hãy tạo ra một câu ghép mới bằng cách thay đổi vị trí các vế câu.

a)

b)

c)

d)

5. Viết đoạn văn ngắn nói về việc học tập của em, trong đoạn văn có sử dụng câu ghép chỉ giả thiết - kết quả.

Tiết 2. NỐI VỀ CÂU GHÉP BẰNG QUAN HỆ TỪ

1. Gạch dưới các quan hệ từ, cặp quan hệ từ biểu thị quan hệ tương phản trong các từ ngữ sau:

a) *nếu, hễ, giá, do, tại, tuy, dù, mặc dù, mặc dầu, nhưng, mà, của, bởi, hay, hoặc.*

b) *nếu... thì..., vì... nên..., tuy... nhưng..., bởi vì... cho nên..., mặc dù... nhưng..., càng... càng..., dù... nhưng...*

2. Ghi dấu X vào ô trống trước câu ghép biểu thị quan hệ tương phản. Gạch một gạch dưới các vế câu, gạch 2 gạch dưới các quan hệ từ, cặp quan hệ từ nối các vế trong câu ghép ấy.

a) ☐ Do cha mẹ quan tâm dạy dỗ nên em bé này rất ngoan.

b) ☐ Nếu trời trở rét thì con phải mặc thật ấm.

c) ☐ Mặc dù nhà nó xa nhưng không bao giờ đi học muộn.

d) ☐ Tuy Nam ốm nhưng Nam vẫn đi học.

3. Điền vào chỗ trống quan hệ từ hoặc cặp quan hệ từ thích hợp để tạo ra câu ghép biểu thị quan hệ tương phản:

a) ai nói ngả nói nghiêng

..... ta vẫn vững như kiềng ba chân.

b) bà tôi tuổi đã cao..... bà tôi vẫn nhanh nhẹn, hoạt

bát như hồi còn trẻ.

c) tiếng trống trường tôi đã quen nghe..... hôm nay

tôi thấy lạ.

d) nó gặp nhiều khó khăn nó vẫn học giỏi.

4. Từ mỗi câu ghép đã điền từ hoàn chỉnh ở bài tập 3, hãy tạo ra một câu ghép mới bằng cách thay đổi vị trí các vế câu (có thể thêm bớt một vài từ).

a)

.....

b)

c)

d)

5. Viết một đoạn văn ngắn nói về việc rèn luyện, phấn đấu trong học tập của một người bạn em, trong đoạn văn có sử dụng *câu ghép biểu thị quan hệ tương phản*.

SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

TUẦN 23

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: *TRẬT TỰ* - AN NINH

1. Trong cụm từ “giữ gìn trật tự an ninh”, từ *trật tự* được sử dụng theo nghĩa nào trong các nghĩa dưới đây? Ghi dấu X vào ô trống trước nghĩa đó.

a) ☐ Sự sắp xếp theo một thứ tự, một quy tắc nhất định.

b) ☐ Tình trạng ổn định, có tổ chức, có kỉ luật.

2. Nối từ ở cột A với nghĩa tương ứng ở cột B:

A

B

1. An ninh

a) nghỉ ngơi yên tĩnh và ăn uống theo một chế độ nhất định để bồi dưỡng sức khỏe.

2. An dưỡng

b) thông thả và được yên ổn, không phải khó nhọc, vất vả.

3. An nhàn

c) ổn định, bình yên trong trật tự xã hội.

3. Ghi nghĩa các cụm từ sau đây vào chỗ trống:

a) *Cơ quan an ninh*:

b) *An ninh chính trị*:

c) *An ninh lương thực*:

d) *An ninh thế giới*:

4. Ghi nghĩa của các cụm từ sau đây vào chỗ trống:

a) *An toàn giao thông*:

b) *An toàn lao động*:

c) *"An toàn khu"* (trong kháng chiến):

5. Đặt câu với mỗi cụm từ ở bài tập 4.

a)

b)

c)

Tiết 2. NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP BẰNG QUAN HỆ TỪ

1. Gạch dưới các cặp quan hệ từ biểu thị quan hệ tăng tiến trong các cặp quan hệ từ dưới đây:

hễ mà... thì, bởi vì... cho nên..., không những... mà còn..., sở dĩ... là vì..., mặc dù... nhưng..., không chỉ... mà còn..., tại vì ... cho nên..., chẳng những... mà còn...

2. Gạch một gạch dưới vế câu, gạch hai gạch dưới cặp quan hệ từ nối các vế trong từng câu ghép dưới đây:

a) Không những nó học giỏi Toán mà nó còn học giỏi môn Tiếng Việt.

b) Chẳng những nước ta bị đế quốc xâm lược mà các nước láng giềng của ta cũng bị đế quốc xâm lược.

c) Không chỉ gió rét mà trời còn lấm tấm mưa.

d) Gió biển không chỉ đem lại cảm giác mát mẻ cho con người mà gió biển còn là một liều thuốc quý giúp con người tăng cường sức khỏe.

3. Điền từ ngữ vào chỗ trống để hoàn chỉnh các câu ghép chỉ quan hệ tăng tiến:

a) Nam không chỉ học giỏi.....

b) Không chỉ trời mưa to

c) Trời đã mưa to.....

d) Đứa bé chẳng những không nín khóc.....

4. Tìm cặp quan hệ từ hoặc cặp từ hô ứng thích hợp điền vào chỗ trống trong từng câu:

- a) Nam không tiến bộ..... cậu ấy mắc thêm
nhiều khuyết điểm nữa.
- b) Bọn thực dân Pháp không đáp ứng.....
thẳng tay khùng bố Việt Minh hơn trước.
- c) nó hát hay nó vẽ cũng giỏi.
- d) Hoa cúc..... đẹp..... nó còn là một vị thuốc đông y.

5. Viết một đoạn văn ngắn nói về một người bạn của em, trong đoạn văn có sử dụng câu ghép chỉ quan hệ tăng tiến.

SÁCH GIẢI

www.sachai.org

TUẦN 24

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: TRẬT TỰ - AN NINH

1. Gạch dưới các từ trong đó tiếng *an* có nghĩa là “yên, yên ổn”:

an khang, an nhàn, an ninh, an- bơn, an- pha, an phận, an tâm, an toàn,
an cư lạc nghiệp, an-đê-hít, an-gô-rít.

2. Ghép từ *an ninh* vào trước hoặc sau từng từ ngữ dưới đây để tạo thành những cụm từ có nghĩa (điền vào chỗ trống trong bảng).

lực lượng, giữ vững, cơ quan, sĩ quan, chiến sĩ, chính trị, tổ quốc, lương thực, khu vực, thế giới, trên mạng, quốc gia.

Từ ngữ đứng trước	Từ ngữ đứng sau
.....an ninh.....	
.....an ninh.....	
.....an ninh.....	
.....an ninh.....	
.....an ninh.....	
.....an ninh.....	
.....an ninh.....	
.....an ninh.....	
.....an ninh.....	
.....an ninh.....	
.....an ninh.....	

3. Ghi nghĩa của các cụm từ sau đây vào chỗ trống:

a) *Sĩ quan an ninh:*

b) *An ninh quốc gia:*

c) *An ninh trên mạng:*

d) *An ninh khu vực:*

4. Nối từ ở cột A với nghĩa tương ứng ở cột B:

A

B

1. Bảo vệ

a) giữ bí mật của nhà nước, của tổ chức.

2. Bảo mật

b) được giữ kín không để lộ ra cho người ngoài biết.

3. Bí mật

c) chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn được nguyên vẹn.

5. Đặt câu với những từ sau: *bảo vệ, cảnh giác.*

a)

b)

SÁCH GIẢI

Tiết 2. NỐI CÁC VẾ CÂU GHÉP BẰNG CẶP TỪ HÔ ỨNG

1. Phân các cặp từ dưới đây thành hai loại rồi điền vào chỗ trống trong bảng.

vì... nên...; nếu... thì...; vừa... đã...; tuy... nhưng...; chưa... đã...; hễ... thì...; vừa... vừa...; càng... càng...; bởi vì... cho nên...; đâu... đấy; nào... ấy; sở dĩ... là vì...; sao... vậy; bao nhiêu... bấy nhiêu; chẳng những... mà còn...

Cặp quan hệ từ	Cặp từ hô ứng
.....	
.....	
.....	
.....	

.....	
.....	
.....	

2. Gạch một gạch dưới các vế câu, gạch hai gạch dưới cặp từ hô ứng trong từng câu ghép dưới đây:

- Mẹ bảo sao thì con làm vậy.
- Học sinh nào chăm chỉ thì học sinh đó đạt kết quả cao trong học tập.
- Anh cần bao nhiêu thì anh lấy bấy nhiêu.
- Dân càng giàu thì nước càng mạnh.

3. Điền vào chỗ trống cặp từ hô ứng thích hợp.

- Nó..... về đến nhà, bạn nó gọi đi ngay.
- Gió..... to, con thuyền..... lướt nhanh trên mặt biển.
- Tôi đi..... nó cũng theo đi.....
- Tôi nói....., nó cũng nói.....

4. Điền vế câu còn thiếu vào chỗ trống để hoàn chỉnh các câu ghép sau:

- Mưa càng lâu,.....
- Tôi chưa kịp nói gì,.....
- Nam vừa bước lên xe buýt,.....
- Các bạn đi đâu thì.....

5. Đặt hai câu ghép trong đó có sử dụng các cặp từ hô ứng đã học.

-
-

**Tiết 1. LIÊN KẾT CÁC CÂU TRONG BÀI
BẰNG CÁCH LẬP TỪ NGỮ**

1. Ghi tiếp vào chỗ trống:

Liên kết câu bằng cách lập từ có nghĩa là.....

.....
.....

2. Gạch hai gạch dưới từ được dùng lại để liên kết các câu dưới đây:

Ngày chủ nhật hôm ấy, Nam rất bận. Nam vừa chăm sóc cây trong vườn, vừa làm xong các bài tập, lại còn giặt cả quần áo nữa. Ngoài ra, Nam còn đến thăm bạn Tuấn ở xóm bên bị ốm.

3. a) Khoanh tròn từ được dùng lặp lại để liên kết các câu trong phần trích dưới đây:

Tre xung phong vào xe tăng đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre! Anh hùng lao động. Tre! Anh hùng chiến đấu. www.sachgiai.com

(Thép Mới)

b) Nếu thay thế từ được lặp lại ở trên bằng một trong các từ *nửa, vầu, trúc* thì các câu trong phần trích này có gắn bó với nhau không? Vì sao? Hãy ghi câu trả lời vào chỗ trống.

.....
.....
.....
.....

4. Chọn từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn điền vào chỗ trống trong đoạn trích dưới đây để tạo sự liên kết giữa các vế câu trong đoạn:

Chị Lan từ trong buồng đi ra, khệ nệ ôm cái thúng..... đặt lên đầu phản. Mẹ Sơn lục lấy cái ví buồm, lục đống..... rét. Sơn nhận ra cũng những..... Sơn đã mặc năm ngoái, năm kia, một..... vế

sinh màu nâu sẫm với..... da khâu chỉ đỏ. Sơn cảm giác
những..... lên, thấy mát lạnh cả tay. Từ bộ..... thoáng ra
hơi mốc của vải gấp lâu trong hòm, làm Sơn nhớ lại những buổi đầu mùa rét
từ bao giờ, lâu lắm, ngày Sơn còn nhỏ.

(quần áo, cái áo)

(Theo Thạch Lam)

5. Viết đoạn văn ngắn về một vấn đề em tự chọn, trong đoạn văn có sử dụng
các từ ngữ lặp lại để liên kết câu. Viết xong, gạch dưới các từ ngữ đó.

SÁCH GIẢI

Tiết 2

LIÊN KẾT CÁC CÂU TRONG BÀI BẰNG CÁCH THAY THẾ TỪ NGỮ

1. Ghi tiếp vào chỗ trống:

Liên kết câu bằng cách thay thế từ ngữ có nghĩa là:.....

2. Gạch hai gạch dưới những từ trùng lặp có thể thay thế được bằng đại từ
hoặc từ ngữ đồng nghĩa:

Đan-tê là một nhà thơ lớn của nước Ý. Đan-tê còn nổi tiếng là người
ham đọc sách. Đan-tê thường tìm đọc các loại sách vừa xuất bản. Không đủ
tiền mua sách, Đan-tê đã làm quen với một người bán sách và thường mượn
những cuốn mới đem về nhà xem.

3. Chép lại đoạn trích ở bài tập 2 sau khi đã thay thế từ trùng lặp bằng đại từ hoặc từ ngữ đồng nghĩa.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để tránh sự trùng lặp và tạo mối liên kết giữa các câu (chọn các từ ngữ cho ở dưới):

Sông Hương là một bức tranh phong cảnh khổ dài mà mỗi đoạn, mỗi khúc đều có vẻ đẹp riêng của nó. Cứ mỗi mùa hè tới,
bỗng thay chiếc áo xanh hằng ngày thành dải lụa đào ửng hồng cả phố phường. Những đêm trăng sáng, là một đường trăng lung linh dát vàng. là một đặc ân của thiên nhiên dành cho Huế.

(dòng sông, Sông Hương, Hương Giang)

5. Viết đoạn văn nói về người bạn thân của em; trong đoạn văn có dùng đại từ hoặc từ ngữ đồng nghĩa để thay thế từ ngữ dùng ở câu đứng trước.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 26

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: TRUYỀN THỐNG

1. Nối từ ở cột A với lời giải nghĩa tương ứng ở cột B:

A

B

1. Truyền thống

a) phổ biến rộng rãi.

2. Truyền tụng

b) lối sống và nếp nghĩ đã hình thành từ lâu đời và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

3. Truyền bá

c) truyền miệng cho nhau rộng rãi và ca ngợi.

2. Chọn từ ngữ thích hợp trong các từ sau để điền vào chỗ trống: *truyền ngôi, truyền cảm, truyền khẩu, truyền thống, truyền thụ, truyền tụng*.

- a) kiến thức cho học sinh.
- b) Nhân dân công đức của các bậc anh hùng.
- c) Vua con.
- d) Kế tục và phát huy những tốt đẹp.
- e) Bài về được phổ biến trong quần chúng bằng
- g) Bài thơ có sức mạnh mẽ.

3. Ghép các từ ngữ sau với từ *truyền thống* để tạo thành những cụm từ có nghĩa: *đoàn kết, chống ngoại xâm, yêu nước, nghề thủ công, vẻ đẹp, bộ áo dài, của nhà trường, hiếu học, phát huy, nghề sơn mài*.

..... truyền thống.....

..... truyền thống.....

.....truyền thống.....
.....truyền thống.....
.....truyền thống.....
.....truyền thống.....
.....truyền thống.....
.....truyền thống.....
.....truyền thống.....
.....truyền thống.....

4. Đặt câu có từ *truyền thống* (với nghĩa: có tính chất truyền thống, được truyền lại từ các đời trước).

Ví dụ: *Làng tôi có nghề sơn mài truyền thống.*

5. Viết đoạn văn nói về một trong những truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta.

Tiết 2. LUYỆN TẬP THAY THẾ TỪ NGỮ ĐỂ LIÊN KẾT CÂU

1. Gạch hai gạch dưới các từ trùng lặp không hợp lí trong đoạn trích sau:

Sắc rất mê sách. Những món tiền Sắc dành dụm được đều đi vào cửa hàng bán sách. Bố Sắc mua cho Sắc một cái giá nhiều tầng bằng gỗ thông, có rèm xanh. Sắc rất chăm đọc sách. Có nhìn Sắc giở sách với những ngón tay rất nhẹ nhàng, mới thấy Sắc yêu sách như thế nào. Mỗi quyển sách mua

được đem lại cho Sắc một niềm yêu thích. Đọc xong, Sắc còn vuốt ve, ngắm
nghía quyển sách rồi mới xếp lại vào giá.

(Theo A-mi-xi)

2. Chép lại đoạn trích ở bài tập 1 sau khi đã thay thế các từ trùng lặp bằng
đại từ hoặc từ ngữ đồng nghĩa.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Thay thế các từ in nghiêng trong đoạn trích dưới đây bằng đại từ hoặc từ
ngữ đồng nghĩa thích hợp. (Chép đoạn trích đã thay thế từ vào chỗ trống):

Hôm ấy tiến sĩ nông học Lương Định Của đi cùng một số cán bộ xuống
xem xét tình hình nông nghiệp ở Hải Dương. *Tiến sĩ nông học Lương Định*
Của lội xuống ruộng nói chuyện với bà con xã viên hợp tác đang cấy lúa.
Tiến sĩ nông học Lương Định Của giảng giải cho bà con về kĩ thuật cấy耨
tay rồi cấy thử mấy hàng. Bà con nông dân trầm trồ, thán phục *tiến sĩ nông*
học Lương Định Của.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. a) Gạch hai gạch dưới những từ ngữ chỉ *tên cướp biển* trong đoạn trích dưới đây:

Tên chúa tàu ấy cao lớn, vạm vỡ, da lưng sạm như gạch nung. Trên má hắn có một vết sẹo chém dọc xuống, trắng bệch.

Con tức giận của tên cướp thật dữ dội. Hắn đứng phắt dậy, rút soạt dao lưng ra, lăm lăm chọc đâm. Bác sĩ Ly vẫn đông dặc và quả quyết... Trông bác sĩ lúc này với gã kia thật khác nhau một trời một vực. Một đằng thì đức độ, hiền từ mà nghiêm nghị. Một đằng thì nanh ác, hung hăng như con thú dữ nhốt chuồng. Hai người gườm gườm nhìn nhau. Rốt cục, tên cướp biển cúi gằm mặt, tra dao vào, ngồi xuống, làu bàu trong cổ họng. Một lát sau, bác sĩ lên ngựa. Từ đêm ấy, tên chúa tàu im như thóc.

(Theo Xti-ven-xơn)

b) Việc dùng nhiều từ ngữ thay thế cho nhau như vậy (các từ cùng chỉ một đối tượng là tên cướp biển) có tác dụng gì?

Trả lời:

.....

.....

.....

.....



5. Viết một đoạn văn ngắn về đề tài em tự chọn. Trong đoạn văn có sử dụng phép thay thế từ ngữ để liên kết câu. (Viết xong gạch dưới các từ ngữ dùng để thay thế trong đoạn văn)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 27

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: *TRUYỀN THỐNG*

1. Từng câu ca dao, tục ngữ dưới đây nói về truyền thống gì? Điền nội dung thích hợp vào chỗ trống trong bảng.

STT	Ca dao, tục ngữ	Nói về truyền thống
1.	Muốn coi lên núi mà coi Coi bà Triệu ầu cưỡi voi đánh công.	
2.	Một cây làm chẳng nên non Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.	
3.	Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trề.	
4.	Lá lành đùm lá rách.	

2. Nối thành ngữ, tục ngữ ở cột A với lời giải nghĩa tương ứng ở cột B:

A

B

1. Cày sâu cuốc bẫm

a) Một người trong cộng đồng bị tai họa, đau đớn thì cả tập thể cùng chia sẻ, đau xót.

2. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

b) Cần cù, chăm chỉ làm ăn.

3. Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ.

c) Khi được hưởng thành quả, phải nhớ đến người đã có công gây dựng nên.

3. Xếp các thành ngữ, tục ngữ sau đây vào các nhóm thích hợp:

Thương người như thể thương thân; Máu chảy ruột mềm; Có công mài sắt có ngày nên kim; Môi hở răng lạnh; Chị ngã, em nâng; Đồng sức đồng lòng; Kề vai sát cánh; Chết vinh còn hơn sống nhục; Chết đứng còn hơn sống quỳ.

Nhóm 1: *Truyền thống yêu nước, đoàn kết:*.....

.....
.....

Nhóm 2: *Truyền thống kiên cường, bất khuất:*.....

.....
.....

Nhóm 3: *Truyền thống lao động cần cù:*.....

.....
.....

Nhóm 4: *Truyền thống nhân ái:*.....

.....
.....

4. Đặt câu với mỗi thành ngữ sau: *yêu nước thương nòi; thức khuya dậy sớm.*

a).....

.....
b).....

5. Viết đoạn văn nói về truyền thống nhân ái của dân tộc ta, nhân dân ta (Ví dụ: Phong trào quyên góp giúp đỡ đồng bào bị bão lụt; giúp đỡ các nạn nhân chất độc màu da cam ...). Trong đoạn văn có sử dụng thành ngữ, tục ngữ nói về truyền thống nhân ái.

.....
.....
.....
.....
.....

TUẦN 28

ÔN TẬP

1. Dựa vào các ví dụ mẫu, em điền nội dung thích hợp vào chỗ trống trong bảng:

Ví dụ	Kiểu câu tạo câu
a) Nguyễn Trung Trực sinh ra trong một gia đình làm nghề chài lưới trên sông Vàm Cỏ.	
b) Trời rải mây trắng nhạt, biển mơ màng dịu hơi sương.	

2. Yêu cầu như ở bài tập 1.

Ví dụ	Kiểu câu tạo câu
a) Trần Thủ Độ có công lớn, vua cũng phải nể.	
b) Lúa gạo quý vì ta phải đổ bao mồ hôi mới làm ra được.	

3. Yêu cầu như ở các bài tập 1, 2:

Ví dụ	Kiểu câu tạo câu
a) Vì con khỉ này rất nghịch nên các anh bảo vệ thường phải cột dây.	
b) Chiếc xe ngựa vừa đậu lại, tôi đã nghe tiếng ông từ trong nhà vọng ra.	

4. Em đọc bài văn *Tình quê hương* ở trang 101 (*Tiếng Việt 5, tập hai*). Dựa theo nội dung bài văn, em hãy viết tiếp một vế câu vào chỗ trống để tạo câu ghép:

a) Vì nơi đây là quê cha đất tổ của tôi nên.....

b) Tuy thời gian đã lùi xa nhưng.....

c) Chẳng những tôi nhớ những món ăn ngon của quê nhà mà.....

d) Nếu ta không có một tình yêu mãnh liệt đối với quê hương thì

5. Viết đoạn văn nói về tình yêu, sự gắn bó của em đối với ngôi nhà mà em cùng gia đình đang ở. Trong đoạn văn có sử dụng từ ngữ được *lặp lại* (hoặc từ ngữ được *thay thế*) để liên kết các câu trong đoạn văn. Viết xong gạch dưới các từ ngữ ấy.

TUẦN 29

Tiết 1. ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU (Dấu chấm, chấm hỏi, chấm than)

1. Ghi vào chỗ trống tác dụng của từng loại dấu câu:

Dấu câu	Tác dụng
Dấu chấm	
Dấu chấm hỏi	
Dấu chấm than	

2. Khoanh tròn các *dấu chấm, chấm hỏi và chấm than* trong đoạn trích dưới đây. Ghi vào chỗ trống tác dụng của từng dấu ấy.

Yết Kiêu đục thuyền giặc, chẳng may bị giặc bắt.

Tướng giặc: - Mi là ai?

Yết Kiêu: - Ta là Yết Kiêu, một chàng trai đất Việt.

Tướng giặc: - Mi đục chiến thuyền của ta phải không?

Yết Kiêu: - Phải!

Tướng giặc: - Phải là thế nào?

Yết Kiêu: - Phải là phải thế!

(Lê Thi)

3. Chép lại đoạn văn dưới đây sau khi đã đặt dấu chấm vào những vị trí thích hợp (Nhớ viết hoa chữ cái đầu câu):

Rừng núi còn chìm đắm trong màn đêm trong bầu không khí đầy hơi ẩm và lạnh lạnh, mọi người đang ngon giấc trong những chiếc chăn đơn bỗng một con gà trống vỗ cánh phành phạch và cất tiếng gáy lạnh lạnh ở đầu bản tiếp đó, rải rác khắp thung lũng, tiếng gà gáy râm ran mấy con gà rừng trên núi cũng thức dậy gáy te te trên mấy cành cây cao cạnh nhà, ve đua nhau kêu ra rả ngoài suối, tiếng chim cuốc vọng vào đều đều bản làng đã thức giấc.

(Theo Hoàng Hữu Bội)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

4. Đoạn trích dưới đây dùng sai một số dấu câu. Chép lại đoạn trích này sau khi đã sửa các dấu câu dùng sai.

Một hôm, tôi vào công viên, đem theo một quyển sách hay rồi mãi mê đọc. Đến lúc ngoài phố lác đác lên đèn, tôi mới đứng dậy bước ra cổng. Bỗng tôi dừng lại. Sau bụi cây, tôi nghe tiếng một em bé đang khóc. Bước lại gần, tôi hỏi:

- Này, em làm sao thế!

Em ngẩng đầu nhìn tôi, đáp:

- Em không sao cả?

- Thế, tại sao khóc! Em đi về thôi? Trời tối rồi, công viên sắp đóng cửa đây.

- Em không về được?

- Tại sao. Em ốm phải không.
- Không phải, em là lính gác?
- Sao lại là lính gác! Gác gì!
- Ô, thế anh không hiểu hay sao.

(L.Pan-tê-lê-ep)

SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

5. Viết đoạn văn ngắn thuật lại cuộc trò chuyện giữa hai người bạn (hoặc giữa con với mẹ). Trong đoạn văn có sử dụng *dấu chấm* và *dấu chấm hỏi* hoặc *dấu chấm* và *dấu chấm than*).

Tiết 2

ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU

(Dấu chấm, chấm hỏi, chấm than)

1. Ghi tiếp vào chỗ trống:

a) Khi đọc câu có *dấu chấm*, phải

.....

- Sau dấu chấm, bắt đầu một câu khác, phải viết hoa

.....

b) Khi đọc câu có *dấu chấm hỏi*, phải

.....

c) Khi đọc câu có *dấu chấm than*, phải.....

.....

2. Điền dấu câu thích hợp vào ô trống:

SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

Hồi ấy, ở Sài Gòn, Bác Hồ có một người bạn là bác Lê ☐ Một hôm,
Bác Hồ hỏi bác Lê:

- Anh Lê có yêu nước không ☐

Bác Lê ngạc nhiên, lúng túng trong giây lát rồi trả lời:

- Có chứ ☐

- Anh có thể giữ bí mật không ☐

- Có ☐

- Tôi muốn đi ra nước ngoài xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi biết họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta. Nhưng nếu đi một mình thật ra cũng có điều mạo hiểm, nhớ khi đau ốm. Anh muốn đi với tôi không ☐

Bác Lê sửng sốt:

- Nhưng bạn ơi, chúng ta lấy đâu tiền mà đi ☐

- Đây ☐ Tiền đây

Bác Hồ vừa nói vừa giơ hai bàn tay ra và tiếp:

- Chúng ta sẽ làm bất cứ việc gì để sống và để đi. Anh đi cùng với tôi chứ ☐

(Trần Dân Tiên)

3. Khoanh tròn các dấu câu dùng sai trong đoạn trích dưới đây. Chép lại đoạn trích sau khi đã sửa các dấu câu dùng sai.

Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn

Tối mịt, bảy chú lùn mới về nhà. Một chú nhìn quanh, rồi đi lại giường mình! Thấy có chỗ trứng ở đệm, chú bèn nói:

- Ai đã giẫm lên giường của tôi.

Những chú khác cũng lại giường mình và nói:

- Có ai đã nằm vào giường của tôi!

Chú thứ bảy nhìn vào giường thấy Bạch Tuyết đang ngủ. Chú cầm ngọn đèn soi Bạch Tuyết và reo lên: “Lạ chưa! Cô bé này đẹp quá?”. Khi Bạch Tuyết dậy, các chú lùn thân mật hỏi:

- Tên cô là gì.

- Em tên là Bạch Tuyết!

- Sao cô lại tới đây.

(Theo Truyện cổ Grim)

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: NAM VÀ NỮ

1. Nối từ ở cột A (chỉ những phẩm chất của nam giới) với lời giải nghĩa thích hợp ở cột B:

A

B

1. Dũng cảm

a) ham hoạt động, hăng hái và chủ động trong các công việc chung.

2. Cao thượng

b) mạnh bạo, gan góc, không sợ nguy hiểm.

3. Nang nổ

c) vượt hẳn lên trên những cái tầm thường, nhỏ nhen về phẩm chất, tinh thần.

2. Nối từ (chỉ những phẩm chất của phụ nữ) với lời giải nghĩa thích hợp:

A

B

1. Dịu dàng

a) rộng lượng tha thứ cho người có lỗi.

2. Khoan dung

b) siêng năng, chăm chỉ.

3. Cần mẫn

c) nhẹ nhàng, êm ái (trong cử chỉ, lời nói).

3. Ghép các từ, tiếng sau đây với tiếng *nam* để tạo thành những từ ngữ có nghĩa: *nhi, sinh, trang, giới, tính, bóng đá, bóng chuyền, thanh niên, ca sĩ, sinh viên, học sinh, diễn viên, phòng*.

Ghi các từ ngữ tìm được vào chỗ trống dưới đây.

.....

4. Ghép các từ, tiếng sau đây với tiếng *nữ* để tạo thành những từ ngữ có nghĩa: *phụ, vũ, tố, giới, công, hoàng, nhi, sĩ, sinh, tính, trang, tướng, quân dân, học sinh, bệnh nhân, phòng, cư sĩ, nghệ sĩ, bóng đá, bóng chuyền, thanh niên, sinh viên, thi sĩ, nhà văn, cán bộ, xe đạp.*

Ghi các từ ngữ tìm được vào chỗ trống dưới đây:

.....

.....

.....

.....

5. Chọn từ thích hợp trong các từ sau để điền vào chỗ trống: *nữ giới, nữ sĩ, nữ hoàng, nữ trang.*

- a) Ê-li-da-bét là của nước Anh.
- b) Hồ Xuân Hương.
- c) Hai chị em đi mua sắm
- d) Làm vẻ vang cho

Tiết 2. ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU

(Dấu phẩy)

1. Ghi tiếp vào chỗ trống:

Dấu phẩy có tác dụng ngăn cách

....., ngăn cách.....

....., ngăn cách.....

2. Ghi tiếp vào chỗ trống:

- Khi đọc, phải ngừng giọng ở vị trí có
- Thời gian ngưng giọng ở dấu phẩy..... so với dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than.

3. Điền dấu phẩy vào vị trí thích hợp trong các câu sau:

a) - Nam Bắc Thành là ba bạn học sinh giỏi nhất lớp.

- Căn phòng này sạch sẽ mát mẻ.

b) - Lúc ấy trời đã về chiều.

- Mẹ ơi nhà mình có khách.

c) - Trăng đã lên cao biến khuya lành lạnh.

- Gió thổi ào ào cây cối nghiêng ngả bụi cuốn mù mịt và một trận mưa ập tới.

4. Khoanh tròn dấu phẩy dùng sai trong đoạn trích sau. Chép lại đoạn trích sau khi đã sửa các lỗi về sử dụng dấu phẩy.

Khi một ngày mới bắt đầu, tất cả trẻ em trên thế giới, đều cắp sách tới trường. Những học sinh ấy, hối hả bước trên các nẻo đường, ở nông thôn, trên những phố dài của các thị trấn đông đúc, dưới trời nắng gắt, hay trong tuyết rơi.

(Theo A-mi-xi)

5. Viết một đoạn văn tả hoặc kể về một người, một vật, một việc mà em muốn nói. Trong đoạn văn có sử dụng dấu phẩy. Viết xong, hãy khoanh tròn các dấu phẩy trong đoạn văn.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

TUẦN 31

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: NAM VÀ NỮ

1. Chọn từ thích hợp trong các từ sau để điền vào chỗ trống: *anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang*.

- a) Chị Võ Thị Sáu hiên ngang, trước kẻ thù hung bạo.
- b) Gương mặt chị ấy toát ra vẻ, hiên lành.
- c) Trong hai cuộc kháng chiến, Đảng và Nhà nước ta đã tuyên dương các nữ như: Nguyễn Thị Chiên, Tạ Thị Kiều, Kan Lịch, ...
- d) Chị Nguyễn Thị Út vừa đánh giặc giỏi, vừa công việc gia đình.

2. Nối từ ở cột A với lời giải nghĩa tương ứng ở cột B:

A

B

1. Độ lượng

a) nhân từ và hiền hậu.

2. Nhường nhịn

b) rộng lượng, dễ thông cảm với người có sai lầm và dễ tha thứ.

3. Nhân hậu

c) chịu phân thiệt thòi về mình để người khác được hưởng phần hơn trong quan hệ đối xử.

3. Nêu cách hiểu của mình về nội dung các thành ngữ Hán Việt dưới đây bằng cách nối thành ngữ (ở cột A) với lời giải nghĩa tương ứng (ở cột B).

1. Nam thanh nữ tú

a) tất cả mọi người gồm gái, trai, già, trẻ.

2. Nam phụ lão ấu

b) trai tài gái đẹp tương xứng nhau.

3. Tài tử giai nhân

c) trai gái trẻ đẹp, thanh lịch.

4. Ghi vào chỗ trống cách hiểu của mình về nghĩa của các từ ngữ: *thức* (ngôi sao thức), *giấc tròn*, *mẹ là ngọn gió của con suốt đời* trong đoạn thơ sau:

Những ngôi sao thức ngoài kia
Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con
Đêm nay con ngủ giấc tròn
Mẹ là ngọn gió của con suốt đời.

(Theo Trần Quốc Minh)

- *thức*:

- *giấc tròn*:

- *Mẹ là ngọn gió của con suốt đời*:

.....

5. Ghi lời giải nghĩa các thành ngữ, tục ngữ sau đây:

a) *Chân yếu tay mềm*:

.....

b) *Nam thực như hổ, nữ thực như miêu*:

.....

c) *Yếu trâu còn hơn khỏe bò*:

.....

Tiết 2. ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU

(Dấu phẩy)

1. Phân biệt *dấu phẩy* với *dấu chấm* bằng cách ghi các nội dung thích hợp vào chỗ trống trong bảng sau:

	Dấu phẩy	Dấu chấm
Vị trí ở trong câu		
Tác dụng		
Thời gian ngừng giọng khi đọc	 www.sachgiai.com	

2. Phân biệt *dấu phẩy* với *dấu chấm phẩy* bằng cách ghi các nội dung thích hợp vào chỗ trống trong bảng sau:

	Dấu phẩy	Dấu chấm phẩy
Vị trí trên dòng kẻ ngang		
Tác dụng		

Thời gian		
ngừng giọng		
khi đọc		

3. Điền dấu phẩy vào vị trí thích hợp trong các câu của đoạn trích sau:

Trường mới xây trên nền ngôi trường lợp lá cũ. Nhìn từ xa những mảng tường vàng ngói đỏ như những cánh hoa lấp ló trong cây. Em bước vào lớp vừa bờ ngõ vừa thấy quen thân. Tường vôi trắng cánh cửa xanh bàn ghế gỗ xoan đào nổi vân như lụa ... Cả đến chiếc thước kẻ chiếc bút chì sao cũng đáng yêu đến thế!

(Theo Ngô Quân Miện)

4. Trong đoạn văn dưới đây, có 5 dấu phẩy bị đặt sai vị trí. Chép đoạn văn vào chỗ trống sau khi đã sửa các dấu phẩy dùng sai.

Nhà tôi ở, cách Hồ Gươm không xa. Từ trên gác cao, nhìn xuống, hồ như một chiếc gương bầu dục lớn, sáng long lanh. Cầu Thê Húc màu son, cong cong như con tôm, dẫn vào đền Ngọc Sơn. Mái đền lấp ló, bên gốc đa già, rễ, lá xum xuê. Xa một chút, là Tháp Rùa, tường rêu cổ kính, xây trên gò đất cỏ mọc xanh um.

(Theo Ngô Quân Miện)

5. Đặt câu:

a) Câu có 1 dấu phẩy:

.....

b) Câu có 2 dấu phẩy:

.....

c) Câu có 3 dấu phẩy:

.....

TUẦN 32

Tiết 1. ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU

(Dấu phẩy)

1. Điền *dấu phẩy* hoặc *dấu chấm phẩy* vào ô trống trong câu sau. Nói rõ vì sao em chọn dấu câu ấy.

Mười mười lăm năm nữa thôi, các em sẽ thấy cũng dưới ánh trăng này, dòng thác nước đổ xuống làm chạy máy phát điện ☐ ở giữa biển rộng, cờ đỏ sao vàng phấp phới bay trên những con tàu lớn.

(Theo Thép Mới)

Lí do em chọn dấu câu nói trên:

.....

2. Điền *dấu phẩy* hoặc *dấu hai chấm* vào ô trống trong câu sau. Nói rõ vì sao em chọn dấu câu ấy.

Rồi những cảnh tuyệt đẹp của đất nước hiện ra ☐ cánh đồng với những đàn trâu thung thăng gặm cỏ, dòng sông với những đoàn thuyền ngược xuôi.

(Theo Nguyễn Thế Hội)

Lí do em chọn dấu câu nói trên:

.....

3. Phân biệt *dấu phẩy* với *dấu hai chấm* bằng cách ghi các nội dung thích hợp vào chỗ trống trong bảng sau:

	Dấu phẩy	Dấu hai chấm
Vị trí trên dòng kẻ ngang		
Tác dụng		
Thời gian, ngừng giọng khi đọc		

4. Đặt câu:

a) Câu có *dấu phẩy* ở bộ phận chủ ngữ:

.....

b) Câu có *dấu phẩy* ở bộ phận vị ngữ:

.....

c) Câu có *dấu phẩy* ở giữa trạng ngữ và cụm chủ - vị:

.....

d) Câu có *dấu phẩy* ở giữa hai vế của câu ghép:

.....

.....

5. Điền *dấu phẩy* vào vị trí thích hợp trong bài ca dao sau:

Đi cấy

Người ta đi cấy lấy công

Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề

Trông trời trông đất trông mây

Trông mưa trông nắng trông ngày trông đêm

Trông cho chân cứng đá mềm

Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng.

Tiết 2. ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU

(Dấu hai chấm)

1. Ghi tiếp vào chỗ trống:

Dấu hai chấm dùng để:

a) Báo hiệu lời tiếp theo là.....

Ví dụ: Nam gọi to: “Chờ tôi với!”

b) Báo hiệu lời tiếp theo là.....

Ví dụ: Cảnh vật xung quanh tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.

c) Báo hiệu lời tiếp theo là

Ví dụ: Nhiệm vụ của chúng ta là:

- Xây dựng chủ nghĩa xã hội;

- Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

2. Về vị trí ở trong câu và vị trí trên dòng kẻ ngang, dấu hai chấm giống và khác dấu phẩy ở chỗ nào?

a) Giống nhau:

b) Khác nhau:

3. Điền vào ô trống dấu câu thích hợp. Nói rõ vì sao em chọn điền dấu câu ấy.

a) Bà chủ nhà vui vẻ đón khách ☐

- Thưa bác, mời bác vào chơi!

b) Nam dự định ☐ Ngày mai sẽ lên đường.

c) Mọi người đứng dậy reo mừng ☐ Bác Hồ đã đến!

d) Tiếng còi của trọng tài vang lên ☐ trận đấu bóng bắt đầu.

Lí do em chọn dấu câu nói trên:.....
.....
.....

4. Khoanh tròn *dấu hai chấm* dùng sai trong đoạn văn tả một người bạn. Chép lại đoạn văn sau khi đã sửa lỗi về sử dụng *dấu hai chấm*.

Phương Bình năm nay vừa tròn 10 tuổi. Vóc người: cân đối, khỏe mạnh. Dáng đi: nhanh nhẹn, hoạt bát. Mái tóc cắt ngắn gọn gàng. Bạn có: khuôn mặt chữ điền, sống mũi thẳng và cao. Trên khuôn mặt bạn: thích nhất là đôi mắt sáng và đen. Nơi đó có nét gì thông minh khó tả. Trong lớp khi cô giảng bài: bạn chăm chú lắng nghe, về nhà: bạn làm lại ngay. Người ta nói: “Học đi đôi với hành” là vậy.

(Theo Võ Anh Khoa)

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

5. Đặt câu:

a) Câu có *dấu hai chấm* dùng để báo hiệu lời tiếp theo là lời nói trực tiếp của người khác được dẫn lại.

b) Câu có *dấu hai chấm* dùng để báo hiệu lời tiếp theo là lời giải thích, thuyết minh.

TUẦN 33

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: *TRẺ EM*

1. Nối từ ở cột A với lời giải nghĩa tương ứng ở cột B:

A

B

1. Trẻ con

a) rất trẻ, chỉ vừa mới đến tuổi trưởng thành.

2. Trẻ thơ

b) những đứa trẻ nói chung.

3. Trẻ măng

c) trẻ em (hàm ý còn dại, ngây thơ).

2. Chọn từ thích hợp trong các từ sau để điền vào chỗ trống: *trẻ con, trẻ em, trẻ măng, trẻ trung*.

a) Chăm sóc bà mẹ và

b) Một kĩ sư, vừa rời ghế nhà trường.

c) Tính tình còn quá.

d) Năm mươi tuổi, chứ còn gì.

3. Nối thành ngữ, tục ngữ (ở cột A) với lời giải nghĩa tương ứng (ở cột B):

A

B

1. Trẻ người non dạ

a) lúc nhỏ, con cái phải trông cậy vào sự nuôi dạy của cha mẹ. Lúc cha mẹ già yếu lại phải nhờ cậy con cái phụng dưỡng.

2. Trẻ cây cha, già cây con

b) thế hệ sau kế tiếp thế hệ trước, lớp già đi có lớp sau thay thế.

3. Trẻ già măng mọc

c) còn ngây thơ, dại dột, chưa có kinh nghiệm, chưa từng trải.

4. Nêu nội dung, ý nghĩa của từng hình ảnh so sánh dưới đây:

	Hình ảnh so sánh	Nội dung, ý nghĩa
1.	Trẻ em như tờ giấy trắng	
2.	Trẻ em như nụ hoa mới nở	
3.	Lũ trẻ ríu rít như bầy chim non.	
4.	Trẻ em là tương lai của đất nước.	

5. Đặt câu với mỗi từ sau: *nhì đồng, trẻ con.*

a)
.....

b)
.....

Tiết 2. ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU

(Dấu ngoặc kép)

1. Ghi tiếp vào ô trống:

a) *Dấu ngoặc kép* dùng để báo hiệu

Ví dụ: Bức-na Sô bèn viết thư trả lời: “Anh bạn trẻ ạ, tôi rất sẵn lòng giúp đỡ anh”.

b) *Dấu ngoặc kép* còn được dùng để đánh dấu

Ví dụ: Truyện “*Dế Mèn phiêu lưu kí*” của nhà văn Tô Hoài...

2. Đặt *dấu ngoặc kép* vào vị trí thích hợp trong từng đoạn trích sau:

a) Cuối cùng, Chim Gõ Kiến đến nhà Gà. Bảo Gà Choai đi tìm Mặt Trời, Gà Choai nói: Đến mai bác ạ. Bảo Gà Mái, Gà Mái mới đẻ trứng xong kêu lên: Mệt! Mệt lắm, mệt lắm!

(Theo Vũ Tú Nam)

b) Đầu năm học, Bắc được bố đưa đến trường. Bố cậu nói với thầy giáo: Xin thầy kiên nhẫn, thật kiên nhẫn, vì con tôi tối dạ lắm. Từ đó, có người gọi Bắc là Tối dạ. Bắc không giận và quyết trả lời bằng việc làm.

(Theo A-mi-xi)

3. Khoanh tròn *dấu ngoặc kép* dùng sai trong đoạn trích sau. Chép lại đoạn trích sau khi đã sửa các lỗi về sử dụng dấu ngoặc kép.

Mấy hôm nay trời rét “cóng tay”. Càng về sáng, tiết trời càng lạnh giá. Trong bếp, bác “mèo mướp” vẫn nằm lì bên đồng tro ấm. Bác “lim dim” đôi mắt, luôn miệng “gừ gừ” kêu: “Eo ôi! Rét! Rét!”.

4. Đặt câu trong đó có sử dụng dấu ngoặc kép.

5. Viết đoạn văn ngắn kể lại cuộc trò chuyện giữa em với bố (hoặc mẹ) về tình hình học tập của em. Trong đoạn văn có dùng dấu ngoặc kép.

TUẦN 34

Tiết 1. MỞ RỘNG VỐN TỪ: QUYỀN VÀ BỔN PHẬN

1. Nghĩa của hai từ *quyền* và *quyền lợi* khác nhau ở chỗ:

2. Chọn từ thích hợp trong các từ sau để điền vào chỗ trống: *quyền hạn*, *quyền hành*, *quyền lực*, *quyền lợi*.

a) Giám đốc đi vắng, giao cho Phó giám đốc.

b) Quốc hội là cơ quan cao nhất.

c) Bảo vệ chính đáng của phụ nữ và trẻ em.

d) Giải quyết công việc theo đúng của mình.

3. Nối từ ngữ (ở cột A) với lời giải nghĩa tương ứng (ở cột B):

A

B

1. Quyền công dân

a) quyền hành thì ít mà trách nhiệm thì nặng.

2. Quyền cao chức trọng

b) quyền của người công dân trong một nước, được hiến pháp công nhận.

3. Quyền rơm vạ đá

c) chức vụ quan trọng và quyền hành lớn (thường nói về xã hội cũ).

4. Chọn từ thích hợp trong các từ sau để điền vào chỗ trống: *hỗn phận, phận sự, chức năng, nhiệm vụ.*

- a) của da là bảo vệ cơ thể.
- b) lắm con đối với cha mẹ.
- c) nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua.
- d) Làm tròn của một người bảo vệ cơ quan.

5. Tại sao *quyền* lại gắn liền với *hỗn phận*? *Quyền lợi* gắn liền với *nghĩa vụ*?
Ghi câu trả lời của em vào chỗ trống.

.....

.....

.....

.....

.....

SÁCH GIẢI

Tiết 2. ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU (Dấu gạch ngang)

1. Ghi tiếp vào chỗ trống:

Dấu gạch ngang có tác dụng:

- a) Đánh dấu

Ví dụ: Bé hỏi:

- Chích bông ơi chích bông, làm gì thế?

Chim trả lời:

- Chúng em đi bắt sâu.

(Tô Hoài)

- b) Đánh dấu

Ví dụ: Bạn Nam - lớp trưởng lớp 5A - thay mặt học sinh trong trường đọc lời chào mừng đại hội.

c) Đánh dấu.....

Ví dụ: Nhiệm vụ của chúng ta là:

- Học tập tốt;
- Lao động tốt;
- Giữ gìn vệ sinh thật tốt.

2. Dấu gạch ngang và dấu nối (trong các tên riêng nước ngoài phiên âm sang tiếng Việt, ví dụ: An-đéc-xen, Ga-li-lê, Cô-péc-ních,...) giống nhau và khác nhau ở chỗ nào? Ghi câu trả lời vào chỗ trống.

a) Giống nhau:.....

b) Khác nhau:.....

3. Khoanh tròn dấu gạch ngang trong các câu dưới đây và ghi vào chỗ trống tác dụng của mỗi dấu.

a) Nhà vua nhìn những khuôn mặt đẹp lồng lộng, hỏi lại một lần nữa:

- Nên hòa hay nên đánh?

Tức thì muôn miệng một lời:

- Đánh! Đánh!

(Lê Văn)

b) Giọng Nghiêu nghiêm khắc:

- Theo mệnh lệnh tôi, năm yên!

Ba mươi mét.

- Để yên nghe - Nghiêu thì thảo - Hễ tôi nổ là tiểu liên, thủ pháo bồi luôn, nghe!

(Nguyễn Trung Thành)

* Tác dụng của dấu gạch ngang:

a)

b).....

4. Trong các câu dưới đây, câu nào có *dấu gạch ngang* dùng sai? Chép lại các câu này sau khi đã sửa các *dấu gạch ngang* dùng sai.

Đi khỏi dốc đê - lối rẽ vào làng - tự nhiên Minh cảm thấy rất khoan khoái dễ chịu. Minh dừng lại hít một hơi dài. Hương sen thơm mát - từ cánh đồng đưa lên - làm dịu hẳn cái nóng **ngọt** ngạt của trưa hè.

5. Viết đoạn văn kể lại việc bạn Nam, lớp trưởng, thông báo kế hoạch đi thăm gia đình thương binh liệt sĩ vào sáng chủ nhật sắp tới. (Trong đoạn văn có dùng *dấu gạch ngang* để đánh dấu lời nói trực tiếp và đánh dấu phần chú thích)

SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

TUẦN 35

ÔN TẬP

1. Dựa vào bảng tổng kết kiểu câu *Ai làm gì?* trong SGK, em điền các nội dung cần thiết vào chỗ trống trong bảng sau:

Kiểu câu *Ai thế nào?*

Ví dụ mẫu: 1. Ông Ba trầm ngâm.

2. Mỏ đại bàng dài và rất cứng.

3. Nhà cửa thưa thớt dần.

	Chủ ngữ	Vị ngữ
Nội dung	Chỉ	Chỉ.....
Trả lời câu hỏi		
Cấu tạo	Do..... tạo thành.	Do..... tạo thành.

2. Dựa vào bảng tổng kết kiểu câu *Ai làm gì?* trong SGK, em điền các nội dung cần thiết vào chỗ trống trong bảng sau:

Kiểu câu *Ai là gì?*

- Ví dụ mẫu: 1. Sầu riêng là loại trái quý của miền Nam.
2. Đại bàng là dũng sĩ của rừng xanh.
3. Nguyễn Du là nhà thơ lớn của Việt Nam.

	Chủ ngữ	Vị ngữ
Nội dung	Chỉ	Nêu
Trả lời câu hỏi		
Cấu tạo	Do..... tạo thành.	Do..... tạo thành.

3. Dựa vào các ví dụ mẫu cho sẵn, hãy ghi nội dung thích hợp vào chỗ trống trong bảng sau:

Ví dụ mẫu	Loại trạng ngữ	Câu hỏi
a) Năm ấy, tôi mới lên bảy.		
b) Trên cành, chim hót véo von.		
c) Để tăng thêm sức khỏe, chúng ta cần thường xuyên tập thể dục.		
d) Do sự cảnh giác của nhân dân, tên lưu manh đã bị bắt.		
e) Với hai bàn tay cần cù, anh đã xây dựng nên cơ ngơi này.	 SÁCH GIẢI www.sachgiai.com	

4. Đối với mỗi loại trạng ngữ, hãy tìm một ví dụ:

Loại trạng ngữ	Ví dụ
a) Chỉ thời gian	
b) Chỉ nơi chốn	
c) Chỉ mục đích	

d) Chỉ nguyên nhân	
e) Chỉ phương tiện, công cụ	

5. Đối với mỗi kiểu câu, hãy tìm 2 ví dụ:

Kiểu câu	Ví dụ
a) Ai làm gì?	+ +
b) Ai thế nào?	+ +
c) Ai là gì?	+ +

ĐÁP ÁN

Tuần 1

Tiết 1

1. Điền tiếp: a. có nghĩa giống nhau
b. thay thế được cho nhau trong lời nói
2. Thứ tự từ cần điền: đẻ, sinh, qua đời, chết
3. a. Nhóm 1: bao la, mênh mông, bát ngát, rộng, thênh thang, thung thình.
Có nghĩa chung : rộng
Nhóm 2: vắng vẻ, hiu quạnh, vắng ngắt, vắng teo.
Có nghĩa chung : vắng
Nhóm 3 : lạnh lẽo, lạnh ngắt, lạnh buốt, cóng.
Có nghĩa chung: lạnh.
b. Nối 1 với b, 2 với d, 3 với a, 4 với c.
4. Từ đồng nghĩa với:
a. Nhỏ: bé, tí, bé nhỏ, nhỏ bé, tí hon...
b. Vui: sướng, mừng, phấn khởi, vui mừng,...
c. Hiền: lành, hiền lành, hiền hoà, hiền từ, nhân từ,...
5. Những từ láy tả:
a. Tiếng mưa rơi: tí tách, lộp độp, ào ào, rào rào...
b. Tiếng chim hót: thánh thót, líu lo, ríu ra ríu rít, lách chách...
c. Tiếng gió thổi: rì rào, ào ào, vi vu...
d. Tiếng súng: đùng đùng, đoàng đoàng, đi đùng, đoành đoành, đùng đoàng...
e. Tiếng sáo: vi vu, véo von, réo rắt, du dương...
6. Các từ dùng để thay: a. động (long lanh); b. vắng vặc; c. lấp lánh.

Tiết 2

1. Nhóm 1: xấu, tồi tệ, xấu xa. Có nghĩa chung : tính chất xấu.
Nhóm 2: trẻ em, trẻ thơ, trẻ con. Nghĩa chung: (người) ở độ tuổi nhỏ.
Nhóm 3: đi, chạy, nhảy. Nghĩa chung: hoạt động dời chỗ.
2. Gạch: a. Chăm sóc; b. ngoan ngoãn; c. anh hào.
3. a. rả rích, dầm dề, liên miên...
b. khanh khách, khúc khích, khềnh khệch...
c. thỉnh thoảng, huỳnh huých, rầm rập...
4. a. biếu, tặng; b. quăng, vút; c. đỡ đần, cuu mang, trợ giúp;
d. thành quả, hậu quả, kết cục.

5. Thứ tự cần điền: a. ra đi b. hi sinh c. thiệt mạng d. mất e. chết
6. Chọn các từ: đám, dập dềnh, chạy, áp, nhảy, thông thả, gần, bao vây, trắng muốt, vọt, tòm.

Tuần 2

Tiết 1

1. Gạch a. dân tộc; b. quê mùa
2. Thứ tự các từ cần điền: đất nước, giang sơn, quê hương, xứ sở, Tổ quốc
3. Điền tiếp: a. bài hát của một nước; b. cờ của một nước; c. tiếng nói của một nước; d. chính sách của một nước; e. đường lớn liên tỉnh.
4. a. Ví dụ: non xanh nước biếc, giang sơn gấm vóc, non nước hữu tình, núi sông hùng vĩ, non cao biển rộng.
5. a. “đất nước” thành “nước”; b. “Tổ quốc” thành “nước” (đất nước).

Tiết 2

1. a. trai, gái; b. người bệnh; c. chiều; d. xe khách, bố mẹ
2. Gạch dưới: a. tập nập, nhộn nhịp, sôi động; b. nhớ, lưu luyến
3. Nhóm 1: làng quê, thôn quê, nông thôn.
Nhóm 2: thị thành, thành phố, thành thị.
Nhóm 3: núi rừng, núi non, rừng núi.
4. Gạch bỏ: a. thoang thoang: nhóm từ dùng tả mùi thơm đậm.
b. tươi tắn: nhóm từ dùng tả màu sắc.
c. lung lay: nhóm từ dùng tả ánh sáng.
5. a. lăn tăn; b. nhấp nhô; c. cuộn cuộn
6. Chọn từ: rộng lớn, đau lòng, học tập, say mê, chi phối

Tuần 3

Tiết 1

1. a. Gạch bỏ: sáng tác, tên gọi; chỉ các tầng lớp nhân dân
b. Gạch bỏ: buôn bán, tên gọi; phẩm chất của người lao động
c. Gạch bỏ: chăm chỉ, tên gọi; công việc của người lao động
2. Tìm từ: a. thợ hàn, thợ rèn, thợ may, thợ xây, thợ xẻ...
b. giáo viên, huấn luyện viên, biên tập viên, giảng viên...
c. nhà thơ, nhà văn, nhà sử học, nhà toán học...
d. nhạc sĩ, họa sĩ, nghệ sĩ, ca sĩ...
e. luật sư, giáo sư, kiến trúc sư...

3. Ví dụ: Chiến sĩ thi đua, Lao động giỏi, Anh hùng Lao động, Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ sĩ Ưu tú, Thầy thuốc Nhân dân, Thầy thuốc Ưu tú.

4. Ví dụ: a. Thức khuya dậy sớm b. Đồng tâm hiệp lực c. Thất bại là mẹ thành công.

Tiết 2

1. Chọn từ: a. thành quả; b. ngoan cường; c. nghĩa vụ

2. a. Gạch dưới: Bác, Người, ông cụ

Tác dụng của các từ đồng nghĩa: dùng ba từ một lúc để gọi Bác Hồ cho thấy nhiều điều: gọi “Bác” thân thiết gần gũi như người ruột thịt, gọi “Người” cho thấy sự suy tôn, kính trọng Bác, gọi “ông cụ” cho thấy sự giản dị của Bác.

b. Gạch dưới: anh giải phóng quân, con người đẹp nhất, chàng trai chân đất, Thạch Sanh của thế kỉ XX.

Tác dụng của cách dùng: dùng những hình ảnh đẹp nhất cùng gọi anh giải phóng quân cho thấy sự ca ngợi, đánh giá cao anh giải phóng quân của tác giả bài thơ.

4. Đánh dấu: a. câu trên; b. câu dưới; c. câu trên

5. Chọn và điền các từ theo thứ tự: buông, nhô, e ấp, rào rào, lập loè, toả, chan hoà, lặng im.

Tuần 4

Tiết 1

1. Viết tiếp: a. có nghĩa trái ngược nhau, ví dụ : đẹp – xấu, hiền – dữ...
b. đối ngược nhau

2. Gạch dưới: a. ngọt bùi – đắng cay, ngày – đêm, võ - lạnh.
b. lạnh – rách, đoàn kết – chia rẽ, sống – chết, chết – sống, đứng – quỳ, xấu – đẹp.

3. Điền từ : a. ngược, xuôi; b. nắng, mưa; c. đi, ở; d. thấp, cao;
e. cứng, mềm; g. trước, sau.

4. a. Ghi lại ba từ trái nghĩa nhau: mặn, nhạt, xăng.

b. Đặt câu. Ví dụ: Liên hoan ngọt hay liên hoan mặn bây giờ?

Chè nhạt lắm, em thích ăn ngọt hơn cơ.

Một người ưa nói ngọt, một người cứ nói xăng.

5. Ghi lại: a. đối trá, kém cỏi, yếu, yếu ớt, độc ác.

Tiết 2

1. Điền từ trái nghĩa:
 - a. hẹp, nhỏ, bé, thấp, nông, mỏng, gầy, ngắn.
 - b. dưới, sau, ngoài, trái, dọc, xa
 - c. yếu, sai, nhẹ, chùng
 - d. cong, méo
 - e. ít, thiếu, vắng, thừa
 - g. tối, đen, nhạt, tối tăm (đần)
 - h. dữ, đặc, ác, mềm, khó khăn
2. Ví dụ:
 - a. “Chân cứng đá mềm”, ý nói sức lao động của con người chiến thắng mọi khó khăn.
 - b. “Người đi kẻ lại”: chỉ sự tập nập.
 - c. “Sáng nắng chiều mưa”: chỉ sự thất thường (của thời tiết hoặc tính cách của ai đó).
3. Viết tiếp. Ví dụ:
 - a. ý nghĩa to lớn
 - b. lúc vui sướng họ luôn có nhau
 - c. nhưng hoá ra nó ở rất xa
4. Ví dụ:
 - a. to - nhỏ: Cho tôi một miếng to nhỏ gì cũng được.
 - b. gần - xa: Gần xa nô nức đến xem hội.
 - c. trắng - đen: Trắng đen rõ ràng.
 - d. tốt - xấu: Thôi, tốt xấu gì có cũng hơn không.
 - e. lớn - bé: Lớn bé đều tham gia lao động.
5. Các từ:
 - a. khô; b. ươn, khô, muối; c. héo; d. héo; e. non, đuôi, mát
 - g. buồn; h. đậm bạc; i. ôi, muối
6. Ghi lại : (vị thuốc) độc, (tính) dữ, (áo) rách, (bát) vỡ, (tiếng) dữ.
Đóng (cửa), gập (vỡ), đập (vung), khép (màn), ngậm (mồm), nhắm (mắt)

Tuần 5

Tiết 1

1.
 - a. hoà bình, thái bình, thanh bình, yên bình.
 - b. Đặt câu, ví dụ: Chúng em yêu hoà bình.
2. Nhóm 1: hoà bình, hoà giải, hoà hợp, hoà thuận. *Hoà* có nghĩa : trạng thái không có chiến tranh, yên ổn.
Nhóm 2: hoà lẫn, hoà tan, hoà tấu. *Hoà* có nghĩa: trộn lẫn vào nhau.
5.
 - a. Ví dụ: Vích-to Ha- ra, Mo-ri-xon, Giên Phôn-đa.
 - b. Ví dụ: Đoạn văn viết về Mo-ri-xon.

Tiết 2

1. Điền tiếp: Giống nhau về âm nhưng khác nhau về nghĩa.
2. Ghi theo thứ tự : c, b, a, d.
3. Đặt câu, ví dụ :
 - a. Nam hát rất hay. Chưa ai hay tin đó. Anh ấy hay về nhà tôi chơi.
 - b. Tằm ở trong kén. Công chúa đang kén chồng. Ôi nó kén lắm.
4. a. có hai từ “nước”: nước: quốc gia, nước: chất lỏng
b. rải rác: lác đác một số chỗ - đem rác đi rải xuống
c. bèn: lập tức-Bèn: tên riêng của một người.
5. a. con ốc; b. quả tim; c. lá cờ, cờ (trong trò chơi); d. tôm (rang, nướng)

Tuần 6

Tiết 1

1. Nối a với 4, b với 1, c với 3, d với 2.
2. Ghi lại:
 - a. hữu nghị: Tình hữu nghị Việt Nam - Cu Ba không bao giờ phai nhạt.
 - b. hữu hảo: Hai nước có quan hệ hữu hảo.
3. a. Nối a với 3, b với 1, c với 2.
b. Từ đồng nghĩa: - cộng tác. Đặt câu: Chúng ta sẽ cộng tác để làm việc.
- chung sức. Đặt câu: Họ luôn chung sức chung lòng nên mọi việc đều suôn sẻ.
- thống nhất. Đặt câu: Hai xí nghiệp đã thống nhất lại thành một cơ sở sản xuất mới.

Tiết 2

1. Điền tiếp: nhiều nghĩa. những bất ngờ thú vị.
2. Ghi vào ô theo thứ tự: b, e, d, c, a
3. Ví dụ: a. Câu 1: Con ngựa lồng lên.
Câu 2: Nó rất thích cái lồng chim này.
b. Câu 1: Thế đứng của nó chưa đúng.
Câu 2: Không tìm được quyển sách ấy thì mua một quyển khác thế vào cũng được.
Câu 3: Nói thế là không được.
c. Câu 1: Nó chào cô lí nhí.
Câu 2: Cần phải cô lại thành một bát.
4. Viết tiếp: Cách 1: Dem cá về cất trong kho và cách 2: Dem cá về để kho (nấu).

5. “Con cá” 1 mang nghĩa con đầu.

“Con cá” 2 mang 2 nghĩa: 1) con đầu 2) cũng đều là con .

6. “Vạc đồng” vừa chỉ cái vạc (một dụng cụ nấu ăn) bằng đồng, vừa chỉ con vạc (một loại chim) ở ngoài đồng.

Tuần 7

Tiết 1

1. Điền tiếp : nghĩa đen, nghĩa bóng, quan hệ với nhau.

2. Nói a với 2, b với 3, c với 4, d với 1

Nói a với 3, b với 4, c với 1, d với 5, e với 2

3. Đặt câu, ví dụ:

a. Chè ngọt quá !

b. Nói ngọt thế ai chả thích.

c. Canh chưa đủ ngọt dành cho thêm tí mì chính vậy.

d. Trời hôm nay rét ngọt.

e. Dao sắc cắt ngọt.

4. Nói a với 2, b với 1, c với 4, d với 3

5. Ví dụ: Câu 1: Nhà em ở gần trường – Nhà là nơi để ở.

Câu 2: Nhà em có 5 người – Nhà là gia đình.

Câu 3: Ông là một nhà khoa học chân chính – Nhà là người làm nghề gì đó.

Câu 4: Từ đời nhà Lê đã có phong tục đó – Nhà là đời vua.

Câu 5: Nhà tôi đi vắng rồi – Nhà là vợ (hoặc chồng) của người nói.

Tiết 2

1. a. dùng bữa; b. tốn (hao); c. hưởng; d.lan; e. thắng; g. bị (chịu).

2. Nói a với 3, b với 1, c với 2.

3. Đặt câu, ví dụ: Cô ấy có bàn tay xinh xắn. Bàn tay con người đã làm nên bao kì tích.

Tôi chọn món dưa xào lòng. Lòng mẹ thương con như trời như biển.

Món giá xào với tim cũng ngon. Con tim chỉ biết nói những lời yêu thương.

4. “Màn” có nghĩa: a. Vật để chắn muỗi b. Tấm vải để che c. Một bộ phận của vở kịch.

5. Ví dụ: a. Pha trà để uống nào! b. Mực pha thế này màu đẹp quá! c. Phương Linh có chiếc áo len trắng pha đen rất đẹp. d. Ông đang pha tre để đan rổ rá.

Tuần 8

Tiết 1

1. Gạch dưới: sương, nắng, đất, trời, nắng, mưa, đêm, sáng, ngày, tối, nắng, non, nước, rừng, biển.

2. a. khoanh tròn *nghi ngút*; nhóm từ chỉ độ rộng.

b. khoanh tròn *ngút ngàn*; nhóm từ chỉ độ cao.

c. khoanh tròn *hoăm hoắm*; nhóm từ chỉ độ xa.

d. khoanh tròn *vời vợi*; nhóm từ chỉ độ sâu.

3. Ví dụ: non sông nước biếc, non sông (giang sơn) gấm vóc, rừng vàng biển bạc, non nước hữu tình.

Đặt câu, ví dụ: Nước ta có rừng vàng biển bạc. Cảnh non nước hữu tình đã giúp anh nảy ra bao ý thơ hay.

4. Kể tên, ví dụ: Sông Công, Hồ Núi Cốc, Tơ-nưng, Biển hồ; núi: Yên tử, Bà Đen; Hang: Thạch động; Động: Hương Tích.

Tiết 2

1. Ghi tiếp: dòng 1: đồng âm, dòng 2: nhiều nghĩa.

2. a. Nhiều nghĩa b. nhiều nghĩa c. đồng âm.

3. a. Điền tiếp: vật đo trọng lượng, hành động đo trọng lượng, tính chất ngang bằng.

b. Đánh dấu vào ô thứ nhất.

4. Ví dụ: a. Trời đầy sao. Đó là một siêu sao ca nhạc.

b. Em phụ trách sao 1a. Anh định sao bây giờ?

5. Ví dụ: a. Mẹ em là bác sĩ.

b. Mẹ Việt Nam ơi! Xin hiến dâng người cả trái tim tôi.

c. Thất bại là mẹ thành công.

Tuần 9

Tiết 1

1. Thứ tự các từ cần điền: tạo hoá, vịnh, kì quan, khách du lịch, núi non, viên ngọc quý, hang động.

2. Ví dụ: a. long lanh như hạt ngọc – lúng liếng.

b. uồn quanh như dải lụa mềm – thì thảo chuyện trò.

c. đứng như cô gái đợi chồng trong câu chuyện cổ – đứng trầm ngâm

d. như tấm thảm xanh – dịu dàng

e. như cái mâm con – mím cười

g. nhẹ xốp như bông – lang thang, nhón nhơ

3. Các từ được điền theo thứ tự:

a. vôi vôi, xanh thắm, thẳng cánh cò bay, vườn cây, kênh rạch, trà, cao su, cao nguyên đất đỏ.

b. xoài, măng cụt, quả dừa, vú sữa, sầu riêng

Tiết 2

1. Điền tiếp: xưng hô hay để thay thế danh từ, động từ, tính từ trong câu cho khỏi lặp các từ ấy.

2. Gạch dưới các từ Va-li- a số 2, 4, 7, thay bằng từ “em”.

3. a. bạn - Hà, tớ - Hà, cậu - Lan, tớ - Lan, thế - được 10 điểm

4. a. Điền từ theo thứ tự: cậu, mình, mình, cậu, mình, mình, cậu

b. Thân mật

5. Cặp từ được dùng là ta - trâu

Thể hiện tình cảm thân mật, quý mến như với bạn bè.

Tuần 10

1. a. Gạch từ *học tập* - chủ đề Tổ quốc

b. Gạch từ *thiên nhiên* - chủ đề Hữu nghị

c. Gạch từ *hạnh phúc* - chủ đề Thiên nhiên

2. Ví dụ: a. chiến thắng, thất bại; b. thái bình - chiến tranh;

c. kết đoàn- chia rẽ; d. kì vĩ- nhỏ bé; e. giữ gìn- phá hoại.

3. a. Gạch *thưa thớt* chữa thành *thưa*.

b. Gạch *nhanh nhẩu* chữa thành *rất nhanh*.

c. Gạch *bon bon* chữa thành *nhANH* (hoặc *thoăn thoắt*).

4. Ví dụ: Lớp ta có kết quả học tập tốt.

Chúng ta phải bảo vệ thành quả cách mạng.

Làm như thế sẽ có hậu quả xấu.

5. Điền từ: 1. quốc ca; 2. quốc hội; 3. Liên hợp quốc; 4. quốc tịch

5. quốc sư; 6. vương quốc; 7. quốc khánh; 8. quốc ngữ;

9. quốc tế ca; 10. quốc thư; 11. quốc vương; 12. quốc hiệu;

13. đế quốc; 14. đẹp giặc; 15. quốc phòng

Ô chữ: **quê hương tươi đẹp**

								Q	U	Ố	C	C	A						
								Q	U	Ố	C	H	Ộ	I					
							L	I	Ê	N	H	Ộ	P	Q	U	Ố	C		
Q	U	Ố	C	T	I	C	H												
			Q	U	Ố	C	S	Ư											
							V	Ư	Ơ	N	G	Q	U	Ố	C				
Q	U	Ố	C	K	H	Á	N	H											
			Q	U	Ố	C	N	G	Ữ										
				Q	U	Ố	C	T	Ế	C	A								
			Q	U	Ố	C	T	H	Ư										
			Q	U	Ố	C	V	Ư	Ơ	N	G								
				Q	U	Ố	C	H	I	Ê	U								
									Đ	Ế	Q	U	Ố	C					
									D	E	P	G	I	Á	C				
									Q	U	Ố	C	P	H	Ò	N	G		

www.sachgiai.com

Tuần 11

1. Điền tiếp: a. người nói: tôi, mình, chúng tôi:

- mày, anh, chị, các anh chị.
- nó, chúng nó, họ.

b. anh, chị, em, bố, mẹ, ông, bà; thầy giáo, bác sĩ, bộ trưởng, thủ trưởng, giáo sư.

c. Lựa chọn đại từ phù hợp với vai nói và quan hệ của mình với người nghe, người được nói đến.

2. a. “con quạ” thứ hai chứa thành nó.

b. “anh chiến sĩ” ở câu hai chứa thành anh.

c. “con chuồn chuồn” thứ hai chứa thành nó.

d. “Tám” thứ hai chứa thành cô.

3. Các từ là danh từ:

a. 3, 4

b. 1, 3, 6, 9, 11, 12, 13, 16, 20, 26, 28

Các từ là đại từ:

- a. 1, 2, 5, 6, 7
 - b. 2, 4, 5, 7, 8, 14, 15, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 29.
5. a. chồng, vợ, danh từ con trai (con gái)
b. bố, mẹ, con, đại từ xưng hô, người nghe, hai
c. con, bố, mẹ, đại từ xưng hô, người nói, nhất

Tiết 2

1. a. Điền: nối, mối quan hệ ví dụ: và, với, hay, nhưng, như, về. . . .
b. vì . . . nên, do . . . nên, nếu . . . thì, hễ . . . mà, tuy . . . nhưng, dù . . .
nhưng, không những... mà còn.
2. vì - chỉ nguyên nhân
trong - chỉ vị trí
giả như - chỉ điều kiện
3. a. và; b. còn; c. rồi; d. hoặc
4. a. vì... nên; b. còn; c. nhưng
5. Ví dụ: a. Nhung làm; b. Nhung đi; c. Lan lắng nghe; d. Hoa không nghe.

Tuần 12



1. Nối: a. a với 2, b với 1, c với 4, d với 3.
b. a với 2, b với 3, c với 1.
2. a. Gạch *bảo kiếm* - nghĩa của *bảo*: giữ gìn
b. Gạch *sinh viên*, nghĩa của *sinh*: sống
3. a. *bảo tồn* thành *bảo vệ*
b. *bảo tàng* thành *bảo tồn*

Tiết 2

1. Khoanh tròn a. của; b. và; c. dù; d. bằng, bằng, bằng, bằng, bằng.
2. Các câu thứ nhất trong các mục a, b, c. nêu hai sự kiện song song. Các câu thứ hai nêu sự đối lập.
3. Ví dụ; a. nước ngập sân; b. nước ngập sân; c. ruộng vẫn không đủ nước; d. chúng tôi. . . . khổ
4. a. nên, và; b. nhưng; c. vì . . . nên; d. tuy . . . nhưng

Tuần 13

Tiết 1

1. Đánh dấu vào ô b.
2. Gạch bỏ: bắt chim, tên nhóm từ: các hoạt động bảo vệ môi trường
3. Ví dụ: Chúng ta phải bảo vệ nguồn nước
Trường em đã thu gom phế liệu.

Tiết 2

1. Khoanh a. nhờ . . . mà b. không những. . . mà còn
Điền tiếp: nguyên nhân- kết quả, tăng tiến.
2. a. Dùng từ: *nên*
b. dùng từ *nhưng*
3. Ví dụ: a. nó cũng về theo; b. tôi lại đi; c. nó không về; d. không ai ra mở cửa; e. lòng vẫn không thôi thương nhớ; g. tôi sẽ ở lại
4. Thứ tự cần điền: a. song song tiếp diễn, nguyên nhân - kết quả, điều kiện - kết quả
b. đối chiếu, so sánh; điều kiện- kết quả không xảy ra. Đây là câu phủ định, ý nói Hoa học không chăm và bằng cớ là hỏng thi.
5. Chữa lại câu 1: Tuy thời tiết xấu nhưng cuộc tham quan không hoãn lại. Hoặc: Vì thời tiết xấu nên cuộc tham quan phải hoãn lại.
Câu 2: Vì không biết bảo vệ môi trường nên chúng ta sẽ phải hứng chịu những hậu quả không lường được.

Tuần 14

Tiết 1

1. Điền a. danh từ, động từ, tính từ, đại từ chỉ ngôi và ví dụ.
b. Danh từ chung-Danh từ riêng
c. Đại từ chỉ ngôi thứ nhất, Đại từ chỉ ngôi thứ hai và đại từ chỉ ngôi thứ ba.
2. Danh từ chung: thành phố, tên, bùng biển, mồ ma giặc
Danh từ riêng: Nam Bộ, Tiền Giang, Hậu Giang, Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Việt Bắc, Pháp.
3. *con* câu 2 chỉ ngôi 1
mày câu 3 chỉ ngôi 2
con câu 4 chỉ ngôi 1
má câu 5 chỉ ngôi 1
4. Đặt câu ví dụ:
a. Lan là học sinh lớp 5A.

- b. Hoa đến nhà cậu rồi à?
 - c. Cậu đến nhà nó hôm qua phải không?
5. Ví dụ: a. Chị mua hai bó rau muống.

- Bó củi lại cho chặt.
- b. Cái bào này tốt quá.
- tôi bào tấm gỗ.

Tiết 2

1. Động từ: hạ thấp, kéo,
Quan hệ từ: từ, trên, như
Tính từ: loãng, nhanh, thưa thớt, đỏ, chậm chạp
2. a. vì ... nên; b. tuy ... nhưng; c. tuy ... nhưng
3. a. Danh từ chỉ người: anh, anh
Danh từ chỉ con vật: gà, bò rừng
Danh từ chỉ cây cối: cỏ
Danh từ chỉ vật: đất đai, nhà cửa, ruộng vườn
- b. Danh từ riêng: Trường Sơn
Danh từ chỉ thời gian: năm, buổi trưa, buổi, lúc
Danh từ chỉ đơn vị: đàn
Danh từ chỉ khái niệm: nỗi nhớ, lòng, lòng
4. a. Tôi để sách lên bàn.
Tôi nói để anh biết.
- b. với: Tôi với tay lấy quyển sách.
Tôi với anh đi chơi.

Tuần 15

Tiết 1

1. Nói: phúc với lợi, âm, đức, họa, hậu, thân, tình, trạch, lộc
Nói vô, hạnh với phúc.
2. a. Nói a với 3, b với 1, c với 2, d với 1
b. Đặt câu: Chị ấy thật là phúc đức.
Cô ấy có khuôn mặt rất phúc hậu.
Rồi ra bà sẽ được phúc lộc đầy nhà.
3. a. Nói a với 4, b với 3, c với 2, d với 1.
b. Ví dụ các câu: Phúc lợi của trường ta khá lớn.
Ai cũng có phúc phận của mình.
Anh chỉ mong có một phúc thân giúp đỡ.

Tiết 2

1. a. gạch bỏ “lớp trưởng”-chỉ những người họ hàng.
b. gạch “anh họ” – chỉ những người trong trường học.
c. gạch “bạn bè”- chỉ những người lao động trong xã hội.
d. gạch “sông”- chỉ các dân tộc ít người.
2. Ví dụ : a. Chị ngã em nâng.
b. Không thầy đồ mày làm nên.

Tuần 16

Tiết 1

1. a. Điền từ theo thứ tự: đạo đức, giấy rách phải giữ lấy lề, danh dự, phải cách, nghèo khó, giàu sang, yêu nước thương nòi.
2. Điền: tốt- lành, nét- đẹp, danh- danh, ngay- đứng, hiền.

Tiết 2

1. Điền: trắng xoá, trắng phau, trắng bệch, trắng hồng.

Tuần 17

1. a. Từ đơn: trời, nắng, tiếng, hoa, ngô, như, lá, ngô, những, đã, mập, và, chắc, chi, chờ, đến, bề, mang, về.
Từ ghép: cỏ may, quất lại, rủ xuống, bắp ngô, tay người.
Từ láy: chang chang, tu hú, ran ran, xơ xác.
- b. khắp nơi
- c. Đánh dấu vào một từ, nghĩa bóng. Tay người ở đây chỉ người.
- d. Đặt câu, ví dụ:
 - Tay người có ngón dài ngón ngắn.
 - Những vùng đất hoang đang chờ tay người đến khai phá.
2. a. hoa tươi, đồ tươi, sữa tươi.
b. tươi tươi, tươi tắn, tươi tỉnh.
c. xanh tươi, tươi sáng, tươi đẹp.
3. Đặt câu:
 - a. Em rất thích ăn trái thơm.
Ai cũng thích thơm bé Linh.
Hoa lan mùi rất thơm.
 - b. Đánh dấu: nghĩa bóng, tính chất tốt đẹp.
Ai cũng muốn được tiếng thơm để đời.
Bé Ly quả có tấm lòng thơm thảo.

Tuần 18

1. b- Các ô:

1: bây giờ, tháng ba, hồi, đầu xuân, một loáng

2: bầu trời, mây, không khí

3: vẻ đẹp

4: giữ nguyên, nhảy, gặm, nhảy quãng, đuổi, làm, thành

5: cao vút, xa xa, trập trùng, trắng, trong lành, ngọt ngào, sạch trơn

2. a. như, nhưng, mà, trong, và, và, trong, và, vừa, vừa, vừa, vừa, như, trong, qua, không những...còn, của, và, trong.

b. vang động, tâm hồn, cảm giác, tâm hồn, ý nghĩa, danh lợi, tâm hồn.

c. Đánh dấu: nghĩa bóng

d. -cứng rắn, vững vàng

- đau xót, chua chát

- khó khăn, gian khổ

- trung thực, thẳng ngay

e. Câu 1: TN: Khi...chiều, CN: tôi, VN: cảm thấy....tâm hồn.

Câu 2: CN1: Những bức tranh ấy

VN1: không những... mà thôi

CN2: nó

VN2: lại còn ... ra thoát.

Tuần 19

Tiết 1

1. Ghi tiếp: Câu ghép là câu *do nhiều cụm chủ ngữ - vị ngữ bình đẳng với nhau tạo thành*.

2. Các câu a, c là câu đơn.

Các câu b, d là câu ghép.

3. b) Lương Ngọc Quyến hy sinh/ nhưng tấm lòng trung với nước của ông còn sáng mãi.

d) Mưa rào rào trên sân gạch/, mưa dầm dộp trên phen nứa.

4. Không tách được. Bởi vì mỗi vế câu thể hiện một ý có quan hệ chặt chẽ với ý trong vế câu khác.

5. Ví dụ:

- a) Bạn Nam học bài, còn bạn Bắc đi đá bóng.
- b) Nếu trời mưa to thì lớp em sẽ không đi cắm trại.
- c) Mẹ em là giáo viên, còn bố em là bộ đội.
- d) Tuy Nam không được khỏe nhưng Nam vẫn đi học.

Tiết 2

- 1. Ý b là ý đúng.
- 2. Các câu a, d: nối trực tiếp. Các câu b, c: dùng từ có tác dụng nối.
- 3. a: dấu phẩy, dấu phẩy, dấu phẩy (hoặc từ và).
b: còn; c: vì; d: dấu phẩy.
- 4. a: dấu phẩy; b: dấu phẩy; c: dấu phẩy; d: dấu phẩy hoặc dấu hai chấm.

Tuần 20

Tiết 1

- 1. Đó là các từ sau: công an, công cộng, công quỹ, công sở, công ti, công viên, công chúng.
- 2. Các từ: công bằng, công lí, công minh, công tâm.
- 3. Nối như sau: 1 - c; 2 - a; 3 - b.
- 4. Nghĩa của từ công: Sức lao động bỏ ra để làm việc gì.
- 5. Ví dụ: Sau Cách mạng tháng Tám, nhân ta trở thành công dân của một nước Việt Nam độc lập.

Tiết 2

- 1. Ý đúng: c
- 2. Các quan hệ từ và cặp quan hệ từ:
a) và, với, cùng, hay, hoặc, rồi, thì, mà, nhưng, do.
b) vì ... nên...; nếu ... thì ...; tuy ...nhưng ...; không những ... mà còn ...
- 3. Nếu chỉ cần miếng cơm manh áo thì tôi ở Phan Thiết cũng đủ sống.
- 4. Các quan hệ từ cần điền:
a: còn; b: nhưng; c: và; d: rồi; e: hay.
- 5. Các cặp quan hệ từ cần điền:
a: Vì ... nên ...; b: Nếu ... thì ...; c: Tuy ... nhưng ...; d: Càng ... càng ...;
e: Không những ... mà ...

Tiết 1

1. Hai cụm từ này khác nhau ở chỗ:
 - *Công dân danh dự*: Không phải là công dân chính thức mà trên danh nghĩa, do xã hội tôn vinh, nhằm tỏ rõ sự kính trọng.
 - *Danh dự công dân*: Sự coi trọng của dư luận xã hội, dựa trên giá trị tinh thần, đạo đức tốt đẹp của người công dân.
2. Nối như sau: 1 - c; 2 - a; c: 3 - b.
3. Các từ được xếp nối như sau:
 - Cột 1: *thủ công, công thương*
 - Cột 2: *công nhân, gia công*
 - Cột 3: *bãi công, đình công*
4. Các từ được xếp như sau:
 - Cột 1: *chiến công, thành công, quân công.*
 - Cột 2: *phản công, tấn công, công đồn, chủ công.*
 - Cột 3: *phân công, công tác.*
5. Ví dụ:
 - a) Vào ngày chủ nhật, ~~công viên~~ Thủ Lệ thường có rất đông người đến vui chơi, giải trí.
 - b) Không sợ thiếu, chỉ sợ không ~~công bằng~~.

Tiết 2

1. Các quan hệ từ và cặp quan hệ từ sau:
 - a) *vì, bởi vì, do, bởi, tại, tại vì, nên, cho nên.*
 - b) *vì ...nên...; do ... nên ...; do ...mà ...; nhờ ...mà ...*
2. a) Vì mưa to gió lớn nên cây cối đổ rất nhiều.
 b) Tớ không biết việc này vì các cậu chẳng nói với tớ.
 c) Do nó học giỏi toán nên nó làm bài toán rất nhanh.
 d) Tại anh vắng mặt nên cuộc họp phải hoãn lại.
3. Có thể thay đổi vị trí của các vế câu như sau:
 - a) Cây cối đổ rất nhiều **vì** mưa to gió lớn.
 - b) Các cậu chẳng nói với tớ **nên** tớ không biết việc này.
 - c) Nó làm bài tập toán rất nhanh **vì** nó học giỏi toán.
 - d) Cuộc họp phải hoãn lại **vì** anh vắng mặt.
4. Có thể nối như sau: 1 - b; 2 - c; 3 - a

Tiết 1

1. Các quan hệ từ và cặp quan hệ từ sau:

a) *nếu, hề, giá, thì.*

b) *nếu ... thì...; hề ...thì ...; giá... thì...*

2. Câu d.

3. Có thể điền như sau:

a) *nếu ... thì ...; b) nếu... thì...; c) giá mà... thì...; d) hề ... thì...*

4. Có thể thay đổi vị trí của các vế câu như sau:

a) Nam sẽ trở thành một vận động viên giỏi **nếu** cậu ấy kiên trì luyện tập.

b) Em ở lại dừng về **nếu** trời nắng quá.

c) Cuộc họp mặt sẽ rất vui **nếu** hôm ấy anh cũng đến dự.

d) Rùa lại nổi lên **hề** Hươu đến uống nước.

Tiết 2

1. Đó là các *quan hệ từ và cặp quan hệ từ*:

a) *tuy, dù, mặc dù, mặc dầu, nhưng.*

b) *tuy ... nhưng...; mặc dù ... nhưng ...; dù ...nhưng...*

2. Các câu ghép biểu thị quan hệ tương phản:

c) Mặc dù nhà nó xa nhưng nó không bao giờ đi học muộn.

d) Tuy Nam ốm nhưng Nam vẫn đi học.

3. Có thể điền từ như sau:

a) Dù ...thì ... ; b) Mặc dầu ... nhưng...

c) Mặc dầu... nhưng; d) Tuy (hoặc *Mặc dù*) ... nhưng ...

4. Có thể thay đổi vị trí của các vế câu như sau:

a) Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân **cho dù** ai nói ngả nói nghiêng.

b) Bà tôi vẫn nhanh nhẹn, hoạt bát như hồi còn trẻ, **cho dù** bà tôi tuổi đã cao.

c) Hôm nay tôi bỗng thấy lạ **mặc dù** tiếng trống trường tôi đã quen nghe.

d) Nó học vẫn giỏi **mặc dù** nó gặp rất nhiều khó khăn.

Tiết 1

1. Nghĩa b (Tình trạng ổn định, có tổ chức, có kỉ luật).
2. Có thể nói như sau: 1 - c; 2 - a; 3 - b.
3. Nghĩa của các cụm từ như sau:
 - a) *Cơ quan an ninh*: Cơ quan giữ gìn an ninh chung.
 - b) *An ninh chính trị*: Sự ổn định về mặt chính trị, trật tự xã hội.
 - c) *An ninh lương thực*: Sự ổn định, đáp ứng đầy đủ nhu cầu về lương thực của người dân.
 - d) *An ninh thế giới*: Sự ổn định về chính trị, về trật tự xã hội trên phạm vi toàn thế giới.
4. Nghĩa của các cụm từ như sau:
 - a) *An toàn giao thông*: Tránh được tai nạn, tránh được thiệt hại trong việc đi lại trên đường.
 - b) *An toàn lao động*: Tránh được tai nạn, tránh được thiệt hại trong lao động.
 - c) *An toàn khu*: Vùng căn cứ kháng chiến được bảo vệ tốt, an toàn.

Tiết 2

1. Các cặp quan hệ từ sau:

không những ... mà còn...; không chỉ ... mà còn ...; chẳng những ... mà còn...
3. Có thể điền như sau:
 - a) Nam không chỉ học giỏi mà Nam còn hát rất hay.
 - b) Không chỉ trời mưa to mà gió còn thổi rất mạnh.
 - c) Trời đã mưa to lại còn gió rét nữa.
 - d) Đứa bé chẳng những không nín khóc mà nó lại còn khóc to hơn.
4. Có thể điền các cặp quan hệ từ hoặc các cặp từ hô ứng sau:
 - a) Nam chẳng những không tiến bộ mà cậu ấy còn mắc thêm nhiều khuyết điểm nữa.
 - b) Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn trước.
 - c) Không những nó hát hay mà nó vẽ cũng giỏi.
 - d) Hoa cúc không chỉ đẹp mà nó còn là một vị thuốc đông y.

Tiết 1

1. Đó là các từ ngữ: *an khang, an nhàn, an ninh, an phận, an tâm, an toàn, an cư lạc nghiệp.*
2. a) Đứng trước từ *an ninh*: *lực lượng, giữ vững, cơ quan, sĩ quan, chiến sĩ.*
b) Đứng sau từ *an ninh*: *chính trị, tổ quốc, lương thực, khu vực, thế giới, quốc gia, trên mạng.*
3. Nghĩa của các cụm từ như sau:
 - a) *Sĩ quan an ninh*: Quân nhân trong ngành an ninh có quân hàm từ cấp úy trở lên.
 - b) *An ninh quốc gia*: Sự ổn định, bình yên trong một quốc gia.
 - c) *An ninh trên mạng*: Sự ổn định, có trật tự trên mạng toàn cầu.
 - d) *An ninh khu vực*: Sự ổn định, bình yên trong một khu vực, một địa bàn nào đó.
4. Nói như sau: 1 - c ; 2 - a ; 3 - b.

Tiết 2

1. Hai loại như sau:
 - a) *Cặp hô ứng*: vừa ...đã ...; chưa ... đã ...; mới ... đã ...; vừa ... vừa ...; càng ... càng ...; ... đâu ... đấy; ... nào ... ấy; ... sao ... vậy; ... bao nhiêu ... bấy nhiêu.
 - b) *Cặp quan hệ từ*: Các từ ngữ còn lại.
2. Các cặp từ hô ứng trong từng câu ghép:
 - a) ... sao... vậy ; b) nào ...đó ...;
 - c) ...bao nhiêu ... bấy nhiêu; d) càng ...càng ...
3. Các cặp từ hô ứng cần điền:
 - a) vừa ...đã ...; b) càng ... càng ...
 - c) ...đâu ...đấy; d) ...sao ...vậy.
4. Có thể điền về câu còn thiếu như sau:
 - a) Mưa càng lâu, đường càng lầy lội.
 - b) Tôi chưa kịp nói gì, nó đã bỏ chạy.
 - c) Nam vừa bước chân lên xe buýt, xe đã chuyển bánh.
 - d) Các bạn đi đâu thì tôi theo đấy.
5. Ví dụ:
 - a) Con chó chưa đuổi, con mèo đã bỏ chạy.
 - b) Cô giáo hướng dẫn thế nào thì các em làm thế ấy.

Tiết 1

2. Đó là từ *Nam*.

3. a) Từ *Tre*.

b) Nếu thay thì các câu không còn gắn bó với nhau. Bởi vì, từ *Tre* có tác dụng liên kết các câu.

4. Thứ tự các từ ngữ cần điền là: *quần áo, quần áo, cái áo, cái áo, cái áo, quần áo*.

Tiết 2

2. Từ ngữ trùng lặp: *Đan-tê*. Từ có thể thay thế: *ông*.

4. Thứ tự các từ ngữ cần điền: *Hương Giang, dòng sông, Sông Hương*.

Tuần 26

Tiết 1

1. Nối như sau: 1 - b ; 2 - c ; 3 - a .

2. Thứ tự các từ cần điền:

a) truyền thụ; b) truyền tụng; c) truyền ngôi; d) truyền thống;
e) truyền khẩu; g) truyền cảm

3. a) Những từ ngữ có thể đứng trước từ *truyền thống*:

nghề thủ công, vẻ đẹp, bộ áo dài, phát huy, nghề sơn mài.

b) Những từ ngữ có thể đứng sau từ *truyền thống*: Các từ ngữ còn lại.

Tiết 2

1. a) Từ trùng lặp không hợp lí: từ *Sắc*.

b) Các từ ngữ có thể thay thế: *cậu ấy, cậu, ...*

3. Thứ tự các từ ngữ có thể thay thế là: *Bác Cửa, nhà nông học, người trí thức chân đất Lương Định Cửa*.

4. a) Các từ ngữ đồng nghĩa chỉ *tên cướp biển*:

Tên chúa tàu, hãn, tên cướp, gã, tên cướp biển

b) Tác dụng: Tránh việc lặp từ, giúp cho việc diễn đạt sinh động hơn, rõ ý mà vẫn đảm bảo sự liên kết.

Tuần 27

1. Nói về các truyền thống: Câu 1: yêu nước; Câu 2: Đoàn kết;

Câu 3: Lao động cần cù; Câu 4: Nhân ái.

2. Nối như sau: 1 - b; 2 - c; 3 - a.

3. - Nhóm 1: Truyền thống đoàn kết: *Đồng sức đồng lòng; Kề vai sát cánh.*

- Nhóm 2: Truyền thống kiên cường bất khuất: *Chết vinh còn hơn sống nhục; Chết đứng còn hơn sống quỳ.*

- Nhóm 3: Truyền thống lao động cần cù: *Có công mài sắt có ngày nên kim.*

- Nhóm 4: Truyền thống nhân ái: *Thương người như thể thương thân; Máu chảy ruột mềm; Chị ngã em nâng; Môi hở răng lạnh.*

4. Đặt câu. Ví dụ:

a) Đối với những người lầm đường lạc lối, theo giặc để chống lại nhân dân, ta nên kêu gọi lòng *yêu nước thương nòi* ở họ.

b) Bà tôi cả một đời chân lấm tay bùn, thức khuya dậy sớm, hết lòng vì con, vì cháu.

Tuần 28

1. Nội dung cần điền: *Câu 1: câu đơn; Câu 2: câu ghép.*

2. *Câu 1: câu ghép không dùng từ nối*

Câu 2: câu ghép dùng từ nối

3. *Câu 1: câu ghép dùng quan hệ từ, cặp quan hệ từ*

Câu 2: câu ghép dùng cặp từ hô ứng

4. Có thể điền về câu còn thiếu như sau:

a) Vì nơi đây là quê cha đất tổ của tôi nên tôi không thể quên được mảnh đất này.

b) Tuy thời gian đã lùi xa nhưng tôi vẫn nhớ như in những kỉ niệm thời thơ ấu.

c) Chẳng những tôi nhớ những món ăn ngon của quê nhà mà tôi còn nhớ cả những đêm liên hoan văn nghệ tràn ngập niềm vui nơi xóm nhỏ.

d) Nếu ta không có một tình yêu mãnh liệt đối với quê hương thì ta khó có thể nhớ được những kỉ niệm thời thơ ấu.

Tiết 1

1. Tác dụng của từng loại dấu câu:

- *Dấu chấm*: Đặt cuối câu kể, câu cầu khiến.
- *Dấu chấm hỏi*: Đặt cuối câu hỏi.
- *Dấu chấm than*: Đặt cuối câu cảm, câu cầu khiến.

3. Đoạn văn đã đặt dấu chấm vào vị trí thích hợp:

Rừng núi còn chìm đắm trong màn đêm. Trong bầu không khí đầy hơi ẩm và lạnh lạnh, mọi người đang ngon giấc trong những chiếc chăn đơn. Bỗng một con gà trống vỗ cánh phành phạch và cất tiếng gáy lanh lảnh ở đầu bản. Tiếp đó, rải rác khắp thung lũng, tiếng gà gáy râm ran. Mấy con gà rừng trên núi cũng thức dậy gáy te te. Trên mấy cành cây cao cạnh nhà, ve đũa nhau kêu ra rả. Ngoài suối, tiếng chim cuốc vọng vào đều đều. Bản làng đã thức giấc.

4. Những câu dùng sai dấu câu đã được sửa lại:

- Này, em làm sao thế?
- Em không sao cả.
- Thế, tại sao khóc? Em đi về thôi!
- Em không về được.
- Tại sao? Em ốm phải không?
- Không phải, em là lính gác.
- Sao lại là lính gác? Gác gì?
- Ô, thế anh không hiểu hay sao?

Tiết 2

1. a) - ... phải hạ giọng ở cuối câu, ngưng giọng ở chỗ có dấu chấm.

- ... phải viết hoa chữ cái đầu tiên.

b) ... phải nhấn mạnh vào nội dung cần hỏi.

c) ... phải thể hiện được tình cảm, cảm xúc của người nói.

2. Điền dấu câu vào các ô trống như sau:

- Hồi ấy, ở Sài Gòn, Bác Hồ có một người bạn là bác Lê.
- Anh Lê có yêu nước không?
- Có chứ!
- Anh có thể giữ bí mật không?
- Có!
- Anh muốn đi với tôi không?
- Nhưng bạn ơi, chúng ta lấy đâu ra tiền mà đi?

- Đấy! Tiền đây!

- Anh cùng đi với tôi chứ?

3. Các câu dùng sai dấu câu đã được sửa lại:

- Một chú nhìn quanh, rồi đi lại giường mình.

- Ai đã giẫm lên giường của tôi?

- Có ai đã nằm vào giường của tôi?

- Cô bé này đẹp quá!

- Tên cô là gì?

- Em tên là Bạch Tuyết.

- Sao cô lại đến đây?

Tuần 30

Tiết 1

1. Nối như sau: 1 - b ; 2 - c ; 3 - a .

2. Nối: 1 - c ; 2 - a ; 3 - b .

3. Các từ ngữ được tạo ra: nam nhi, nam sinh, nam trang, nam giới, nam tính, bóng đá nam, bóng chuyền nam, nam thanh niên, nam ca sĩ, sinh viên nam, học sinh nam, nam diễn viên, phòng nam.

4. Các từ ngữ: phụ nữ, vũ nữ, tổ nữ, nữ giới, nữ công, nữ hoàng, nữ nhi, nữ sĩ, nữ sinh, nữ tính, nữ trang, nữ tướng, nữ dân quân, học sinh nữ, bệnh nhân nữ, phòng nữ, nữ ca sĩ, nữ nghệ sĩ, bóng đá nữ, bóng chuyền nữ, nữ thanh niên, nữ sinh viên, nữ thi sĩ, nhà văn nữ, cán bộ nữ, xe đạp nữ.

5. Thứ tự các từ cần điền:

a) nữ hoàng; b) nữ sĩ; c) nữ trang; d) nữ giới.

Tiết 2

2. ... ở vị trí có dấu phẩy; ... ngắn hơn so với dấu chấm ...

3. Các câu đã được điền dấu phẩy:

a) - Nam, Bắc, Thành là ba bạn học sinh giỏi nhất lớp.

- Căn phòng này sạch sẽ, mát mẻ.

b) - Lúc ấy, trời đã về chiều.

- Mẹ ơi, nhà mình có khách.

c) - Trăng đã lên cao, biển khuya lạnh lạnh.

- Gió thổi ào ào, cây cối nghiêng ngả, bụi cuốn mù mịt...

4. Các câu đã sửa lỗi về dấu phẩy:

Khi một ngày mới bắt đầu, tất cả trẻ em trên thế giới đều cắp sách tới trường. Những học sinh ấy hồi hả bước trên các nẻo đường ở nông thôn, trên những phố dài của các thị trấn đông đúc, dưới trời nắng gắt hay trong tuyết rơi.

Tuần 31

Tiết 1

1. Thứ tự các từ cần điền:

a) bất khuất; b) trung hậu; c) anh hùng; d) đảm đang.

2. Nối: 1 - b; 2 - c; 3 - a.

3. Nối: 1 - c; 2 - a; 3 - b.

5. Giải nghĩa:

a) *Chân yếu tay mềm*: Yếu ớt (thường chỉ phụ nữ ngày xưa).

b) *Nam thực như hổ, nữ thực như miếu*: Con trai ăn nhanh và khỏe; con gái ăn uống nhỏ nhẹ.

c) *Yếu trâu còn hơn khỏe bò*: Nam giới dù yếu còn hơn phụ nữ khỏe.

Tiết 2

www.sachgiai.com

3. Các câu đã điền dấu phẩy:

... nhìn từ xa, những mảng tường vàng, ngói đỏ như những cánh hoa lấp ló trong cây... Tường vôi trắng, cánh cửa xanh, bàn ghế gỗ xoan đào nổi vân như lụa ... Cả đèn chiếc thước kẻ, chiếc bút chì, sao cũng đáng yêu thế!

4. Các câu đã sửa dấu phẩy dùng sai:

Nhà tôi ở cách Hồ Gươm không xa. Từ trên gác cao nhìn xuống, hồ như một chiếc gương bầu dục lớn, sáng long lanh. Cầu Thê Húc màu son, cong cong như con tôm, dẫn vào đền Ngọc Sơn. Mái đền lấp ló bên gốc đa già, rễ, lá xum xuê. Xa một chút là Tháp Rùa, tường rêu cổ kính, xây trên gò đất cỏ mọc xanh um.

Tiết 1

1. - Điền dấu chấm phẩy vào ô trống.
- Vì dấu chấm phẩy phân cách hai vế quan trọng trong câu này và để phân biệt với các dấu phẩy khác trong câu.
2. - Điền dấu hai chấm vào ô trống.
- Vì dấu hai chấm báo hiệu phần tiếp theo là phần giải thích.
4. Đặt câu. Ví dụ:
 - a) Có dấu phẩy ở C:
Cô bé thông minh, học giỏi ấy nay đã trở thành một nữ bác sĩ tài năng.
 - b) Có dấu phẩy ở V:
Căn phòng này sạch sẽ, mát mẻ.
 - c) Có dấu phẩy sau trạng ngữ:
Lúc ấy, trời đã về chiều.
 - d) Có dấu phẩy giữa hai vế câu ghép:
Trời rải mây trắng nhạt, biển mơ màng dịu hơi sương.
5. Các câu trong bài ca dao đã điền dấu phẩy:
... Trông trời, trông đất, trông mây
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm...

Tiết 2

2. a) Giống nhau: Cùng là dấu ở trong câu và dựa vào dòng kẻ ngang để viết.
b) Khác nhau: Dấu hai chấm gồm hai dấu chấm theo chiều thẳng đứng (:). Dấu phẩy không có đặc điểm này.
3. Dấu câu được điền vào ô trống ở 4 câu đều là dấu hai chấm.
4. Các câu đã được sửa lỗi dùng dấu hai chấm:
 - Vóc người cân đối, khỏe mạnh.
 - Dáng đi nhanh nhẹn, hoạt bát.
 - Bạn có khuôn mặt chữ điền, sống mũi thẳng và cao.
 - Trên khuôn mặt bạn, thích nhất là đôi mắt sáng và đen.
 - Trong lớp khi cô giảng bài, bạn chăm chú lắng nghe, về nhà bạn làm lại ngay.

Tiết 1

1. Nối: 1 - b; 2 - c; 3 - a.
2. Thứ tự các từ cần điền :
a) trẻ em; b) trẻ măng; c) trẻ con; d) trẻ trung
3. Nối: 1 - c; 2 - a; 3 - b.
4. Ý nghĩa của các hình ảnh so sánh
a) *Trẻ em như tờ giấy trắng*: So sánh để làm nổi bật vẻ ngây thơ, trong trắng.
b) *Trẻ em như nụ hoa mới nở*: làm nổi bật sự tươi đẹp.
c) *Lũ trẻ riu rít như bầy chim non*: ... làm nổi bật tính vui vẻ, hồn nhiên.
d) *Trẻ em là tương lai của đất nước*: ... làm rõ vai trò của trẻ em trong xã hội.

Tiết 2

2. Các câu trong đoạn trích đã đặt *dấu ngoặc kép*:
a) - ... Gà Choai nói: "Đến mai, bác ạ."
- Gà Mái mới đẻ trứng xong kêu lên: "Mệt! Mệt lắm, mệt lắm!"
b) - Bố cậu nói với thầy giáo: "Xin thầy kiên nhẫn... vì con tôi tối da lắm."
- Từ đó, có người gọi Bắc là "Tối da".

3. Đoạn trích đã sửa lỗi dùng *dấu ngoặc kép*:

Mấy hôm nay trời rét cồng tay... Trong bếp, bác mèo mướp vẫn nằm lì bên đống tro ấm. Bác lim dim đôi mắt, luôn miệng gừ gừ kêu: "Eo ôi! Rét! Rét!"

Tiết 1

1. Nghĩa của hai từ: *quyền, quyền lợi*:
- *Quyền*: Điều mà pháp luật hoặc xã hội công nhận cho được hưởng, được làm, được đòi hỏi.
- *Quyền lợi*: Quyền được hưởng những lợi ích nào đó về vật chất, tinh thần, chính trị, xã hội...
2. Thứ tự các từ cần điền:
a) quyền hành ; b) quyền lực ; c) quyền lợi ; d) quyền hạn

3. Nói: 1 - b; 2 - c; 3 - a.

4. Thứ tự các từ cần điền:

a) chức năng; b) bốn phần; c) nhiệm vụ; d) phận sự;

5. Bởi vì con người không thể chỉ được hưởng, được đòi hỏi mà phải có nghĩa vụ, trách nhiệm với bản thân, gia đình, cộng đồng.

Tiết 2

1. a) Đánh dấu chỗ bắt đầu lời nói của nhân vật trong đối thoại.

b) Đánh dấu phần chú thích trong câu.

c) Đánh dấu các ý trong một đoạn liệt kê.

2. a) Giống nhau: Đều là gạch theo chiều ngang.

b) Khác nhau: Về mức độ ngắn / dài; về chức năng, tác dụng.

3. Tác dụng của *dấu gạch ngang*:

a) Đánh dấu chỗ bắt đầu lời nói của nhân vật.

b) Vừa đánh dấu chỗ bắt đầu lời nói, vừa đánh dấu phần chú thích; nói rõ đó là lời nói của ai.

4. Các câu đã sửa lỗi dùng sai *dấu gạch ngang*:

Đi khỏi dốc đê, lối rẽ vào làng, tự nhiên Minh cảm thấy rất khoan khoái, dễ chịu... Hương sen thơm mát từ cánh đồng đưa lên làm dịu hẳn cái nóng ngọt ngào của trưa hè.

www.sachgiai.com

Tuần 35

Tiết 1

1. Điền vào chỗ trống nội dung sau:

- *Nội dung*: Chủ ngữ chỉ người, vật được nói tới trong câu. Vị ngữ chỉ đặc điểm, tính chất, trạng thái của người, vật.

- *Trả lời câu hỏi*: Chủ ngữ: Ai (cái gì, con gì) ?

Vị ngữ: Thế nào ?

- *Cấu tạo*: Chủ ngữ do danh từ (cụm danh từ) tạo thành. Vị ngữ do tính từ, động từ (cụm tính từ, cụm động từ) tạo thành.

2. Tham khảo cách làm trong bài tập 1.

3. Điền vào chỗ trống nội dung sau:

a) Trạng ngữ chỉ thời gian. Câu hỏi: *Khi nào?*

b) Trạng ngữ chỉ nơi chốn. Câu hỏi: *Ở đâu?*

c) Trạng ngữ chỉ mục đích. Câu hỏi: *Để làm gì?*

d) Trạng ngữ chỉ nguyên nhân. Câu hỏi: *Do đâu? Nhờ đâu?*

e) Trạng ngữ chỉ phương tiện. Câu hỏi: *Bằng cái gì?*

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Tuần 1	5
Tuần 2	8
Tuần 3	12
Tuần 4	18
Tuần 5	22
Tuần 6	26
Tuần 7	29
Tuần 8	34
Tuần 9	37
Tuần 10	42
Tuần 11	44
Tuần 12	49
Tuần 13	51
Tuần 14	54
Tuần 15	58
Tuần 16	60
Tuần 17	62
Tuần 18	64
Tuần 19	67
Tuần 20	71
Tuần 21	73
Tuần 22	76
Tuần 23	79
Tuần 24	82
Tuần 25	86
Tuần 26	89
Tuần 27	93
Tuần 28	95
Tuần 29	97
Tuần 30	103
Tuần 31	106
Tuần 32	110
Tuần 33	114
Tuần 34	117
Tuần 35	120
Đáp án một số bài tập	124

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO
Tổng biên tập LÊ A

Chịu trách nhiệm nội dung và bản quyền:
Nhà sách HỒNG ÂN °

Biên tập nội dung:
ĐẶNG MINH THÚY

Kĩ thuật vi tính:
Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa:
PHẠM VIỆT QUANG

VỞ BÀI TẬP NÂNG CAO TỪ VÀ CÂU LỚP 5

In 5000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Xưởng in Chi nhánh Công ti Phát triển Công nghệ và Truyền hình - TP.Hồ Chí Minh.

Số đăng kí kế hoạch XB: 219-2006/CXB/131-25/ĐHSP, kí ngày 28/3/2006.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2006.